

Cải cách Sử học



HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Lại Văn Toàn (*chủ tịch*)

Nguyễn Như Diệm, Trần Ngọc Hiên,

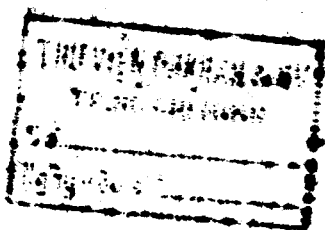
Nguyễn Hoài, Phạm Khiêm Ích,

Phạm Nguyên Long, Nguyễn Đình Lộc,

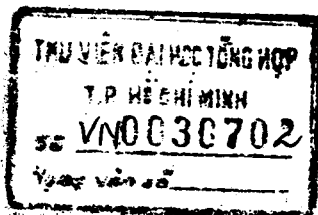
Hồ Phương, Nghiêm Văn Thái, Lê Xuân Vinh

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA

VIỆN THÔNG TIN KHOA HỌC XÃ HỘI



CẢI CÁCH SỬ HỌC



HÀ NỘI 1996

<https://tieulun.hopto.org>

Nhóm thực hiện chuyên đề

Nghiêm Văn Thái (*chủ biên*)

**Nguyễn Hữu Tiến, Đỗ Thu Thủy, Lê Gia Xứng,
Hoàng Ngọc Diễm, Đinh Hiền Châu**

Cùng bạn đọc

Thực hiện chức năng là luôn luôn cung cấp tới bạn đọc những thông tin về *những thành tựu mới, luận điểm mới, phương pháp nghiên cứu mới và những phương hướng mới* của các khoa học lịch sử, trong những ấn phẩm đã công bố trước đây chúng tôi đã đề cập tới một số vấn đề cấp bách như : *Sự khủng hoảng trong khoa học lịch sử, sử học trong công cuộc đổi mới, sử học và hiện đại hoá và cái gọi là "sử học mới"* v.v... mà nhiều nền sử học nước ngoài đang trải qua, đang tranh luận và tìm tòi hướng phát triển cho mình để đáp ứng trước những yêu cầu mới của thời đại. Những thông tin này là hết sức cần thiết đối với giới sử học nước ta nói riêng, đối với giới khoa học và văn hoá nói chung trước yêu cầu của sự nghiệp đổi mới, sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.

Tiếp nối dòng thông tin khoa học trên đây ở ấn phẩm này với tựa đề "*Cải cách sử học*", chúng tôi mong muốn chuyển đến tay bạn đọc về một số suy nghĩ của một số nhà sử học nước ngoài về cái mà họ gọi là cải cách để phát triển bộ môn khoa học này, để *sử học thực sự thực hiện được chức năng xã hội to lớn của nó trước ngưỡng cửa của thế kỷ XXI.*

Chúng tôi rất mong nhận được sự góp ý và sự cộng tác của đồng đảo bạn đọc.

PHÒNG THÔNG TIN CÁC KHOA HỌC LỊCH SỬ

<https://tieulun.hopto.org>

MỤC LỤC

Trang

● CÙNG BẠN ĐỌC

● HU WEI GE.

Suy nghĩ khái quát về cải cách sử học 1

● YU PÊI.

Khoa học lịch sử trong sự chuyển đổi về hình thái 26

● HOÀNG NGỌC DIỄM.

Sự nghiệp của sử học 49

● MEZHUEV V.M.

Triết học lịch sử và khoa học lịch sử 79

● PLETNIKOV JU.K.

Lý thuyết cần phải phù hợp với lịch sử 92

● KUZISHCHIN V.I.

Sự khủng hoảng của khoa học lịch sử.
Điều này là như thế nào 106

● DANILOV V.P..

Trong việc tìm kiếm lý luận mới 116

● KOVAL'CHENKO D.I.

Những vấn đề lý luận - phương pháp luận của
nghiên cứu lịch sử. Những ghi nhận và
những suy nghĩ về các cách tiếp cận mới. 126

SUY NGHĨ KHÁI QUÁT VỀ CẢI CÁCH SỬ HỌC

HU WEI GE *

*Shixue gaige da Silu - Beijing,
"Xinhua Wenzhi", 1994, No 8, P. 76-80.*

I. Giải phóng tư tưởng - điểm khởi động của cải cách sử học.

Mọi người đều biết, nghiên cứu sử học là do các yếu tố sử liệu, lý luận và con người tạo thành. Nhưng, trong những yếu tố đó thì công phu sưu tập sử liệu, trau dồi lý luận và phương thức tư duy của người nghiên cứu sử học quyết định sự hưng thịnh, suy thoái, tiến lên hay dừng chân tại chỗ của nghiên cứu sử học. Do đó, tùy người ta đối với việc cải cách sử học nên bắt đầu từ chỗ nào, có thể là ý kiến của mỗi người khác nhau, song tôi cho rằng : giải phóng tư tưởng và thay đổi đầu óc của người nghiên cứu sử học là nhiệm vụ cấp bách hiện nay của cải cách sử học. Nói một cách cụ thể, cần đi ra khỏi hai sai lầm dưới đây :

Thứ nhất, là sai lầm của sử học truyền thống. Sử học Trung Quốc có lịch sử khá lâu dài, trải qua thực tiễn của mấy nghìn năm dần dần từng bước đã rút ra được một loạt lý luận sử học và phương pháp sử học, như sử học có tác

* HU WEI GE (Hồ Duy Cách) : giáo sư, khoa lịch sử trường Đại học sư phạm Đông Bắc.

dụng nhìn lại quá khứ biết được tương lai, ca ngợi cái tốt đẹp, vạch trần cái ác, lấy cái đúng bỏ cái sai, nguyên tắc về hiệu đính sử liệu, phân biệt cái thật giả, khảo chứng và chú giải sử liệu, phương pháp biên soạn thể loại, cơ cấu và biên mục của sách sử, v.v... Tất cả những lý luận và phương pháp đó, là một kho của cải quý báu, cho đến nay vẫn còn phát huy tác dụng tích cực trong nghiên cứu sử học của chúng ta. Nhưng sử học truyền thống cuối cùng vẫn là cái phản ánh kinh tế tiểu nông và là người đầy tớ gái của chính trị chuyên chế, bất luận là về lập trường nghiên cứu hay phương pháp nghiên cứu đều còn tồn tại những khiếm khuyết và thiếu thốn một cách căn bản. Những khiếm khuyết và thiếu thốn đó, với tư cách là một bộ phận của sử học truyền thống cũng đã được chúng ta thừa kế một cách lịch sử, trở thành truyền thống sử học ngày nay của chúng ta. Những truyền thống sử học đó lại là cái cản trở và sai lầm sử học của chúng ta phát triển hơn nữa. Nói một cách cụ thể, nó chủ yếu biểu hiện qua hai mặt dưới đây :

- 1) *Thứ nhất*, đi theo hướng giá trị học thuật là duy nhất, tức là nghiên cứu sử học vừa mang màu sắc phi chính trị vừa không có hơi thở của thời đại, chỉ thuần túy lịch sử vì lịch sử, nghiên cứu để nghiên cứu, tách ra khỏi đời sống xã hội, đời sống con người, sống biệt lập. Nghiên cứu chỉ dừng lại ở trình độ chú giải hiệu đính và giải thích sách cổ căn bản không đi sâu vào chỗ xem xét lại lịch sử.
- 2) *Thứ hai*, phương thức tư duy thông thường nông cạn, tức là đứng trước lịch sử rộng lớn sâu thẳm,

phương pháp tiếp cận không phải là đi từ nông đến sâu, tìm ra qui luật phát triển, đặc điểm và xu thế của lịch sử cũng như đưa ra lời khuyên cáo đối với thế hệ sau, mà chỉ dừng lại ở bên ngoài, đo đếm không phân biệt chính phụ, cái gọi là "động sản" của tổ tiên và chính lý chú giải "cuộc sống hàng ngày" của người xưa. Tư duy chỉ dừng lại ở trình độ cơ sở về sinh hoạt hàng ngày, căn bản chưa đi vào lĩnh vực tri thức, nghệ thuật và triết học.

Do hai nguyên nhân nêu ra trên đây đã làm cho nghiên cứu sử học chỉ có thể rơi vào trong dòng chảy ngược nhỏ bé lộn xộn.

Thứ hai, là sai lầm của sử học "Tả" khuynh. Từ sau khi dựng nước, lý luận của chủ nghĩa Mác đã chiếu rọi vào lĩnh vực nghiên cứu sử học u ám, làm cho nghiên cứu sử học được sự phê phán tẩy rửa mang tính cách mạng của lý luận khoa học, nhờ đó nghiên cứu sử học được phồn vinh và phát triển. Nhưng, từ năm 1957 đến 1977, Đảng cộng sản Trung Quốc đã phạm sai lầm "Tả" khuynh, kéo dài đến 20 năm, nghiên cứu sử học của chúng ta cũng đã sống 20 năm trong ảnh hưởng của "Tả" khuynh. "Tả" khuynh, không những chỉ biểu hiện thành một loại lý luận trong một thời kỳ nào đó, một đường lối hoặc một phong trào nào đó, mà trên mức độ nhất định đã ăn sâu vào trong tâm linh của con người, "tạo thành một thế lực tập quán". Thế lực tập quán "Tả" khuynh đó là một sức ỳ và sai lầm khác ngăn cản bước phát triển đi lên của sử học ngày nay của chúng ta. Nói một cách cụ thể, nó chủ yếu biểu hiện thành hai điểm : 1) đi theo hướng giá

trị về chính trị là duy nhất. Có nghĩa là, nghiên cứu sử học không phải là xuất phát từ khối lượng lớn tư liệu sử học để nghiên cứu vấn đề lịch sử, nắm được qui luật lịch sử vạch ra được ý nghĩa chân thực của lịch sử, mà là xuất phát từ một số mô hình lý luận, khái niệm lý luận, thậm chí chỉ là những câu chữ nào đó của tác giả kinh điển, đưa hiện tượng lịch sử sinh động phức tạp vào trong một cái khung đã được định sẵn từ trước, rồi lấy một số tư liệu lịch sử rời rạc để giải thích lý luận, thậm chí để thoả mãn một số nhu cầu của chính sách nào đó, thế là đã hoàn thành cái gọi là nhiệm vụ chính trị. Nghiên cứu mà lại vừa lấy lý luận làm điểm xuất phát, vừa lấy lý luận làm nơi qui tụ, thì quả là đã bóp chết hoàn toàn sức sống tồn tại và tôn nghiêm học thuật của khoa học lịch sử. 2) Phương thức tư duy giáo điều sơ cứng. Tức là đứng trước hiện tượng lịch sử phong phú phức tạp, phương pháp tiếp cận không phải là suy nghĩ tìm tòi một cách nhiều tầng diện, nhiều góc độ, nhiều phương vị nhằm nắm được lịch sử từ sự thống nhất giữa vĩ mô với vi mô và giữa trạng thái động với trạng thái tĩnh, mà là đi thẳng theo quỹ đạo đơn nhất của đấu tranh giai cấp, duy nhất theo sách vở, không thế này thì thế kia, chạy theo cái đơn nhất, chỉ có một tiêu chuẩn, một dòng phái, một mô hình, một con đường. Tư duy chỉ dừng lại ở trình độ trực tuyến, căn bản không thể trải rộng theo bề ngang và theo thời gian và không gian, v.v... Như thế, nghiên cứu sử học chỉ có thể rơi vào trong vũng lầy của giản đơn hoá, tuyệt đối hoá, giáo điều hoá và công thức hoá. Thí dụ, nghiên cứu lịch sử từng thời kỳ và từng quốc gia, thì chỉ nghiêng về ba mặt lớn là

chính trị, kinh tế và văn hoá ; Nghiên cứu về một vấn đề thì chỉ nghiêng về ba mặt lớn là nguyên nhân, quá trình và ảnh hưởng ; nói đến chiến tranh thì chỉ phân chia thành chiến tranh xâm lược và chống xâm lược hoặc là chiến tranh chính nghĩa và chiến tranh phi nghĩa ; bàn về nhân vật thì chỉ căn cứ vào giai cấp xuất thân để kết luận, đại loại là như thế, v. v...

Nhưng từ sau Hội nghị Trung ương III Đại Hội Đảng lần thứ 11 (12/1978) trở đi, làn sóng giải phóng tư tưởng hết đợt này đến đợt khác đã tấn công một cách mãnh liệt vào sử học truyền thống và sử học "Tả" khuynh, song cả hai loại sử học đó đã tích tụ thành truyền thống sử học và thế lực tập quán, rễ bám rất sâu, không thể dễ dàng một sớm một chiều thay đổi được, cho đến nay tàn dư của những loại sử học đó vẫn hầy còn có một số ảnh hưởng trở ngại nhất định cho sự phát triển lành mạnh của nghiên cứu sử học của chúng ta. Như có người muốn nâng cao tầng diện nghiên cứu nhưng lại lún sâu vào trong đồng tư liệu lịch sử cụ thể không rút ra được, cũng có người muốn mở rộng tầm của tư duy, nhưng lại không dám phá vỡ khuôn mẫu của truyền thống; cũng có người đã lao động với tinh thần lâu dài, nhưng ngược lại không có được thành quả nghiên cứu tương đối có giá trị, v.v... Tất cả những thí dụ cụ thể nêu ra trên đây đều có liên quan và gắn khá chặt chẽ với ảnh hưởng của sử học truyền thống và sử học "tả" khuynh. Do đó, chúng ta cần phải căn cứ vào phát triển của lịch sử và yêu cầu của thời đại, giải phóng tư tưởng hơn nữa, thay đổi tư duy, thoát ra khỏi những sai lầm, dùng lý luận khoa học, nhìn từ nhiều góc độ

khác nhau và biện pháp tiên tiến để thúc đẩy nghiên cứu khoa học phồn vinh và phát triển.

Thứ nhất, phải xác lập một cách vững chắc quan điểm tư tưởng chủ nghĩa duy vật lịch sử và chủ nghĩa duy vật biện chứng, dùng chủ nghĩa duy vật lịch sử và chủ nghĩa duy vật biện chứng chỉ đạo nghiên cứu sử học, đây hình như là một vấn đề nói đến từ lâu rồi, thực ra là một đề tài lý luận ngày càng mới mẻ. Bởi vì chủ nghĩa duy vật lịch sử và chủ nghĩa duy vật biện chứng là một trừu tượng lý luận cao, chứa đựng nội dung triết học sâu sắc, dung lượng tư tưởng rộng lớn, phạm vi bao quát lớn, đối với chủ nghĩa duy vật lịch sử và chủ nghĩa duy vật biện chứng con người của các thời đại khác nhau có những lý giải và nhận thức khác nhau, do đó, hiện nay chúng ta phải kết hợp tình hình mới của lịch sử với đặc trưng mới của thời đại để học tập lại chủ nghĩa duy vật lịch sử và chủ nghĩa duy vật biện chứng của chủ nghĩa Mác. Học tập phải tinh thông, phải có hiệu quả, phải thật sự nhận thức được một cách rõ ràng "chủ nghĩa duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác là thành quả lớn nhất trong tư tưởng khoa học", "Quy luật của phép biện chứng, bất luận là đối với vận động của tự nhiên và của lịch sử xã hội loài người, hoặc đối với vận động của tư duy, đều hữu dụng giống nhau", do đó biến chủ nghĩa duy vật lịch sử và chủ nghĩa duy vật biện chứng của chủ nghĩa Mác thành một triết học, một quan niệm, một nơi và một phương pháp tư duy cho nghiên cứu sử học của chúng ta, thiết thực vận dụng vào trong mỗi một khâu cụ thể của công tác nghiên cứu. Chỉ có như vậy, chúng ta mới có thể cắt đứt một cách triệt để truyền thống không

tốt đẹp "dùng sử liệu thay thế cho lý luận" do sử học truyền thống tích tụ lâu dài gây ra, triệt để loại bỏ thế lực tập quán "dùng lý luận thay thế cho sử liệu" do chịu ảnh hưởng sâu sắc của sử học "Tả" khuynh gây ra, mới có thể làm cho nghiên cứu sử học vừa có cảm nhận lịch sử sâu đậm, vừa có cảm nhận thời đại mãnh liệt, từ đó mà có được những thành quả mới không hổ thẹn với lịch sử và thời đại của chúng ta.

Thứ hai, cần phải từng bước bồi dưỡng thành một phương thức tư duy mới. Phương thức tư duy là mô hình logic, cách thức và phương pháp nhất định tương đối định hình để cho người ta nhận thức sự vật và suy nghĩ vấn đề. Phương thức tư duy tiên tiến và khoa học có tác dụng thúc đẩy đối với nhận thức và cải tạo đối với sự vật khách quan, còn ngược lại thì có tác dụng ngăn cản. Chúng ta phải từng bước bồi dưỡng thành một phương thức tư duy mới, nó chủ yếu bao gồm mấy nội dung dưới đây : 1) là tuân theo sự thật - tất cả xuất phát từ tư liệu lịch sử. Sử liệu là tồn tại khách quan của lịch sử, nắm vững sử liệu là tiền đề và cơ sở cho nghiên cứu lịch sử. Do đó, chúng ta phải dành công sức vào sử liệu, phải giống như Vương Minh Thịnh khi viết "Bản về Thập Thất sử", là "Đối chiếu hiệu đính văn bản, bỏ khuyết đính chính những sai sót, thẩm tra lại thực hư của sự tích, phân biệt cái giống và khác nhau của ký truyện, quan chức ở các nơi, chế độ luật pháp, tất cả đều rất chi tiết". Chỉ có như thế chúng ta mới có thể tất cả đều xuất phát từ thực tế, cố gắng hết sức tránh được chủ nghĩa chủ quan và siêu hình thuộc vào loại "lấy lý luận thay cho sử liệu", làm cho cơ sở của nghiên cứu sử học cắm sâu vào trong mảnh đất của lịch

sử. 2) Là cầu thị - nắm vững qui luật khách quan lịch sử. "Tuân theo sự thực" là điểm bắt đầu của nghiên cứu sử học, còn "thực sự cầu thị" mới là nhiệm vụ căn bản của nghiên cứu lịch sử, hoặc là nói, toàn bộ ý nghĩa và giá trị của nghiên cứu sử học là ở chỗ "thực sự cầu thị". "Thực sự cầu thị" thì "không sợ mây mù che lấp tầm mắt", không thoả mãn đối với việc nắm cái trực quan biểu hiện bên ngoài của sự vật lịch sử, mà là chú trọng vào mối liên hệ tức tính quy luật bên trong của nó chỉ có như vậy thì chúng ta mới loại bỏ được tác phong còn lại của thời Càn Long - Gia Khánh là "lấy sử liệu thay cho lý luận", mới có thể trên cơ sở của những cái đã biết mở ra sự tìm kiếm vô cùng tận đối với những cái chưa biết, mới có thể theo đuổi không mệt mỏi đối với cái chân thiện mỹ của lịch sử. 3) Là sự sáng tạo - tức mạnh dạn bỏ cái cũ theo cái mới. Có nghĩa là không phải chỉ có sách vở là cái duy nhất, không theo đuổi phụ hoạ, không cố chấp giữ khư khư lấy cái cũ, không bằng lòng với hiện trạng, mà là hướng vào cái chưa biết, hướng vào tương lai, dồn tâm chí cho khai phá và sáng tạo mới. Chỉ có như thế chúng ta mới có được không gian vùng vẫy và, tưởng tượng, và dũng khí sáng tạo ra cái mới, cuối cùng tìm ra được cái mà người ta chưa tìm ra được, nhìn thấy cái mà người ta chưa nhìn thấy.

Thứ ba, cần phải xây dựng quan điểm lý luận thông tin hiện đại. Một mặt, tư liệu sử quá nhiều, cho đến nay, có bao nhiêu loại, bao nhiêu quyển và bao nhiêu chữ, đại thể chưa có ai biết được thật rõ ràng. Mặt khác, thời đại của chúng ta là thời đại sáng tạo. Từ phạm vi thế giới mà xét, lượng

thông tin mới, cứ sau 10 năm lại tăng lên một lần. Tương ứng với đó, thành quả sáng tạo cứ sau 10 năm lại vượt quá tổng hoà tất cả những cái mà loài người đã sáng tạo ra. Như thế, chúng ta đứng trước một thách thức nghiêm túc, tức là thời gian đọc và khả năng tiếp nhận của con người không thể chịu đựng được. Do đó, chúng ta cần phải sử dụng lý luận thông tin để trang bị cho đầu óc của mình, học tập và ứng dụng kỹ thuật máy tính, dần dần tạo thành phần mềm trình tự về tư liệu, thành quả và thông tin cho nghiên cứu lịch sử, triệt để thay đổi biện pháp và diện mạo của nghiên cứu lịch sử.

II. Tiến theo ba hướng - mô hình vận hành của cải cách sử học.

Cải cách sử học là một công trình phức tạp, khi thao tác vận hành thực tế, tất nhiên sẽ có thể xuất hiện xu thế trạng thái đa nguyên. Nhưng, chúng tôi cho rằng, cải cách sử học nên dựa vào hai qui luật dưới đây : một là qui luật "người thời nào thì có học thuật của người thời đó". Học thuật là cái phát triển, "Người thời nào thì có học thuật của người thời đó. "Như, nghiên cứu học thuật Trung Hoa mà chúng ta theo đuổi là một quá trình phát triển liên tục. Thời Xuân Thu - Chiến quốc có Chu Tử và Bách gia tranh minh. Thời Tây Hán, kinh học trở thành chính thống. Thời Ngụy - Tấn thì Huyền học được thịnh hành. Thời Tùy - Đường, cả ba học thuyết là Nho học, Phật giáo và Đạo giáo đều được tôn trọng. Đến thời Tống thì Lý học thịnh hành. Thời kỳ nhà Thanh thì ngành khảo chứng học phát triển trở thành trường phái chính. Học thuật và trào lưu lớn của lịch sử

nhập vào nhau, thúc đẩy lẫn nhau, không ngừng tiến lên, đó là một qui luật. Hai là quy luật phát triển tự thân của khoa học hiện đại. "Từ qui luật phát triển của khoa học hiện đại mà xét khoa học nói chung tiến lên dưới hai hình thức : một là hình thức của khoa học đơn nhất, một là hình thức của khoa học đan xen vào nhau. Loại trước được tiến lên trong lĩnh vực khoa học chuyên ngành, nghiên cứu đề tài cũ và đề tài mới ở trong lĩnh vực chuyên môn đó càng ngày càng được chi tiết và sâu sắc hơn. Loại sau, được tiến lên trong lĩnh vực đan xen nhau của các khoa học khác nhau, nghiên cứu đề tài nằm giữa các khoa học, liên kết và gắn vào nhau các tri thức, tư tưởng và phương pháp của các khoa học khác nhau có liên quan, dần dần tạo thành khoa học mới - khoa học đan xen nhau". Căn cứ vào hai qui luật nói trên, cải cách sử học nên đi theo 3 mặt dưới đây :

1. Mở thêm lĩnh vực nghiên cứu.

Hơn 40 năm qua kể từ ngày lập nước, đông đảo những người làm công tác nghiên cứu sử học, lao động cần cù đã đi sâu nghiên cứu chuyên ngành và vấn đề về thông sử thế giới, thông sử Trung Quốc, lịch sử riêng từng nước, lịch sử từng thời kỳ, lịch sử chính trị, lịch sử kinh tế, lịch sử quân sự, lịch sử dân tộc, lịch sử quan hệ quốc tế, lịch sử quan hệ Trung Quốc - nước ngoài, lịch sử đời sống xã hội, lịch sử tâm lý xã hội, lịch sử văn hoá tinh thần, lịch sử khoa học kỹ thuật, v.v... đã đạt được những thành quả phong phú. Nhưng, trong lĩnh vực sử học, hãy còn nhiều mảnh đất chưa vỡ hoang và điểm trống vừa có giá trị học thuật vừa có ý

nghĩa hiện thực. Như : Lịch sử phát triển kinh tế thị trường của các nước Tư bản chủ nghĩa phương Tây, lịch sử cải cách mở cửa của Trung Quốc hiện nay, lịch sử mối quan hệ giữa khoa học với phát triển khoa học xã hội, lịch sử xây dựng văn minh tinh thần của loài người, v.v... Những lịch sử đó không những chỉ có giá trị học thuật và ý nghĩa hiện thực, mà hoàn toàn còn có thể xây dựng thành một ngành chuyên môn độc lập. Ở đây chỉ xin lấy lịch sử quản lý xã hội làm thí dụ để nói rõ vấn đề. Nói chung, có xã hội là có quản lý, nếu không thì xã hội sẽ rơi vào trạng thái không có trật tự, không thể phát triển và tiến bộ. Do đó, trong đồng tư liệu gốc của Trung Quốc và nước ngoài thấy có khá nhiều tư liệu có liên quan đến quản lý xã hội. Thí dụ, trong sách "Thanh Thánh Huấn" bắt đầu từ Thái Tổ nhà Thanh cho đến vị vua cuối cùng của triều đại này là Mục Tông, tổng cộng 10 triều vua, gọi chung là "Thập Triều Thánh Huấn" (Lời dạy của 10 vị Vua), bản khắc gỗ thành 250 sách (quyển), bản khắc bằng đá, gồm 100 sách. Bản mục lục phân loại của các triều vua tuy nhiều ít khác nhau, nhưng trên đại thể là giống nhau, chủ yếu bao gồm đức độ của vua chúa (Thánh đức), đạo hiếu của vua chúa (Thánh hiếu), học vấn của vua chúa (Thánh học), trị vì của vua chúa (Thánh trị), thờ trời (kinh thiên), học tập tổ tông (pháp tổ), văn hoá giáo dục (văn giáo) võ công, cần kiệm liêm chính (cần chính), yêu mến dân chúng (ái dân), họ hàng hoà mục (mục tộc), xem xét nha lại (sát lại), dùng người (dụng nhân), khen ngợi cần kiệm (sùng kiệm), quản lý tài chính (lý tài), lựa chọn lời nói (cầu ngôn), giúp đỡ người dưới (tuất hạ) thận trọng hình pháp, thương

xót binh lính, trong sạch giúp đỡ người (quyên chẩn), tôn thờ nghi lễ (sùng tự điển), răn dạy quan lại và thợ thủ công của nhà nước (huấn thần công), khen thưởng tướng sĩ (Lệ tướng sĩ), kỷ cương phép nước nghiêm minh (nghiêm pháp kỷ), chế độ đúng đắn (chính chế độ), biểu dương trung nghĩa khí tiết (bao Trung tiết), giải quyết chính xác công lao của quá khứ (độc huân cựu), coi trọng nông nghiệp (trọng nông trang), tôn trọng phong tục tập quán (hậu phong tục), thương yêu giúp đỡ quan lại (thương hoạn thị), loại bỏ bọn người xấu (Tĩnh gian quĩ), để cho phiên bang được yên bình tuân theo (Tuy phiên phục), làm cho vùng biên cương được yên bình (tập biên cương), canh giữ bờ biển, đề điều, kho tàng, giao thông vận tải, luật làm muối, đồn điền khẩn hoang, v. v... Trên ý nghĩa nhất định mà nói, sách "Thanh Thánh huấn" chính là bộ "Bách khoa toàn thư" chứa đựng sử liệu về quản lý xã hội thời nhà Thanh. Nếu chúng ta chỉnh lý lại tất cả những tư liệu có liên quan đến quản lý xã hội trong tài liệu văn hiến của Trung Quốc và nước ngoài thì hoàn toàn có thể xây dựng được một chuyên ngành về lịch sử quản lý xã hội. Xem xét theo chiều dọc, lịch sử quản lý xã hội bao gồm quản lý xã hội từ xã hội nguyên thủy đến xã hội nô lệ, xã hội phong kiến, xã hội tư bản chủ nghĩa và xã hội xã hội chủ nghĩa. Xem xét theo bề ngang, lịch sử quản lý xã hội bao gồm quản lý chính trị, quản lý kinh tế, quản lý quân sự, quản lý văn hoá và quản lý đời sống xã hội nói chung. Xem xét từ nội dung cụ thể, lịch sử quản lý xã hội bao gồm thiết lập, quyền hạn, chức năng và sự thay đổi của cơ cấu quản lý ; quản lý con số, quyền hạn, tác dụng, đánh giá xem

xét, đề bạt và hạ chức đối với nhân viên ; quản lý việc đưa ra, công dụng, sự thay đổi về chế độ, luật pháp, chính sách và biện pháp ; truyền đạt và ngược lại của các loại thông tin ; nguyên nhân, quá trình và thành bại của các quyết sách, v.v... Thông qua nghiên cứu lịch sử quản lý xã hội, chúng ta vừa có thể thấy được mối quan hệ giữa thái bình, loạn lạc, hưng thịnh, suy vong của xã hội với thành bại được mất của quản lý xã hội, vừa có thể cung cấp gương lịch sử cho cái cách mở cửa và xây dựng hiện đại hoá xã hội chủ nghĩa của ngày hôm nay. Do đó, cái gọi là mở thêm lĩnh vực nghiên cứu chính là từ trong khe hở của chuyên ngành cũ tìm ra được điểm phát triển cho chuyên ngành mới. Biết phát hiện ra điểm phát triển cho chuyên ngành mới, đã kịp thời và cẩn thận tiến hành gặt hái khoa học ở đó thì nhất định có thể thu lượm được thành quả mới chưa từng có. Khi thành quả nghiên cứu được tích lũy đến một số lượng khá khá, nội dung nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu đạt đến tính độc lập và tính ổn định ở mức độ nhất định thì một ngành chuyên môn mới được hệ thống hoá ra đời. Khi một loạt những ngành chuyên môn mới được hệ thống hoá đã xuất hiện thì nghiên cứu sử học của chúng ta bước lên một tầm cao mới.

2. Xây dựng ngành khoa học đan xen nhau.

Từ ví mô mà nói, sự phát triển của khoa học đã trải qua quá trình từ tổng hợp đến phân hoá rồi lại tổng hợp. Hiện nay, xu thế chung của phát triển khoa học của thế giới là càng ngày càng đi đến tổng hợp, nói một cách chuẩn xác,

là đi theo hướng "phân hoá cao độ" và "tổng hợp cao độ". Căn cứ vào xu thế chung và đặc điểm chung của phát triển khoa học của thế giới, cái cách sử học của chúng ta không những cần phải mở thêm lĩnh vực nghiên cứu, xây dựng chuyên ngành mới, phân ngành mới và môn học mới, mà còn cần phải thực hiện sự liên minh giữa sử học với khoa học tự nhiên và các khoa học khác của khoa học xã hội, xây dựng ngành khoa học đan xen nhau. Gọi là ngành khoa học đan xen nhau chính là tiến hành nghiên cứu đối với những vấn đề gần nhau giữa sử học với các khoa học khác và những vấn đề đan xen vào nhau giữa sử học với các ngành khoa học khác, đem tri thức, tư tưởng và phương pháp của các khoa học có liên quan gắn với nhau và hoà vào nhau, xây dựng thành một ngành khoa học mới mang tính chất đa khoa học. Thí dụ, lịch sử địa lý nhân văn phải là một ngành khoa học đan xen nhau cần được lập ra. Từ góc độ phân chia khoa học truyền thống mà nói, lịch sử địa lý nhân văn vừa thuộc vào nội dung của nghiên cứu khoa học địa lý, vừa thuộc vào nội dung của nghiên cứu khoa học lịch sử, nhưng cho đến nay, lịch sử địa lý nhân văn vẫn là một vùng trống mà khoa học địa lý và khoa học lịch sử đều chưa chú ý đến. Thực ra, Trung Quốc có lịch sử lâu đời, văn hoá phát triển, dân số đông, đất đai rộng lớn, không những hiện tượng địa lý nhân văn phong phú nhiều màu sắc, mà những ghi chép có liên quan cũng rất nhiều. Ngay từ hơn 2000 năm trước đây "Vũ Cống" đã được viết thành sách, trong đó có những ghi chép và nghiên cứu đối với hiện tượng địa lý nhân văn, ở

phần cuối của sách "Sử ký - hoá thực liệt truyện" và "Hán thư - địa lý chí" đều có phần ghi chép về "địa vực" và "Phong tục", là những ghi chép cụ thể sinh động về tình hình sản xuất đời sống, thịnh vượng và suy thoái của nông nghiệp, thương nghiệp khai mỏ và sự khác nhau về phong tục tập quán của nhân dân các nơi từ thời Chiến Quốc cho tới Tây Hán. Từ đó trở đi, những ghi chép có liên quan trong các loại sử thư, không những phong phú đầy đủ mà còn có đủ loại. Do đó, xây dựng một ngành khoa học đan xen nhau là hoàn toàn có thể được. Đồng thời, đó cũng là tất yếu. Thông qua nghiên cứu sự thay đổi của khu vực hành chính, tăng giảm về dân số, đặt ra những tụ điểm dân cư, những thay đổi của thành thị, phồn vinh suy thoái của kinh tế. Sự phát triển và suy thoái của giao thông, sự phân chia và sáp nhập của dân tộc, sự biến thiên của văn hoá, v.v. ... có thể hiểu biết hơn nữa tình hình đất nước của Trung Quốc, phục vụ cho cải cách mở cửa và xây dựng hiện đại hoá của ngày hôm nay. Do đó, xây dựng ngành khoa học đan xen nhau vừa có thể làm cho sử học đối thoại được với các khoa học khác, hoà nhập vào trào lưu rộng lớn của sự phát triển của khoa học thế giới, vừa có thể làm cho nghiên cứu sử học tăng thêm sức lực, có thể đưa ra được câu trả lời tương đối rõ ràng sáng sủa đối với vấn đề mà trước đây chỉ dựa vào một khoa học đơn nhất, là sử học, thì không thể nào làm rõ được, từ đó làm cho nghiên cứu sử học càng có giá trị học thuật và ý nghĩa hiện thực cao hơn nữa.

3. Nâng cao tầng diện nghiên cứu.

Trước đây, dưới ảnh hưởng của sử học truyền thống và sử học "Tả" khuynh, nghiên cứu sử học hoặc là chỉ giới thiệu chứ không nghiên cứu hoặc là phụ họa nói theo. Tuy những nghiên cứu sử học thuộc vào loại đó có thể là rất khác nhau về phương hướng giá trị, song đều thuộc vào tầng diện thấp kém và trống rỗng về lý tính. Chính vì thế cho nên, nâng cao tầng diện nghiên cứu là một nội dung quan trọng của cải cách sử học. Ngay từ nửa thế kỷ trước đây, người thầy vĩ đại của triết học là Hegel trong tác phẩm "triết học lịch sử" của ông đã chỉ ra một cách mơ hồ là nghiên cứu lịch sử có tầng diện khác nhau và công năng khác nhau: tầng diện thứ nhất là lịch sử mang tính miêu tả thuần túy, chủ yếu trả lời quá khứ "là cái gì"; Tầng diện thứ hai, là lịch sử mang tính suy xét lại, chủ yếu trả lời hiện tại "là tại sao"; Tầng diện thứ ba là lịch sử mang tính triết học; chủ yếu trả lời tương lai sẽ "làm gì". Theo Hegel, tầng diện nghiên cứu lịch sử càng cao thì càng có giá trị công lợi, càng có ý nghĩa thời đại. Đương nhiên, quan điểm của Hegel có chỗ chưa hẳn là khoa học, nhưng nó cho chúng ta biết, nghiên cứu lịch sử được phân chia thành từng thứ, tất cả những người làm công tác sử học muốn vạch ra ý nghĩa chân thực của sử học, đều cần phải tiến lên theo hướng của tầng diện cao hơn. Đó chính là cơ cấu nhiều tầng diện của bản thân nghiên cứu lịch sử. Ngoài ra, giới sử học hiện nay đang thảo luận một đề tài nóng bỏng rất được lưu hành, là sử học bị giảm giá trị hay là giá trị được tăng lên. Tác giả bài viết này cho rằng, bản thân mệnh đề đó là thiếu trau chuốt, sự thực là, hiện nay con người và

xã hội không những cần phải bổ sung thêm vào số tri thức đã được biết, mà càng cần hơn nữa là làm sâu sắc sự mở đầu lý tính, có nghĩa là nói, con người và xã hội không những chỉ cần có lịch sử mang tính miêu tả thuần túy, mà càng cần hơn nữa là có lịch sử mang tính suy nghĩ lại và tính triết học. Vì thế, chúng ta chỉ có nâng cao tầng diện nghiên cứu, đưa ra sự giải thích và tổng kết một cách lý tính đối với lịch sử thì mới có thể làm cho sử học lâu đời phát huy sinh khí và sức sống mãnh liệt.

Mở thêm lĩnh vực nghiên cứu, thực hiện khoa học đan xen và nâng cao từng diện nghiên cứu trình bày trên đây, từ ba mặt là bề ngang, đan xen và không gian, đã phác họa ra cái khung về mô hình vận hành của cái cách sử học, nhiều vấn đề khác cần đi sâu nghiên cứu thêm.

III. Giá trị theo đuổi - mục tiêu vươn tới của cái cách sử học.

Mỗi một hoạt động của con người đều có sự theo đuổi giá trị rõ ràng. Cái cách sử học và nghiên cứu sử học của chúng ta cũng không ngoại lệ. Vậy giá trị theo đuổi của cái cách sử học và nghiên cứu sử học là gì? Đây là một vấn đề cần thiết phải làm rõ khi chúng ta bàn đến cái cách sử học. Tác giả bài viết này cho rằng, việc làm này bao gồm nội dung dưới đây :

1. Giá trị học thuật.

Giá trị học thuật là chỉ trình độ nhận thức và phản ánh của sử gia đối với lịch sử khách quan phải chăng đã vạch ra được mối liên hệ tất yếu giữa các hiện tượng lịch sử, và nắm

được, qui luật khách quan của phát triển lịch sử. Nó lấy việc khôi phục lại "diện mạo vốn có của lịch sử" làm mục đích. Bất luận là xưa hay là nay, ở Trung Quốc hay nước ngoài, chỉ có những tác phẩm lịch sử có giá trị học thuật tương đối cao thì mới có thể giữ được sức sống lâu dài. Ở Trung Quốc, những tác phẩm sử học thuộc loại đó khá nhiều, như "Xuân thu", "Sử ký", "Hán thư", "Tam Quốc chí", "Tư trị thông giám", "Văn hiến thông khảo", v.v... Những tác phẩm sử học đó giống như toà lâu đài trong lịch sử văn hoá của Trung Quốc, khiến cho người đời sau phải kính phục ngưỡng mộ và trân trọng. Trong đó, bộ "Sử ký" là nổi bật nhất. Từ sau khi tác phẩm này được viết xong, bắt đầu từ Dương Hùng, Ban Bưu cho đến ngày nay là hai ngàn năm, đã có nhiều người nghiên cứu đánh giá tác phẩm đó, vẫn sống mãi, hơn nữa người của mỗi thời đại đều đã tiếp nhận được sự giáo dục và gợi ý về tri thức lịch sử, hoặc là phương pháp biên soạn, hoặc là tư tưởng sử học. Trái ngược lại, những tác phẩm lịch sử viết sau không chú ý đến chất lượng và chất lượng thấp kém thì giống như đám mây đen trôi qua, mất rất nhanh, biến mất chẳng để lại dấu ấn nào cả. Vì vậy, nghiên cứu lịch sử của chúng ta cũng cần phải nói đến nguyên tắc "chất lượng là số một", đặt việc nâng cao trình độ học thuật lên vị trí quan trọng. Thứ nhất, nghiên cứu sử học phải tăng cường tính kế hoạch, căn cứ vào hiện trạng nghiên cứu sử học của Trung Quốc và nhu cầu xây dựng văn minh tinh thần của đất nước, mở thêm lĩnh vực mới và chuyên đề mới có giá trị và có ý nghĩa, xây dựng kế hoạch công tác xác định rõ ràng tư tưởng chỉ đạo, huy động lực

lượng của cả nước, hợp tác phân công, cố gắng nhịp nhàng, tập trung lực lượng tấn công vào chỗ quan trọng. Thứ hai, nghiên cứu sử học cần phải tránh việc "xào nấu lại", viết bài giảng, và viết điển cố sách vở, mà cần phải đi sâu nghiên cứu cụ thể, tiến hành khái quát trên cơ sở nắm được nhiều tư liệu, làm cho nhận thức của chúng ta đối với lịch sử dần dần tiếp cận với chân lý, viết được những tác phẩm học thuật và luận văn đạt trình độ cao. Thứ ba, tác phẩm và luận văn lịch sử phải cố gắng tránh hình thức đơn nhất, ngôn ngữ sơ cứng, trăm nghìn bài đều giống nhau, mà nên có phong cách riêng, sắc thái riêng, trăm hoa đua nở. Từ đó, làm cho nghiên cứu sử học của chúng ta làm tăng thêm những viên ngọc quý vào kho tàng văn hoá của tổ quốc, cung cấp lương thực cho đời sống tinh thần của nhân dân.

2. Giá trị xã hội.

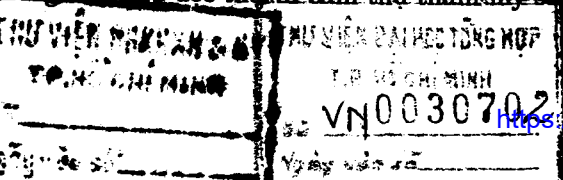
Giá trị xã hội là lấy việc làm thoả mãn các loại nhu cầu của xã hội hiện thực đối với lịch sử làm mục đích, lấy "có tác dụng" hay không làm tiêu chuẩn. Theo đuổi giá trị xã hội là ý nghĩa cần phải có trong vấn đề cải cách sử học và nghiên cứu sử học. Bởi vì "nhà sử học là người của thời nay sống trong xã hội hiện thực, họ trong khi nghiên cứu quá khứ, đồng thời cũng tham gia vào việc sáng tạo ra lịch sử đương đại. Nhà sử học khi nghiên cứu lịch sử, không thể không hoà vào ý thức của đương đại, có nghĩa là nói, với tư cách là một sử gia chân chính thì không thể thoả mãn với việc chỉ dừng lại ở chỗ miêu tả khách quan đối với lịch sử, mà họ bao giờ cũng muốn dùng lịch sử làm vũ khí, tiến hành xem xét lại

đối với hiện thực, từ trong nghiên cứu lịch sử rút ra được những cái gì đó có ý nghĩa tích cực đối với tiến bộ của hiện thực, qua đó ảnh hưởng đến lịch sử hiện thực". Nhìn trở lại, chỉ có những tác phẩm lịch sử có giá trị xã hội tương đối cao thì mới có thể sánh được với ghi chép của lịch sử và sự tán thưởng của nhân dân. Thí dụ như cuốn "Nghiên cứu xã hội cổ đại Trung Quốc" của Quách Mạt Nhược mà ai cũng biết, là thuộc vào loại tác phẩm sử học như thế. Vì vậy, cái cách sử học và nghiên cứu sử học của chúng ta cần phải theo đuổi giá trị xã hội. Từ vĩ mô mà xét, chính là phải có hơi thở của thời đại, phản ánh đòi hỏi của thời đại, nhập vào trào lưu rộng lớn của thời đại, thúc đẩy lẫn nhau với sự phát triển của lịch sử, thường xuyên đối thoại với đời sống hiện thực, từ đó giúp đỡ thêm cho cái cách mở cửa và xây dựng hiện đại hoá. Nói một cách cụ thể, có hai con đường : Một là, mở ra khoa học mới và lĩnh vực mới, phục vụ tương đối trực tiếp cho trọng tâm xây dựng kinh tế. Hai là, tăng cường nghiên cứu cơ bản, dùng tri thức lịch sử, truyền thống lịch sử, và quy luật lịch sử, v.v... để nâng cao tố chất văn hóa và trình độ lý luận của con người, cung cấp động lực tinh thần, ủng hộ trí tuệ, môi trường dư luận, đảm bảo tư tưởng và căn cứ khoa học cho cái cách mở cửa và xây dựng hiện đại hoá.

3. *Giá trị thẩm mỹ.*

Giá trị thẩm mỹ là thuộc tính thẩm mỹ và tác dụng vốn có của đối tượng thẩm mỹ, có thể gây cảm thụ thẩm mỹ cho con người, và nhu cầu thẩm mỹ của con người. Nó có thể làm thoả mãn nhu cầu cuộc sống tinh thần của con

người, tôi luyện tư tưởng tình cảm của con người, nâng cao năng lực thẩm mỹ của con người. Trước mặt độc giả, mỗi một tác phẩm bàn về sử học là một đối tượng thẩm mỹ, đều cần có giá trị thẩm mỹ cao. Nhưng trước đây, nghiên cứu lịch sử của chúng ta, trái ngược lại đã xem thường một cách khá nghiêm trọng theo đuổi đối với giá trị thẩm mỹ. Tác phẩm bàn về sử học nói chung đều có nội dung không mấy hứng thú, văn phong không lưu loát, hình thức đơn nhất, căn bản không tạo ra được sự hứng thú đọc và đặt hy vọng vào đó của người ta. Trên ý nghĩa nào đó mà nói, thị trường của tác phẩm sử học hiện nay là rất nhỏ hẹp, cơ bản vẫn còn ở vào giai đoạn tự tiêu thụ trong giới sử học, tình hình này là có liên quan đến vấn đề nêu ra trên đây. Thực ra, bản thân lịch sử của nhân loại là bao la, hùng tráng, nhiều màu sắc tươi đẹp giống như cầu vồng ở trên trời, do đó tác phẩm sử học miêu tả và suy nghĩ lại lịch sử nhân loại của chúng ta cũng phải là những tác phẩm sử học sinh động, sống động, thư thái, đàng hoàng, tinh túy, có sức thuyết phục. Về mặt này, những nhà lý luận và nhà sử học thiên tài đã nêu tấm gương sáng cho chúng ta. Như Mác và Ăngghen, hai ông đã kết hợp một cách hữu cơ giữa tư tưởng sâu sắc với sự diễn đạt phi thường, có sự phối hợp và giúp đỡ lẫn nhau, năng lực và chỗ mạnh của hai phía thể hiện rõ rệt, làm cho tác phẩm của hai ông sinh ra sức thu hút không bao giờ hết. Cho đến nay, mỗi khi chúng ta đọc tác phẩm lý luận nghiêm túc của Mác và Ăngghen, không bao giờ cảm thấy thiếu hứng thú và buồn tẻ, trái ngược lại, luôn luôn cảm thấy phấn chấn giống như đọc thơ và cảm thụ thẩm mỹ sâu sắc. Cái bí mật



trong đó chính là ở chỗ những tác phẩm đó không những có sức mạnh logic không thể phản bác được, mà thường thường vận dụng ngôn ngữ hình ảnh sinh động làm cho nó có màu sắc tình cảm sâu đậm, cả hai mặt lý trí và tình cảm đều truyền cảm và chinh phục được độc giả. Ngoài ra, trong những sử gia đương đại ở Trung Quốc thì sự hào hoa phong nhã của Quách Mạt Thuộc, nghiêm túc cẩn thận của Phạm Văn Lan, tư biện của Tiền Bá Tán, bình dị của Ngô Hàm, cũng đều đã hấp dẫn độc giả giống như nam châm hút sắt vậy, đó là sức mạnh của chân lý, đồng thời cũng là một sức mạnh của cái đẹp. Tóm lại, "nói mà không viết thành văn, đi nhưng lại không chuyển động", cái cách sử học của Trung Quốc phải cố gắng vươn tới giá trị thẩm mỹ. Trước hết, những người làm công tác sử học cần nâng cao tố chất văn học. Muốn hiểu thấu những bí mật của lịch sử thì cần phải suy nghĩ gian khổ và hiểu biết thấu đáo, nhưng muốn truyền đạt tư tưởng cho người khác và lưu lại hậu thế thì còn cần phải có sự diễn đạt phi thường. Do đó, những người làm công tác sử học cần phải cố gắng nâng cao tố chất văn học. Một mặt, văn học là nhân học, là chất rượu làm tăng thêm tâm linh của con người, tác phẩm văn học ưu tú, về một phương diện nào đó, có thể rèn đúc nhân cách cao thượng của người làm công tác sử học, làm tăng thêm năng lực nghiên cứu. Mặt khác, ngôn ngữ là công cụ, là phù hiệu giao lưu tin tức của con người, sử dụng ngôn ngữ một cách thành thực có thể làm cho người làm công tác sử học trình bày được một cách rõ ràng tri thức, quan điểm và tư tưởng của mình và truyền đạt một cách thật đầy đủ cái đẹp cho

nhiều người hơn. Thứ hai, khái quát sử học phải có hình thức giản lược sáng sủa, ngôn ngữ đẹp. Về mặt này, chúng ta phải học tập giới khoa học tự nhiên. Trong giới khoa học tự nhiên, rất nhiều lý luận khoa học nổi tiếng đều có một sức hút mạnh mẽ đẹp đẽ. Thí dụ như Niuton chỉ dùng qua qui luật lớn là đã khái quát được các qui luật vận động máy móc của tất cả mọi vật thể, được coi là sự miêu tả tuyệt đẹp của cảnh vật tự nhiên trong vũ trụ.

Thuyết tương đối theo nghĩa rộng do Anh-xtanh sáng lập ra, càng được coi là "một cái đẹp nhất trong tất cả những lý luận vật lý hiện có", "một tác phẩm nghệ thuật được người ta mãi mãi tán thưởng". Đương nhiên, giới sử học cũng có khá nhiều. Thí dụ, đối với lịch sử cận đại Trung Quốc nội dung nhiều tầng diện và quá trình quanh co thay đổi nhiều, đồng chí Mao Trạch Đông đã khái quát thành "quá trình chủ nghĩa đế quốc kết hợp với chủ nghĩa phong kiến Trung Quốc, biến Trung Quốc thành nửa thuộc địa và thuộc địa, cũng chính là quá trình nhân dân Trung Quốc chống lại chủ nghĩa đế quốc và bọn tay sai của chúng".

"Thuyết hai quá trình" đã khái quát được một cách chặt chẽ tuyệt vời nội dung của lịch sử cận đại Trung Quốc đối lập thống nhất với nhau, làm sáng lên cái đẹp trí tuệ và cái đẹp lý tính. Nhưng từ tổng thể mà xét, khái quát sử học của chúng ta vẫn còn xa lắm chưa thực hiện được sự thống nhất giữa cái đẹp khoa học với cái đẹp nghệ thuật. Thậm chí có tác phẩm dài lê thê hỗn độn, làm cho người ta không nắm

được cái cốt yếu. Do đó, về mặt này chúng ta phải cố gắng công tác, trùu tượng cao và khái quát toàn mỹ, sáng tạo cho khoa học lịch sử những nguyên lý, lý luận, học thuyết, phạm trù và khái niệm dưới hình thức giản đơn trong sáng, nghệ thuật ngôn ngữ, làm cho người ta đọc là hiểu ngay được, sáng ra, tiến thêm sự suy nghĩ và liên tưởng bay xa, ý vị, vô cùng tận. Thứ ba, sử học cần phải liên minh với văn học. Văn học và lịch sử không tách rời nhau là một truyền thống của Trung Quốc, song truyền thống đó đến nay đã bị mất một nửa. Tình hình hiện nay là, văn học đang lấn dần dần vào sử học, và chủ động bước vào lĩnh vực sử học, đã mở ra cả một vườn hoa, văn học sử học khai hoa kết trái. Còn giới sử học thì ngược lại lùi bước không dám lộ diện, sợ có mối quan hệ với văn học sẽ ảnh hưởng đến tính khoa học của mình. Thực ra, đó là một thiên kiến, một loại đóng cửa tự giữ mang tính phi lý, kết quả là, càng giữ lại càng không giữ được sự tôn nghiêm và vai trò của mình. Vì vậy, sử học phải tích cực liên minh với văn học. Tất nhiên, sự liên minh đó không phải là biến tác phẩm sử học thành tác phẩm văn học, mà là muốn làm cho tác phẩm sử học mang tính muốn đọc hơn, tính nghệ thuật hơn và tính thẩm mỹ hơn, từ đó để tranh đường chạy đua trên thị trường văn hoá, đoạt huy chương vàng, tranh độc giả và tranh với văn học.

Quả thật, cả ba loại giá trị học thuật, giá trị xã hội và giá trị thẩm mỹ quện vào nhau không thể tách riêng. Trong đó, giá trị học thuật là cơ sở, giá trị xã hội là linh hồn, giá trị

thăm mý là cánh tay. Chỉ cần chúng ta đồng thời kiên trì cả ba loại giá trị đó, quyết tâm theo đuổi thì khoa học lịch sử của chúng ta sẽ có thể cất cánh được, thật sự trở thành khoa học lịch sử, khoa học của thời đại và khoa học của đông đảo quần chúng nhân dân.

Trần Độ
(Dịch)

KHOA HỌC LỊCH SỬ TRONG SỰ CHUYỂN ĐỔI VỀ HÌNH THÁI

YU PÊI

Zhǎn xíng zhōng tǐ lì shǐ kè xué.

"Shǐ jiē lì shǐ" 1994, 5, tr. 11 - 18.

Những năm trước đây, cái gọi là "nguy cơ của sử học" đã từng được sử dụng rộng rãi trong giới sử học và cho đến ngày nay, cách gọi này vẫn được một số nhà nghiên cứu nhắc đến. Tác giả bài viết cho rằng : Mọi biểu hiện trong cái gọi là "nguy cơ" này, chẳng qua là phản ánh sự phát triển tự thân của khoa học lịch sử để bước vào thời kỳ thay đổi về hình thái trong điều kiện lịch sử nhất định mà thôi. Mục đích của bài viết là muốn nói về những vấn đề lý luận mang tính căn bản của sử học trong thời kỳ thay đổi hình thái này.

I. Sau "cải cách văn hoá", sử học Trung Quốc bước vào một giai đoạn phát triển mới. Mục tiêu để sử học bước vào thời kỳ mới nếu được liệt kê ra thì sẽ có rất nhiều, song mục tiêu chung nhất ở đây là sự "ly dị" của nền sử học thời kỳ "cải cách văn hoá đối với nền sử học chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa giáo điều "tả huynh" thời kỳ trước "cải cách văn hoá". Thuật ngữ "ly dị" này là một thuật ngữ đối lập với sự "cùng chung nhận thức" thường được sử dụng trong nghiên cứu văn hoá. Bài viết này đề cập đến tính hoài nghi và sự phê bình trong phương pháp và lý luận cơ bản của nền sử học trong thời kỳ đó, đồng thời phủ định một cách triệt để mọi phạm trù mà sử học chiếm vai trò chủ đạo trong thời kỳ "cải

cách văn hoá". Đây là sự mở đầu cho một nền sử học phát triển bước vào thời kỳ mới để thay đổi về hình thái. Có được một kết luận như vậy là do nền sử học của Trung Quốc ngày hôm nay không bao giờ trở lại tình trạng trước "cải cách" nữa, bởi vì đối với sự phát triển của một nền văn hoá trong đó có sử học hoặc là hoàn cảnh kinh tế chính trị xã hội có mối quan hệ mật thiết đối với sự tồn tại và phát triển của sử học đều có thể nảy sinh những thay đổi hết sức sâu sắc.

Sau đại chiến thế giới lần thứ hai, đặc biệt là vào cuối những năm 50, trên thế giới bắt đầu có xu hướng tiến vào thời kỳ quá độ thay đổi về hình thái cho một nền văn hoá mới với cơ sở và tiêu chí trọng yếu là xã hội loài người bắt đầu đi vào thời đại thông tin. Một số học giả trong và ngoài nước đã so sánh thời đại thông tin với thời đại nông nghiệp và thời đại công nghiệp, cho rằng đây là sản phẩm tuyệt diệu nhất trong lịch sử văn hoá của loài người. Thời đại nông nghiệp bắt đầu từ một vạn năm trước, bắt nguồn từ lưu vực Lưỡng Hà của Tây Á và lưu vực sông Nin của Bắc phi. Ở Trung Quốc lại bắt đầu từ lưu vực Hoàng Hà thời Hạ, Thương. Thời đại công nghiệp bắt đầu từ 300 năm trước ở Tây Âu, song nguồn gốc của nó được nghiên cứu kỹ lưỡng thì thấy nó có từ 500 năm trước từ thời đại văn nghệ phục hưng. Thời đại thông tin trái lại mới được bắt đầu từ 50 năm trước đây. Nếu như nói rằng với nền nông nghiệp hoá của một vạn năm và nền công nghiệp hoá hơn 300 năm là một sự giải phóng về sức lao động đối với con người, thì vấn đề thông tin hoá chủ yếu là giải phóng về lao động trí óc đối với con người, bởi nó làm cho nhận thức của con người được

nâng cao một cách tích cực nhất về chính bản thân mình cũng như đối với thế giới quanh họ. Một trăm năm trước, trong "Tuyên ngôn đảng cộng sản", Mác và Ăng-ghe-nơ đã viết : "Chế độ tự cấp tự túc cũng như tình trạng bế quan tự thủ của các dân tộc trước kia đã bị thay đổi bởi sự giao lưu qua lại về nhiều mặt cũng như sự dựa vào nhau về mọi mặt giữa các dân tộc. Sản xuất vật chất như thế nào thì sự sản sinh ra tinh thần cũng như thế ấy. Sản phẩm tinh thần của các dân tộc đã trở thành tài sản chung. Tính phiến diện và tính hạn hẹp của mỗi dân tộc không còn tự do phát triển. Và thế là do từ rất nhiều chữ viết của các địa phương và của các dân tộc mà đã hình thành nên sản phẩm tinh thần của loài người, gọi chung là những tác phẩm nghiên cứu về văn chương và học thuật về các mặt như khoa học, nghệ thuật, triết học v.v". Ngày nay, tất cả những điều này đã trở thành hiện thực trong xã hội thông tin và có ảnh hưởng lớn đến toàn bộ đời sống của con người trong đó bao gồm cả nền khoa học xã hội mang tính nhân văn. Sử học truyền thống không thể tránh khỏi có những thay đổi để bước vào thời kỳ phải thay đổi về hình thái trước tình hình như vậy. Trong những năm gần đây, việc dịch những vấn đề lý luận trong nghiên cứu môn học, nghiên cứu so sánh văn hoá, nghiên cứu tiến trình lịch sử của các nhà sử học nước ngoài đã phản ánh một cách cụ thể sự thay đổi đó.

Ở Trung Quốc, nền sử học cũng đi vào thời kỳ thay đổi này, song nó không thể tách rời bối cảnh rộng lớn đang trên đà phát triển của nền văn hoá thế giới, bởi vì nền sử học Trung Quốc sau "cải cách văn hoá", đã trở thành một bộ

phận của nền sử học thế giới, tuy nó mới chỉ là một mặt mà thôi. Một vấn đề không thể coi thường là : ảnh hưởng của nền kinh tế có kế hoạch của Trung Quốc đương đại có xu hướng tiến tới nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa đã ảnh hưởng tới nền sử học. Sự thay đổi của xã hội không những làm nảy sinh thay đổi về phương thức sản xuất mà còn làm thay đổi cả phương thức sinh hoạt, hành vi, phương thức tư duy và phương thức tình cảm của con người nữa. Như vậy, một vấn đề hiện thực được đặt ra trước chúng ta là : khoa học xã hội mà trong đó bao gồm cả sử học phải có sự thích ứng như thế nào đối với sự phát triển của nền kinh tế thị trường? Trong hội thảo về nền kinh tế thị trường với sự phát triển của khoa học xã hội nhân văn, một số học giả đã đưa ra các đối sách như : thứ nhất, những người làm công tác khoa học xã hội cần phải có tinh thần trách nhiệm cao cũng như hiểu rõ sứ mạng của mình để điều chỉnh tâm thái, cẩn thận trong nghiên cứu để tìm ra phương pháp mang tính sáng tạo về lý luận mặc dù còn nhiều gian khổ đang chờ đợi họ, tất cả là để có được những gì là tinh túy nhất để phục vụ xã hội. Không nên coi việc chuyển biến trong xã hội sẽ mang lại nhiều khó khăn cho việc nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn mà cần phải xem nó như là một cơ hội để mọi vấn đề được giải quyết. Nhà nước cần tạo hoàn cảnh và điều kiện tốt cho những người làm công tác khoa học xã hội nhân văn trong nghiên cứu và sáng tạo lý luận. Thứ hai, cần phải có sự điều chỉnh môn học nhằm xác định vị trí chuẩn để thích ứng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường trong đó bao gồm cả việc điều chỉnh một

cách thích đáng đối với việc xây dựng môn học. Cũng cần phải có sự điều chỉnh ngay cả trong đội ngũ những người làm công tác nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn. Các ngành, các giới trong xã hội cần phải ủng hộ, giúp đỡ ngành khoa học xã hội v.v...

Tác giả bài viết này cho rằng : những ý kiến vừa nêu trên là hết sức đúng đắn, song một vấn đề cần được bổ sung mà không kém phần quan trọng là : mỗi một môn học cụ thể cần phải thích ứng với mỗi biến đổi của xã hội, cần phải có sự nghiên cứu kết hợp giữa lý luận và thực tiễn. Trong nghiên cứu khoa học lịch sử, việc nghiên cứu lịch sử sử học Trung Quốc và lịch sử sử học của nước ngoài cần phải đi sâu vào việc thảo luận và nghiên cứu những cái cách, biến đổi lớn đã nảy sinh trong xã hội và cả nội dung mang tính quy luật chung trong biến đổi của khoa học lịch sử. Có như vậy thì nhận thức của chúng ta đối với những biến đổi của sử học mới có thể được xây dựng trên cơ sở phân tích một cách khoa học, và với xu thế phát triển đó đã làm thức tỉnh nhận thức về một thời kỳ mà : nhân tài bị mai một, thành quả nghiên cứu không được xuất bản, kinh phí ít ỏi, thiếu thốn v.v...

Trong lịch sử phát triển sử học của Trung Quốc và cả của nước ngoài, những hiện tượng như vậy là không thiếu. Thời kỳ Tam Quốc, Lương Tấn, Nam Bắc triều của Trung Quốc là thời kỳ cực kỳ sôi động, có nhiều biến động trong lịch sử Trung Quốc, và cũng chính trong thời kỳ này, sử học đã trở thành một bộ môn độc lập trong lĩnh vực học thuật và

là đỉnh cao cho sự phát triển của nền sử học Trung Quốc. Từ "sử học" được dùng bắt đầu từ thời kỳ này. Đến triều Nam Tống - Nguyên - Gia trong 50 năm đã xây dựng được bốn học quán, đó là Nho học, Huyền học, sử học và văn học. Chính Lương Khải Siêu trong cuốn "Phương pháp nghiên cứu lịch sử Trung Quốc - Giới sử học Trung Quốc trước kia" đã cho rằng, "Sáu triều thời Lương Tấn, trăm họ rối ren mà riêng việc trị sử (nghiên cứu sử học) lại tự cho mình là thịnh vượng". Tình trạng này được tạo thành bởi rất nhiều nguyên nhân, song nguyên nhân cơ bản nhất là những biến động lớn xuất hiện trong quá trình phát triển xã hội gần 370 năm từ việc Tào lên xưng đế thay nhà Hán (công nguyên năm 220) đến nhà Tuỳ diệt nhà Trần và thống nhất toàn quốc (công nguyên năm 589), tình hình có liên quan đến những biến động lớn đó là : thứ nhất, chế độ tư hữu ruộng đất phong kiến của Tần-Hán đời Chiến Quốc đã chuyển thành chế độ trang viên phong kiến và từng bước hình thành nên cơ sở kinh tế xã hội nhằm phân chia sự thống nhất trong Quốc gia. Thứ hai, những rối loạn trong xã hội diễn ra trong một thời kỳ dài đã dần dần từng bước dung hợp các dân tộc phương Bắc, đặc biệt là làm đẩy nhanh quá trình phong kiến hoá của các dân tộc thiểu số. Sự truyền nhập về khoa học kỹ thuật và văn hoá tiên tiến của phương Nam đã từng bước thúc đẩy toàn bộ nền kinh tế của xã hội phát triển. Thời kỳ này đã xuất hiện các nhà khoa học nổi tiếng trong và ngoài nước như : Tổ Xung Chi, Cát Hồng, Bù Tư, Lịch Đạo Nguyên v.v., các lĩnh vực khác như : toán học, y học, địa lý học, nông học v.v... cũng đạt được nhiều thành tựu đáng kể.

Việc phát minh kỹ thuật chế tạo giấy vào thời Tây Hán là một bước tiến bộ quan trọng. Thứ ba, do tình hình xã hội không ổn định kéo dài, mâu thuẫn giai cấp, mâu thuẫn dân tộc gay gắt nên xã hội đã đòi hỏi sử học phải trả lời không ít vấn đề cấp bách đã nảy sinh trong hiện thực xã hội. Chính điều này đã làm cho sử học có đất để phát triển thế giới khách quan của mình. Kinh học, Huyền học và Phật học ngày càng thể hiện rõ sự xa rời thực tế xã hội, song trái lại, sử học ngày càng được bổ sung và phát triển mạnh, ngày càng nắm giữ vai trò chủ đạo trong xã hội.

Sử học nhân văn ra đời vào thời kỳ văn nghệ phục hưng ở châu Âu và nó chính là bước chuyển đổi hình thái trong sự phát triển sử học của phương Tây, nó đánh dấu cho nền sử học của phương Tây bước vào thời cận đại và mở ra một trang mới cho nền sử học Phương Tây. Các nhà sử học nhân văn đã dùng cách nhìn lý tính để khảo sát lịch sử và vứt bỏ đi những ảnh hưởng của thần học đã tồn tại trong lịch sử. Các ông đã nhấn mạnh việc nghiên cứu lịch sử phải hướng vào nhân gian, trở lại nguyên tắc lấy con người làm cơ bản và thông qua những hoạt động của con người để nghiên cứu mối quan hệ nhân quả trong xã hội phát triển. Sự ra đời của sử học nhân văn không phải là một sự ngẫu nhiên. Từ những biểu hiện trên, ta có thể thấy, dưới sự khống chế của thần học cơ đốc giáo thời Trung đại, nền sử học châu Âu đã mang theo nó chủ nghĩa thần bí, triết học kinh viện và chủ nghĩa tăng lữ. Song, điều trước tiên phải xem xét ở đây là : nó là vấn đề để cho nền kinh tế và văn hoá châu Âu đương thời phát triển có tốc độ, bởi vì nền văn

nghệ phục hưng là bước chuyển tiếp vĩ đại của lịch sử văn minh loài người. Mác và Ăng-ghe-n đánh giá "đây là bước thay đổi, bước tiến bộ vĩ đại nhất mà loài người chưa từng trải qua, đó là thời đại đã sản sinh ra những con người lỗi lạc, có năng lực tư duy, có nhiệt tình và có tính cách, có học thức, có nhiều tài v.v...

Từ những vấn đề trên, chúng ta có thể thấy rõ ràng, khi mà trong xã hội nảy sinh nhiều thay đổi mạnh mẽ thì sử học không thể không chịu ảnh hưởng để chuyển vào một thời kỳ mới nhằm thích ứng với yêu cầu của thời đại. Về tình thế của nền sử học Trung Quốc đương đại mà xem xét thì thấy nó yêu cầu mọi người phải có sự chuyển đổi mới, nhanh nhạy và không thể chỉ dừng lại ở việc kêu gào về "nguy cơ" này hay "nguy cơ" khác mà thôi. Nền văn hoá thế giới sau chiến tranh đã chuyển đổi để bước vào thời kỳ mới đã có tác động mạnh đến sự phát triển của sử học. Khuôn mẫu về một nền kinh tế có kế hoạch của Trung Quốc đã bị phá vỡ, và từ lý luận của một nền kinh tế hàng hoá có kế hoạch đã tiến đến một nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, và đề ra lý luận về nền kinh tế hàng hoá xã hội chủ nghĩa. Trong lịch sử phát triển của chủ nghĩa Mác, đây là lần đầu tiên đã thể hiện rõ : sự phát triển đầy đủ của nền kinh tế hàng hoá là giai đoạn mà nền kinh tế xã hội chủ nghĩa phát triển khó mà có thể vượt qua. Đây là một cuộc cách mạng mang tính triệt để, nó không những làm cho nền kinh tế của Trung Quốc phát triển và có những đổi thay về cơ bản mà nó còn có ảnh hưởng cực kỳ to lớn về các mặt tư tưởng chính trị đến đời sống xã hội. Nghiên cứu lịch sử

tất nhiên cũng không ra ngoài ảnh hưởng này, và với tình hình như vậy, sự nhận thức một cách tự giác về việc nghiên cứu lịch sử Trung Quốc bắt đầu đi vào thời kỳ chuyển đổi mới, có lý luận đúng đắn và mang ý nghĩa hiện thực là một nhận thức hết sức cần thiết.

II. Trong thời quá độ để việc nghiên cứu lịch sử thay đổi hình thái thì chúng ta phải làm gì? Theo tác giả bài viết, có 4 vấn đề sau đây cần được chú trọng :

Thứ nhất, cần tăng cường nghiên cứu lý luận và phương pháp đối với sử học truyền thống của Trung Quốc. Có nghĩa là, sử học đi vào việc thay đổi hình thái nhưng không thể vứt bỏ truyền thống mà điều trước tiên là phải "cần sự giúp đỡ" của truyền thống. Thông qua việc nghiên cứu lại đối với sử học truyền thống, kế thừa và phát huy di sản quý báu, mang đến cho nó tinh thần thời đại mới có nghĩa là đã làm cho nó trở thành một bộ phận quan trọng của sử học thời kỳ mới.

Lịch sử sử học của Trung Quốc đã có từ rất lâu đời, từ rất sớm đã xây dựng được sử quán và tiến hành ghi chép lịch sử. Cuốn "Thượng thư" và cuốn "Xuân Thu" là những cuốn lịch sử thành văn lâu đời nhất được lưu truyền ở các nước trên thế giới. Thời Lương Hán, tuy không có sự phân chia giữa kinh và sử, song Tư Mã Thiên với cuốn "Sử ký" và Ban Cố với cuốn "Hán thư" đã xây dựng được thể lệ sử học của thế kỷ truyện (thể văn lịch sử chép việc riêng của cá nhân hoặc việc riêng của một đoàn thể). Thời Tam quốc Lương Tấn Nam Bắc triều đã có khái niệm rất rõ ràng đối

với "sử học", có sự phân biệt giữa kinh học và sử học, sử học đã trở thành một bộ môn độc lập đối với kinh học. Cuốn "sử truyện" thời Nam triều là cuốn chuyên bình luận về sử học sớm nhất của Trung Quốc. Thời Tùy Đường, sử học Trung Quốc ở vào thời kỳ hết sức hưng thịnh. Triều Đường đã xây dựng chế độ sử quán và đã cho ra đời bộ trước tác về lý luận sử học đầu tiên của Trung Quốc - Bộ "Sử thông" và bộ thông sử đầu tiên về chế độ điển chương (phép tắc. Bộ pháp luật do những quy tắc có tính chất đồng nhất góp lại mà thành) của Lưu Tri Kỷ và Bộ "Thông điển" của Đỗ Hựu. Thời Tống đã lấy các bộ "Tư trị thông giám" của Tư Mã Quang và bộ "Thông giám ký sự bản vị" của Viên Khu làm tiêu chí. Đây là thời kỳ sử học phong kiến Trung Quốc đạt đến đỉnh cao của nó. Cuốn "Văn sử thông nghĩa" của Chương Học Thành đời Thanh đã tập trung phần lớn các vấn đề lý luận sử học thời cổ đại, trong đó nhiều vấn đề có ảnh hưởng sâu rộng mãi về sau. Nền sử học cổ đại của Trung Quốc thật là phong phú, có biết bao điều quý báu để chúng ta tìm hiểu. Những năm gần đây đã có không ít các học giả không quản gian khổ nỗ lực đã nghiên cứu và cho ra đời không ít các tác phẩm có giá trị, song công tác này hầu như còn lâu mới hoàn thành. Một số nhà sử học chuyên về lý luận đã nhấn mạnh việc coi trọng sử học truyền thống, kiên trì trong việc viết tín sử (sử chép sự thật, có bằng chứng đáng tin), coi trọng truyền thống tốt đẹp trong việc tu dưỡng chữ đức của lịch sử và luôn coi trọng "tam trường" (sử tài, sử học và sử thức). Song ở đây, số nhà lý luận này lại tỏ ra yếu kém trong việc nhìn nhận mối quan hệ biện chứng của sử học là một bộ phận tổ thành

hình thái ý thức với cơ sở kinh tế xã hội. Và rồi trên cơ sở này, họ đã nghiên cứu quy luật cơ bản của sự phát triển sử học cổ đại Trung Quốc. Đối với sự phát triển của nền sử học phong kiến, dù là phát triển hay suy thoái tức là những tệ hại lưu lại về sau của sử học thời kỳ Minh-Thanh đến nội dung lạc hậu của nền sử học phong kiến truyền thống của Trung Quốc cũng rất cần để phân tích, nghiên cứu và tổng kết một cách khoa học. Chỉ có như vậy, chúng ta mới có thể xem và phân biệt những kinh nghiệm trong sự phát triển của lịch sử. Tóm lại, đối với việc nghiên cứu sử học truyền thống của Trung Quốc nên có sự nghiên cứu lý luận, tìm lấy những tinh hoa để cho nền sử học trong thời kỳ chuyển đổi hình thái có được sức sống mới và phù hợp với thời đại mới.

Thực tiễn nghiên cứu của sử học truyền thống Trung Quốc, trong một thời kỳ dài đã dần dần hình thành nên một phương pháp nghiên cứu tương đối hoàn chỉnh. Ví dụ như phương pháp thu thập tư liệu, trong đó bao gồm cả phương pháp mục lục học, tập hợp, bổ sung v.v., tiếp đó là phương pháp chỉnh lý sử liệu, trong đó bao gồm việc sắp xếp, so sánh tài liệu để đính chính, hiệu chú, giải thích rõ ràng, khảo chứng sử liệu v.v... Những phương pháp này cũng giống hệt như sử học truyền thống của Trung Quốc, có nghĩa là nó "không thể không chịu ảnh hưởng của phương thức tư duy, phương thức biểu đạt và ngôn ngữ văn hoá mang đặc điểm của truyền thống dân tộc Trung Hoa. Đó là đặc điểm biểu hiện việc coi trọng thu thập sử liệu, khảo chứng sự thực lịch sử mang tính chất hết sức kinh tế, tính thực chứng và tính cụ thể". Do đó, chúng ta cũng nên tiến hành nghiên cứu kỹ

để làm cho thời kỳ lịch sử chuyển đổi về hình thái này lấp lánh ánh sáng mới, có nghĩa là không nên có sự đơn giản và thô bạo để phủ định hoàn toàn việc nền sử học phong kiến Trung Quốc phát triển lấy phương pháp khảo cứ Càn-Gia (Càn Long - Gia Tĩnh) làm tiêu chí. Có một số học giả cho rằng, đó chính là một loại phương pháp của việc nghiên cứu sử liệu tuy nó không phải là phương pháp khoa học song nó lại là dòng chính. Tuy thế nó chẳng những không sa vào lĩnh vực tôn giáo của thời Trung đại, mà còn có thành tích trong việc tra xét để sửa chữa lại (khảo đính) trong nghiên cứu chế độ cổ đại. Do vậy mà nó có địa vị lịch sử và chiếm một vị trí không nhỏ trong nghiên cứu sử học hiện đại. Những nhận thức này cần được nghiên cứu kỹ bởi nó cũng chiếm một vị trí không nhỏ trong việc nghiên cứu chuyển đổi hình thái của khoa học lịch sử. Các phương pháp truyền thống khác cũng được ứng dụng và tồn tại như vậy. Tóm lại, đối với việc nghiên cứu phương pháp sử học truyền thống thì đây cũng là một trong những vấn đề cần được coi trọng cho sự chuyển đổi hình thái của khoa học lịch sử.

Thứ hai, sử học Mác xít ở Trung Quốc cũng đã được tiến hành tổng kết một cách khoa học, đặc biệt là việc tổng kết đối với nền sử học Mác xít của nước Trung Quốc mới từ khi thành lập đến nay và làm cho sử học trong thời kỳ chuyển đổi hình thái có phương hướng phát triển thông qua việc phân tích cơ sở khoa học. Nếu như không tìm hiểu một cách cơ bản những ưu điểm hay khuyết điểm hoặc những thành công hay sai lầm của sử học Mác xít Trung Quốc và hoặc giả có tìm hiểu, song thiếu thái độ thực sự cầu

thị thì sự "chuyển đổi hình thái" trong điều kiện lịch sử mới sẽ trở nên hết sức tồi tệ, tức là lúc đó sẽ không phát huy được truyền thống tốt đẹp, cũng không thể khắc phục được những thiếu sót và càng không thể hấp thụ được những kinh nghiệm từ sự chuyển đổi về hình thái của các thời kỳ, mà là chỉ mang lại cho sự phát triển của nó những tai hại nghiêm trọng mà thôi.

Cách mạng tháng Mười đã làm cho Trung Quốc tiếp cận với chủ nghĩa Mác. Trước và sau Ngũ Tứ, các nhà trí thức tiên tiến như Lý Đại Chiêu, Sái Hoà Sâm, Lý Đạt, Cù Thu Bạch v.v... đã đi sâu vào việc nghiên cứu và tuyên truyền rộng rãi quan điểm lịch sử duy vật, xây dựng cơ sở lý luận cho nền sử học Mác xít Trung Quốc. Năm 1924, cuốn "sử học yếu luận" của Lý Đại Chiêu đã được xuất bản và đây là một tác phẩm lý luận sử học Mác xít đầu tiên của Trung Quốc - Ông nhấn mạnh việc lấy quan điểm duy vật lịch sử làm lý luận chỉ đạo, căn cứ vào sử quan mới, sử liệu mới, "sửa đổi" sử học cũ. Sự ra đời của sử học Mác xít Trung Quốc là một sự kiện hoà nhập vào với thực tiễn cách mạng của giai cấp vô sản. Trong cuộc luận chiến lớn về lịch sử xã hội Trung Quốc từ năm 1928 - 1935, Quách Mạt Nhược và La Chấn Vũ đã tiến hành cuộc đấu tranh không khoan nhượng với khuynh hướng trốt-kít. Chính điều này đã làm cho nền sử học Mác xít từng bước trưởng thành và ngày càng lớn mạnh. Sau khi thành lập nước Trung Quốc mới, sử học Mác xít ngày càng phát triển, phần lớn các nhà làm công tác nghiên cứu sử học đã xuất phát từ quan điểm và lập trường của chủ nghĩa Mác tiến hành nghiên cứu lịch sử trong và

ngoài nước. Bất luận là xuất phát từ sử liệu, biên soạn, chỉnh lý hay là tiến hành nghiên cứu thông sử trong và ngoài nước, nghiên cứu lịch sử từng quốc gia, nghiên cứu từng thời đoạn lịch sử hoặc nghiên cứu chuyên sử đều đạt được những thành quả tốt đẹp. Trong thực tiễn nghiên cứu lâu dài như vậy đã bắt đầu từng bước hình thành nên hệ thống lý luận sử học Mác xít.

Song, chúng ta có thể thấy, sử học Mác xít Trung Quốc không được thuận buồm xuôi gió như vậy bởi cuộc đấu tranh giai cấp và chủ nghĩa giáo điều "tả khuynh" nên đã chịu sự tổn hại rất nghiêm trọng.

Trước tình hình như vậy, những năm gần đây một số học giả đã bắt đầu nghiên cứu những nhược điểm của nền sử học Mác xít Trung Quốc và cho rằng 4 yếu điểm sau đây đã hình thành và tồn tại : *Một là*, về lý luận cơ bản đã chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa Mác theo mô hình Liên Xô, đặc biệt là theo sự giải thích về chủ nghĩa Mác của Stalin. "Giáo trình đơn giản và rõ ràng (giản minh) về lịch sử Đảng cộng sản Liên Xô" là một tiêu biểu về sự giản đơn hoá, giáo điều hoá, dung tục hoá về chủ nghĩa Mác. Đặc biệt là chưa có sự đi sâu nghiên cứu một cách toàn diện học thuyết của Mác và Ăng-ghe-n, chưa nghiên cứu kỹ những lý luận và quan điểm của các trào lưu khác nhau trong lịch sử phát triển chủ nghĩa Mác. Không hấp thụ được một cách rộng rãi các thành quả khoa học như Mác về các lĩnh vực triết học hiện đại, kinh tế học, xã hội học, pháp học, nhân loại học, văn hoá và tâm lý học v. v... Luôn luôn nói về nội dung và sự phát

triển về lý luận cơ bản của chủ nghĩa Mác, do đó làm cho lý luận này trở nên công thức hoá, thậm chí có khuynh hướng của chủ nghĩa thực dụng. *Hai là*, trong hệ thống nghiên cứu lịch sử biểu hiện sự đơn nhất hoá, mục tiêu và hành vi thể hiện khuynh hướng kỳ hạn ngắn một cách nghiêm trọng. *Ba là*, trong việc tổ chức nghiên cứu sử học mang nặng sự chi phối của quyền lực hành chính. *Bốn là*, đã tuyệt đối hoá sự phân chia đối lập giữa sử học Mác xít và sử học phi Mác xít. Với thái độ bài xích đối với phương pháp nghiên cứu, thành quả nghiên cứu và kết quả của nền sử học phi Mác xít nên đã tự mình bó hẹp mình và gây trở ngại đến sự phát triển mạnh mẽ của nền sử học Mác xít. Những vấn đề vừa nêu trên yêu cầu chúng ta phải coi trọng một cách đầy đủ bởi việc nghiên cứu những vấn đề này cũng quan trọng như việc tổng kết những thành tựu của nền sử học Mác xít và từ góc độ nào đó có thể giúp chúng ta xác định được phương hướng về sự phát triển của nền sử học.

Thứ ba cần tăng cường nghiên cứu phương pháp luận sử học bởi nó có ảnh hưởng lớn và hữu hiệu đối với nước ngoài trong những năm gần đây. Đối với sự phát triển tự thân của nền sử học Trung Quốc thì những hoạt động của chủ thể nhận thức lịch sử đối với khách thể càng làm cho năng lực của nhận thức lịch sử càng được tăng cường và hoàn thiện, đồng thời càng thích ứng với nhu cầu việc nhận thức khách thể. Loại này được gọi là "nội hoá", còn quá trình để sử học chuyển đổi hình thái thì được gọi là "ngoại cầu". Nền sử học Phương Tây trải qua một lịch trình dài với nền sử học cổ Hy Lạp - La Mã, từ thế kỷ 5 trước công nguyên

phát triển cho đến ngày nay. Qua việc nghiên cứu lý luận của nền sử học phương Tây, đặc biệt là việc nghiên cứu đặc điểm và xu thế của nền sử học phương Tây sau thế chiến thứ hai đã cho chúng ta giành được nhiều điều bổ ích cả mặt chính cũng như mặt phụ của nó. Điều này đối với sự chuyển đổi hình thái của sử học mang một ý nghĩa hiện thực rất lớn.

Thời kỳ đầu những năm 80, một học giả người Anh là Kalidikin đã nhận xét : "Gần 30 năm qua... điều quan trọng nhất để cho tri thức lịch sử tăng trưởng là việc nảy sinh những cuộc cách mạng lớn cả trong thái độ và phương pháp của việc nghiên cứu quá khứ của các học giả". Cuộc cách mạng này biểu hiện chủ yếu ở 3 mặt sau : thứ nhất, lĩnh vực nghiên cứu rộng, khác với sự thể hiện của sử học truyền thống của phương Tây là "sự kiện lịch sử với chủ trương : nghiên cứu "lịch sử cấu thành bộ phận toàn thể của lịch sử nhân loại". Như vậy, khoa học lịch sử phân chia thành những bộ môn nghiên cứu như : lịch sử xã hội, lịch sử kinh tế, lịch sử gia đình, lịch sử nhân khẩu, lịch sử tâm lý, lịch sử phụ nữ, lịch sử lao công, lịch sử thành phố, lịch sử chính trị, trong thực tiễn nghiên cứu đã từng bước hình thành nên sự phát triển không đều nhau về trình độ. Thứ hai sử học truyền thống luôn lấy hướng chủ yếu của sử học là tự sự, trong đó mang nội dung phân tích sử học một cách kỹ càng, có thể nói như là một sự "đào tận gốc, tróc tận rễ" đằng sau sự thực lịch sử, luôn nhấn mạnh việc mô tả tiến trình lịch sử, sự kiện lịch sử và nhân vật lịch sử mà việc mô tả này phải mang tính lý luận. Thứ ba, để thích ứng với đặc điểm trên trong tiến trình nghiên cứu lịch sử thì phương pháp

nghiên cứu cũng nảy sinh thay đổi lớn, đó là việc sử dụng rộng rãi phương pháp khoa học, phương pháp so sánh, phương pháp thống kê, phương pháp truyền khẩu để cải biến phương pháp nghiên cứu lạc hậu, nội dung nghiên cứu cũ, kết luận nghiên cứu mang tính công thức hoá và khái niệm hoá. Đề cao tính khoa học của việc nghiên cứu lịch sử và tác dụng của hiệu suất nghiên cứu. Sử học Trung Quốc trong tiến trình chuyển đổi hình thái thì không thể không nghiên cứu một cách tích cực "cuộc cách mạng trọng đại" đã nảy sinh đối với nền sử học phương Tây và mọi vấn đề lý luận phải được đánh giá là có khuynh hướng thực sự cầu thị. Xuất phát từ lịch sử và hiện thực của sử học Trung Quốc, việc hấp thụ rộng rãi những thành quả to lớn của nền sử học thế giới là một nguồn trợ lực cực kỳ quan trọng cho việc chuyển đổi hình thái của sử học để có được một lĩnh vực nghiên cứu mới có tính chất sâu rộng v.v...

Thứ tư, Nâng cao tri thức của người làm công tác sử học, tăng cường mối liên hệ khoa học giữa sử học với khoa học tự nhiên và khoa học xã hội nhân văn. Sự chuyển đổi về hình thái của sử học cần sự trợ giúp của các bộ môn khoa học này. Đây chính là một loại thường gọi là "ngoại cầu". Sự chuyển đổi này có yêu cầu rất cao đối với sử học và người làm công tác sử học. Cùng với phạm vi nghiên cứu sử học sâu rộng thì những vấn đề với tầm rộng, nó sẽ giải quyết nhanh chóng, điều mà tự thân sử học truyền thống không giải quyết được. Đồng thời, nó có thể tiến hành đối thoại và hợp tác, thậm chí còn có thể thiết lập mối quan hệ đồng minh vững chắc với các ngành khoa học khác. Sự khuôn

định có giới hạn của sử học truyền thống chỉ càng làm cho người làm công tác sử học thêm mơ hồ, nên đồng thời với việc yêu cầu họ không những phải tinh thông về chuyên môn mà còn có khả năng nắm được tri thức về chuyên môn của các ngành liên quan nữa.

Khoa học lịch sử hiện đại là một bộ môn khoa học độc lập, song nó không có nghĩa là tự mình đóng cửa tự thủ, mà sự "độc lập" này chỉ là mang ý nghĩa tương đối với các bộ môn khoa học khác mà thôi, có nghĩa là sự độc lập tương đối. Điều này không hề gây trở ngại cho nó trong việc nghiên cứu thực tiễn về mối liên hệ mật thiết với các bộ môn khoa học khác để vận dụng lý luận, phương pháp và nguyên tắc của các bộ môn khoa học đó để nghiên cứu sử học. Đầu những năm 60, ở nước ngoài xuất hiện thuật ngữ "vượt ra ngoài bộ môn sử học" và cho đến ngày nay, thuật ngữ này vẫn được sử dụng rộng rãi. Năm 1967, một trong những chủ đề chính của khoa học lịch sử thuộc trường Đại học bang Ilynoi của Mỹ là nghiên cứu sự "vượt ra ngoài bộ môn sử học" và nghiên cứu sử học tính toán. Năm 1975, ở Cộng Hoà Liên Bang Đức đã xuất bản tạp chí "Lịch sử và xã hội: những sách báo tạp chí về khoa học xã hội". Những năm gần đây, ở nước ngoài xuất hiện việc nghiên cứu về học giả người Đức là Marx Weber là nhà xã hội học, nhà kinh tế học và là "nhà sử học". Trong Hội nghị Quốc tế lần thứ 16 về khoa học lịch sử thì vấn đề "phương pháp luận" được hết sức quan tâm và Marx Weber với phương pháp luận sử học trở thành một trong ba đề tài được hội nghị chú ý. Bởi những công trình nghiên cứu của ông gồm : nghiên cứu sử học so sánh

giữa hai nền văn hoá Đông Tây ; nghiên cứu tổng hợp đối với các lĩnh vực : kinh tế, chính trị, quân sự, tôn giáo và nghệ thuật ; nghiên cứu tổ chức xã hội học. Những vấn đề nghiên cứu này của ông đều thể hiện rõ nguyên tắc về phương pháp nghiên cứu vượt ra ngoài bộ môn. Weber là một học giả bách khoa, tuy không phải là một nhà sử học, song những tác phẩm của ông có mối liên hệ mật thiết với sử học và có cống hiến lớn đối với việc nghiên cứu phương pháp sử học.

Những vấn đề được đề cập đến ở trên đã cho thấy sự chuyển đổi về hình thái của khoa học lịch sử, được hết sức coi trọng và sự "định hướng" đối với việc chuyển đổi này mang ý nghĩa lớn lao bởi nó quan hệ đến tầm rộng và độ sâu của việc nghiên cứu sử học từ nay về sau. Sử học luôn không ngừng phát triển và có sức sống mạnh mẽ mà một trong những vấn đề then chốt là việc kết hợp giữa lý luận và thực tiễn, lịch sử và hiện thực để trả lời những vấn đề mà cuộc sống hiện thực không ngừng đặt ra.

III. Có thể nói, khoa học lịch sử trong sự chuyển đổi về hình thái là một tư duy lịch sử hết sức mới, bởi vì mục đích của tư duy là thu thập rộng rãi mọi thông tin và sử dụng một cách hữu hiệu nhất những thông tin đó. Ăng-ghe-nh đã từng nói : "Khoa học về tư duy cũng giống như bất cứ một bộ môn khoa học nào khác là một bộ môn khoa học phát triển lịch sử về tư duy của con người". Có nghĩa rằng, sự tồn tại và phát triển của tư duy chịu sự hạn chế nhất định của hoàn cảnh xã hội và văn hoá xã hội. Các thời đại khác nhau

có các phương thức tư duy khác nhau, bởi tư duy là sản phẩm của lịch sử xã hội và phát triển theo sự phát triển của lịch sử. Nếu như nói : mỗi một thời đại lịch sử đều sản sinh ra phương thức tư duy khác với thời đại lịch sử khác, thì mỗi một lần chuyển đổi hình thái mới của sử học phát triển cũng sẽ sản sinh tư duy lịch sử mới.

Quá trình hình thành tư duy lịch sử mới là một quá trình xây dựng không ngừng kết cấu của tư duy lịch sử. Dù là lịch sử tư tưởng của nhân loại hay lịch sử sử học trong và ngoài nước đều thể hiện kết cấu tư duy hoặc kết cấu tư duy lịch sử không phải một hệ thống có giới hạn và luôn đóng cửa tự thủ, mặc dù có sự khác nhau về trình độ. Nó luôn không ngừng vận động với một hệ thống mở. Sự hình thành cũng như đường lối phát triển của kết cấu tư duy lịch sử đại thể được coi là hai phương thức về sự "hoàn thiện" và "biến đổi". Hoàn thiện là chỉ sự tư duy lịch sử vốn có, không có sự thay đổi về chất mà chỉ làm cho phương thức tư duy càng trở nên phù hợp với yêu cầu nhận thức của chủ thể đối với nhận thức khách thể. Trong thực tiễn, chủ thể có ý thức trong tiến hành thực tiễn - hoạt động nhận thức, từ đó làm cho tư duy lịch sử không ngừng mang nội dung mới và luôn có sự thay đổi về lượng. Sự biến đổi là chỉ trong điều kiện nhất định, kết cấu tư duy lịch sử đột phá có sự thay đổi về chất và là do quá độ từ hình thức tư duy này sang hình thức tư duy khác. Quá trình này cần phải trải qua 3 giai đoạn, đó là đặt nền móng, phát tán và biến đổi, trong đó quá trình then chốt là quá trình phát tán, tức là khi gặp vấn đề cần

phải giải quyết thì sẽ xuất phát từ phương hướng, góc độ, tầng thứ khác nhau và tư duy cũng như đường lối khác nhau để rồi suy nghĩ và tìm đáp án hữu hiệu nhất. Hai nhà tâm lý học người Mỹ là Woodworth và J.P. Culford cho rằng : tư duy theo kiểu phát tán là kiểu tư duy mang tính sáng tạo. Đặc biệt, nhà triết học người Mỹ là Kuhn cho rằng : đó là sự tư duy mang tính giải phóng và tính tích cực nhất. Nếu như không có tư duy theo hình thức phát tán thì sẽ "không có cơ hội và một cuộc cách mạng khoa học và thiếu những tiến bộ về khoa học", đồng thời sẽ không thể xuất hiện tư duy lịch sử mới. Lấy lịch sử tư tưởng học thuật phương Tây của thế kỷ này làm ví dụ, học giả Croce cho rằng "lịch sử chân chính đều theo phương pháp của chủ nghĩa duy kim (chủ nghĩa hiện tại)". Học giả Ricket thì theo phương pháp giá trị triết học lịch sử "nguyên tắc liên hệ giá trị", "phép ghi chép và thuật lại" và phương pháp cá biệt hoá. Học giả Toynbee thì theo phương pháp "Nếu văn minh là phương pháp triết học lịch sử mà đơn vị của nó là lịch sử". Những quan điểm lý luận và những kết luận của các ông tuy có sự khen, chê khác nhau trong giới học thuật trong và ngoài nước, song đứng về phương thức tư duy mà xem xét thì đó là sự mở đầu đầy trí tuệ phục vụ cho nghiên cứu khoa học và cho con người.

Khoa học lịch sử trong sự chuyển đổi về hình thái cần có một tư duy lịch sử như thế nào? Đây mới là vấn đề hết sức quan trọng. Song trước mắt vẫn còn tồn tại nhiều vấn

đề phức tạp, bởi nó chỉ có thể dần từng bước hình thành trong thực tiễn nghiên cứu từ nay trở về sau mà thôi, mà xa rời thực tiễn nghiên cứu lịch sử thì không thể nói gì về tư duy lịch sử mới được mà chỉ nói những lời chủ quan và không tưởng mà thôi. Song, tất cả những vấn đề này không hề ngăn trở chúng ta nhận thức về một nguyên tắc chung và có những quy định mới. Thứ nhất, đó là nguyên tắc mang tính khách quan, bởi nó luôn luôn không quan sát thế giới bằng tính chủ quan để nhằm phản ánh đúng diện mạo vốn có của sự vật. Thứ hai, là nguyên tắc về mối liên hệ và phát triển, nó phản đối siêu hình, phiến diện. Nó luôn đứng trên nguyên tắc cùng liên hệ và phát triển để lý giải và nắm sự vật và hiện tượng. Thứ ba, đó là tính đa dạng thống nhất, tính đối lập thống nhất. Nó thừa nhận tính đa dạng và tính thống nhất của sự vật, thừa nhận tính mâu thuẫn nội tại và sự khác nhau đối lập và mâu thuẫn giữa sự vật, để từ đó khắc phục hạn chế của siêu hình là "không có sự tương dung trong đối lập và tư duy. Thứ tư, nguyên tắc kết hợp giữa phân tích và tổng hợp. Coi trọng phân tích cũng như coi trọng tổng hợp. Tổng hợp trên cơ sở phân tích và phân tích dưới sự chỉ đạo của tổng hợp.

Tư duy lịch sử mới là sự thống nhất giữa hiện đại hoá và khoa học hoá. Không thể coi nhẹ những ảnh hưởng của tiến bộ khoa học kỹ thuật đối với tư duy lịch sử. Tác giả bài viết này cũng đã có chuyên luận về mối liên hệ giữa cách mạng khoa học và tư duy lịch sử - vấn đề được nhấn mạnh ở đây là : trong tư duy lịch sử cũng đều có tư duy của các khoa

học khác. Sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật đồng thời với sự làm thay đổi văn hoá của xã hội loài người, thay đổi quan niệm giá trị, tâm lý xã hội, tập quán và phong tục của con người, thay đổi kết cấu tư duy của loài người. Ngoài ra, cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật còn trực tiếp đưa ra những phương pháp tư duy mới như phương pháp hệ thống, phương pháp thông tin, phương pháp khống chế, phương pháp tuyển chọn v.v... Đối với việc hình thành tư duy lịch sử mới, không thể cứ đối chiếu, áp dụng một cách máy móc những phương pháp này, song cũng không thể hoàn toàn bài xích nó một cách cực đoan. Chúng ta nên coi nó như một công cụ nhận thức mới để phân tích, nghiên cứu từ góc độ triết học nhằm giành được sự có ích, phong phú và hoàn thiện cho sự tư duy lịch sử hiện đại.

Hoàng Ngọc Diễm.

(Dịch)

SỰ NGHIỆP CỦA SỬ HỌC

Hoàng Ngọc Diễm

Gười sử học Trung Quốc trong những năm gần đây rất quan tâm đến vấn đề *lý luận - phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu sử học*, trong đó có nhiều ý kiến mới chúng ta cần quan tâm theo dõi. Mới đây trong cuộc Hội thảo khoa học với chủ đề SỰ NGHIỆP CỦA SỬ HỌC HIỆN NAY nhiều nhà sử học Trung Quốc đã phát biểu nhiều luận điểm đáng chú ý, chúng tôi xin lược thuật lại một số thông tin chính để bạn đọc tham khảo.

Lịch sử và hiện trạng của sử học.

Hồ Thủ Vi

(Khoa Sử Đại học Trung Sơn).

Vấn đề sử học có thể trở thành một bộ môn khoa học hay không đã là vấn đề được tranh luận trong một thời kỳ dài. Song, do vì cuộc tranh luận này tiến hành ở những thời điểm và địa điểm khác nhau nên nội dung của cuộc tranh luận cũng khác nhau. Trong những năm mà sự thống trị của thần học bao trùm lên khắp châu Âu thì lẽ đương nhiên là sử học không được xem là một bộ môn khoa học. Từ khi được giải phóng khỏi thần học, các nhà sử học thấy rằng: sử học cần phải được phản ánh thông qua ý thức của con người.

Vì vậy, thường thường khi viết về tính chân thực của lịch sử thì các nhà sử học này luôn mang thái độ hoài nghi. Chính thế mà hầu như sử học rất khó khăn trong việc trở thành một phạm trù của khoa học. Nhà sử học Đức của thế kỷ 19 là Laker đã cho rằng : "nhiệm vụ của các nhà sử học là thuyết minh một cách chân thực về lịch sử, luôn coi trọng sự thực, không thiên lệch. Làm tốt nhiệm vụ này thì sử học đã có thể trở thành một bộ môn khoa học". Chính ông đã được coi như là "cha đẻ của khoa học lịch sử cận đại". Tuy nhiên, các nhà sử học lại còn cho rằng : cố nhiên, sự thực là phải dựa vào việc nghiên cứu lịch sử, mà nhiệm vụ của nhà sử học thì không hạn chế ở chỗ chỉ đi tìm sự thực. Do vậy mà có người đã chủ trương trong sử học phải mang nội dung triết học và chỉ có như thế mới có được kết luận xuất phát từ sự thực. Nhà sử học Anh Colinwoode cho rằng : "Tất cả mọi vấn đề về lịch sử đều là lịch sử tư tưởng". Nhà sử học cần làm rõ sự thực và xác định rõ các loại tư tưởng đằng sau sự thực đó, và chỉ có như vậy mới lý giải hết chiều sâu của sự thực. Ở đây, một vấn đề mới đã nảy sinh từ chủ trương cho rằng trong sử học phải mang nội dung triết học, đó là việc trong triết học có nhiều trào lưu nên rất khó trong việc tìm tiêu chuẩn khách quan mang tính thống nhất và chỉ có thể xem xét nó trong quan niệm triết học mà thôi. Có nhà sử học đã thoát ra khỏi lịch sử để nghiên cứu tính phiến diện của lịch sử, đã đưa ra tôn chỉ chính của sử học và đề ra sự chuẩn xác trong nghiên cứu lịch sử. Nhà sử học Anh Colinwoode còn cho rằng : "Tác dụng của nhà sử học là nắm vững quá khứ, lý giải quá khứ và dùng nó để lý giải hiện tại

nữa". Dĩ nhiên, lịch sử có tác dụng chỉ đạo đối với hiện thực và không thể không có tiêu chuẩn của khách quan. Thế là, bất cứ một nhận thức nào đối với tiêu chuẩn khách quan đều trở thành vấn đề mà nhà sử học cần giải quyết. Kỳ thực, về điểm này, vào giữa thế kỷ 19, Mác đã đề cập đến một chân lý không thể phá vỡ và cũng là một sự thực giản đơn nhất, đó là "con người trước tiên cần ăn, uống, ở, mặc. Sau đó mới là đến các vấn đề khác như chính trị, khoa học, nghệ thuật, tôn giáo v.v., sản xuất là cơ sở của toàn bộ xã hội và nó quyết định hình thái của xã hội : "xã hội mà sản xuất thủ công được xem là hàng đầu là xã hội phong kiến", "xã hội với sự ra đời của máy hơi nước đã đánh dấu một xã hội đứng đầu là nhà tư bản công nghiệp". Ở đây, nếu như dùng ngôn ngữ triết học để khái quát thì chính là chủ nghĩa duy vật lịch sử. Lý luận này ngay đến cả các nhà sử học phương Tây cũng có thể tiếp thu được. Mọi người có thể nhận thức một cách chuẩn xác quy luật phát triển của lịch sử và sử học là một bộ môn khoa học không chấp nhận sự hoài nghi.

Quá trình phát triển của sử học Trung Quốc không hoàn toàn giống với sử học phương Tây. Từ rất sớm, sử học Trung Quốc đã rất coi trọng tính chân thực và tác dụng bài học của nó. Song, dưới sự chi phối của tư tưởng, đạo đức, luân lý Nho gia nên nó đã bị lu mờ dần trong thực tiễn. Đến thời cận đại, sử học phương Tây đã được truyền vào Trung Quốc và làm cho nền sử học của Trung Quốc có những biến đổi hết sức to lớn. Đến đầu những năm 60, trong giới sử học đã có các cuộc tranh luận, song các cuộc tranh luận này chưa dẫn đến việc phủ định tác dụng của sử học. Chỉ đến

thời kỳ sau "Đại cách mạng văn hoá", cùng với những biến đổi bất thường về chính trị mà nảy sinh ra hiện tượng chuyên quyền trong việc sửa đổi sự thực lịch sử và lý luận sử học, đến nỗi có ý kiến cho rằng, sử học không phải là một bộ môn khoa học, thậm chí còn cho rằng sử học không có giá trị. Vì những lý do như vậy mà đã dẫn đến cuộc thảo luận về công năng xã hội của sử học trong giới sử học. Mặc dù trong thảo luận đã có những ý kiến bất đồng, song có một điểm chung nhất, đó là việc khẳng định sử học là một bộ môn khoa học, là một bộ phận không thể thiếu trong khoa học xã hội.

Mục tiêu chủ yếu của sử học là nghiên cứu quy luật phát triển của xã hội loài người. Việc nghiên cứu sử học không thể giống như cách đánh giá đối với hàng hoá của thị trường. Chúng ta cần phải xây dựng chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc, vậy thì thế nào là mang màu sắc Trung Quốc? Câu trả lời sẽ là : nếu như không tìm hiểu lịch sử của Trung Quốc với xu thế phát triển lịch sử của thế giới, không nhận thức tình hình trong nước của Trung Quốc từ lịch sử của Trung Quốc và lại nói về chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc thì không những chỉ mang tính chủ quan không thôi mà còn là những lời nói hết sức bông lông mà thôi. Chúng ta có thể nói về tỉnh Quảng Đông. Quảng Đông có đặc điểm của riêng nó trong toàn bộ lịch sử Trung Quốc, những đặc điểm này có ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Quảng Đông. Nếu như nắm vững một cách chính xác những đặc điểm này sẽ định ra được kế

hoạch và chính sách nhằm phát triển kinh tế xã hội trước mắt của tỉnh Quảng Đông, đồng thời còn khẳng định có cơ hội lớn về sự giúp đỡ nữa. Nếu như cần đánh giá lợi ích hiệu quả kinh tế của sử học thì đây chính là hiệu quả kinh tế hết sức cần thiết mà từ trước tới nay không được chú ý đến mà thôi. Để lý giải vấn đề này, chính phủ và các tầng lớp nhân dân trong xã hội cần phải ủng hộ và giúp đỡ đối với việc nghiên cứu lịch sử.

Giá trị mang tính hiện thực của sử học.

Trần Trường Kỳ
(Khoa Sử Đại học Ký Nam)

Sử học có một đặc tính cơ bản, đó là tính hiện thực. Lịch sử luôn tồn tại và đối lập với hiện thực, song giữa chúng lại luôn luôn có mối liên hệ mật thiết với nhau không thể tách rời. Đứng trên góc độ lớn của lịch sử quan mà xem xét thì tri thức của con người về cơ bản được cấu thành bởi tri thức lịch sử. Con người không thể vứt bỏ những tri thức mang tính chất chung của lịch sử để mà xây dựng những lâu các trống rỗng. Chính Mác - Ăngghen đã từng cho rằng : "Chúng ta biết chắc chắn một bộ môn khoa học duy nhất, đó là khoa học lịch sử". Hiện thực nương dựa vào lịch sử, đồng thời, con người trong quá trình hoạt động xã hội để sáng tạo và phát triển cũng đã không ngừng đưa ra những vấn đề mới, giải quyết những vấn đề mới để yêu cầu mọi người cùng nghiên cứu và thảo luận về lịch sử, để rồi từ đó đặt ra

nhệm vụ cho việc nghiên cứu lịch sử và động lực của việc nghiên cứu lịch sử cũng luôn luôn trở thành hiện thực.

Tính hiện thực của sử học và sử học vì hiện thực mà phục vụ, chủ yếu được biểu hiện ở hai mặt như : thứ nhất, là sự trực tiếp. Thành quả của việc nghiên cứu sử học vì hiện thực mà phục vụ. Ví dụ như xung quanh nhu cầu của hiện thực là xác định đề tài nghiên cứu, mở ra lĩnh vực nghiên cứu nên những năm gần đây đã rầm rộ triển khai việc nghiên cứu lịch sử kinh tế, lịch sử văn hoá, tổng kết kinh nghiệm giảng dạy lịch sử. Đồng chí Giang Trạch Dân đã đề xướng việc nghiên cứu "Nhị sử nhất tỉnh". Đó là việc nghiên cứu lịch sử cách mạng văn hoá, nghiên cứu lịch sử dựng nước của nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa. Đồng thời lại tuyên truyền và phổ cập tri thức về lịch sử, đề cao văn hoá dân tộc, giáo dục lịch sử từ trung học và tiểu học. Thứ hai, đó là sự gián tiếp. Thông qua những thành quả nghiên cứu về sử học của các nhà sử học để nâng cao trình độ cho xã hội. Thông qua việc chỉnh lý và gìn giữ di sản văn hoá ưu tú của loài người để làm phong phú thêm đời sống tinh thần của con người và nâng cao văn minh tinh thần cho con người. Đây là một phương thức vì hiện thực mà phục vụ, nó thuộc về tầm sâu của tri thức và quả là không dễ dàng đối với tri thức của những người bình thường. Ví dụ như nghiên cứu khảo cổ thời đại đồ đá, nghiên cứu văn giáp cốt, nghiên cứu giản đọc thời Tần Hán (bản sách vở bằng ván cây vì xưa không có giấy), nghiên cứu và chỉnh lý các loại văn hiến lịch sử khác. Dĩ nhiên, nghiên cứu những vấn đề này cũng giống như việc nghiên cứu các bộ môn khoa học tự nhiên vậy, nó

cũng vì hiện thực mà phục vụ và cũng góp phần đáng kể vào việc tổng kết và bảo tồn di sản văn hoá của loài người.

Tính hiện thực của sử học đã quy định thuộc tính cơ bản của sử học là vì hiện thực mà phục vụ. Tính trực tiếp và tính gián tiếp là hai hình thức khác nhau của sử học vì hiện thực mà phục vụ. Cả hai hình thức này đều có lý do để tồn tại và phát triển. Để lý giải tính hiện thực của sử học, chúng ta không thể dựa vào sự thể hiện ở bề mặt vấn đề, không thể lấy chủ nghĩa thực dụng, lấy lợi ích trước mắt làm nguyên tắc chuẩn mà nên đi sâu vào thực chất của vấn đề để nhận thức lợi ích một cách đầy đủ và sự dài lâu của sự phát triển văn hoá loài người. Lấy ví dụ như cuốn "sử ký", nó đã "phục vụ" hết lớp người này đến lớp người khác với nội dung văn hoá hết sức uyên bác và phong phú. Nó không thay đổi và mất đi theo thời gian. Việc nhận thức một cách đúng đắn tính hiện thực của sử học, hiểu rõ mối quan hệ của tính trực tiếp và tính gián tiếp vì hiện thực mà phục vụ là điều kiện cơ bản để nền sử học đi tới sự phồn vinh.

Phát huy sự nghiệp của sử học.

Tống Đức Hoa

(Khoa Sử Đại học sư phạm Hoa Nam)

Sử học với nội dung nghiên cứu rộng nên đặc điểm đa nguyên hoá của nó là một đặc điểm điển hình mà các bộ môn khác không thể so sánh với nó, nó giúp cho mọi người trong việc tìm hiểu tri thức, sự thực và quy luật của lịch sử

ngày càng trở nên hoàn thiện hơn. Vì vậy, cần phải phát huy mặt chính cũng như mặt phụ của sử học trên con đường sự nghiệp của sử học.

Trước tiên là cần phải coi trọng khoa học của sử học. Tính khoa học của sử học có những đặc điểm khác với đặc điểm của khoa học tự nhiên và các bộ môn khoa học xã hội khác. Liên hệ đến hiện trạng của việc nghiên cứu sử học, tác giả bài viết này đã cho rằng cần phải tăng cường 3 ý thức như : Một là, ý thức khách quan (đứng bên ngoài mà quan sát, không dự vào) đối với nghiên cứu đối tượng, hay nói một cách khác là coi nghiên cứu đối tượng như là một khách thể cho dù chủ quan của người nghiên cứu có thiện ý hay không thiện ý. Tất cả những sự kiện đã qua (nhân vật, sự kiện, chế độ, tư tưởng v.v...) đều có sự khác biệt về địa vị, tác dụng và ý nghĩa lịch sử, song chúng đều là đối tượng nghiên cứu và đều cần đến thái độ khách quan trong việc nghiên cứu chúng. Bất luận một sự rắc rối, không rõ ràng nào đều cũng có thể cắt đứt hoàn toàn tình cảm giữa người nghiên cứu và đối tượng nghiên cứu. Nếu không như vậy thì sự thực sự cầu thị sẽ rất khó quán triệt đến cùng. Hai là, ý thức độc lập của người nghiên cứu. Nghiên cứu sử học cũng giống như việc nghiên cứu các môn khoa học khác là đều đi tìm chân lý và tìm nguyên tắc chuẩn. Điều này đã được mọi người thừa nhận. Song, nếu như người nghiên cứu không có ý thức độc lập hoặc thiếu ý thức độc lập mà lại muốn đi tìm chân lý thì đó chỉ là những ý muốn và những câu nói trống rỗng mà thôi. Vấn đề muốn nói tới ý thức độc lập ở đây là chỉ sự động não của người nghiên cứu để có được thành quả nghiên cứu

và kết quả nghiên cứu với phương pháp về nguyên tắc mang tính khoa học. Trong thời kỳ mới của sự cải cách mở cửa, những người làm công tác nghiên cứu không có lý do gì mà lại không nỗ lực để phát huy tốt hơn nữa tinh thần khoa học của việc nghiên cứu sử học và khắc phục những tàn dư còn tồn tại trong những quan niệm. Ba là, ý thức học thuật. Nghiên cứu sử học tự thân nó, có những nguyên tắc khoa học chứ không thể coi nó như là sự tuyên truyền hỗn hợp. Việc viết thể văn đương thời, chép truyện thời xưa, truyện cổ tích đều phải mang tinh thần sáng tạo mới mẻ và có tinh thần khoa học, bởi sự sáng tạo mới mẻ là sức sống của khoa học, không có sự sáng tạo thì việc nghiên cứu sử học không có sức sống và chính vì thế mà không thể phát huy được sự nghiệp của sử học.

Phát huy sự nghiệp của sử học là một vấn đề không thể xem nhẹ. Trong nghiên cứu sử học, có những lĩnh vực chuyên môn tưởng chừng như chẳng có mối liên hệ gì với hiện thực. Song, khi nhìn vào sự tổng thể thì lại thấy giữa chúng có mối liên hệ sâu sắc và không thể tách rời. Nghiên cứu sử học có mối liên quan với hiện thực được biểu hiện ở nhiều mặt như :

1) Cần phải theo yêu cầu của hiện thực để không ngừng mở ra lĩnh vực mới của việc nghiên cứu sử học. Người nghiên cứu cần phải có sự phát hiện nhanh nhạy và chuẩn xác về những vấn đề mang tính hiện thực phát triển để có được đề tài cho tương lai, giải đáp về động lực nội tại cũng

như vạch rõ sự có ích từ góc độ nghiên cứu lịch sử để làm phong phú thêm nội dung nghiên cứu của sử học.

2) Cần từ góc độ lớn của hiện thực mà đi sâu vào việc nghiên cứu những tư tưởng ngược lại của lịch sử. Mọi người thường cho rằng : lịch sử là tấm gương soi của hiện thực. Song, ngược lại cũng có thể nói rằng, người nghiên cứu phải có một sự nghiên cứu, hiểu biết sâu sắc đối với hiện thực thì "tấm gương" này mới trở thành tấm gương sáng. Ở đây cũng đặt ra một yêu cầu cho việc nghiên cứu sử học là : không được thoả mãn và không được dừng lại ở trình độ của người đi trước.

3) Cần phải làm cho thành quả của việc nghiên cứu sử học ảnh hưởng đến hiện thực, cho dù ảnh hưởng này là gián tiếp. Song, người nghiên cứu cần phải có ý thức tự giác và một sự nỗ lực hết sức tích cực.

Coi sử học là tấm gương soi.

Triệu Lập Nhân

(Viện khoa học xã hội Quảng Đông).

Từ xưa đến nay, mọi người thường cho rằng cần phải coi "sử học là tấm gương soi". Cách nói này đã đánh giá được một trong những công năng quan trọng nhất của sử học. Song có một điều hết sức ý vị là : trong tình trạng mà hàng năm việc giảng đi giảng lại khẩu hiệu "kinh nghiệm lịch sử đáng được chú ý" thì ở Trung Quốc rộng lớn đã xuất hiện hai thời kỳ hoà bình song mang những hoạt động lớn nhất của

con người, đó là thời kỳ "Đại nhảy vọt" và "cách mạng văn hoá". Đương nhiên, nguồn gốc chủ yếu ở đây không thuộc vào lĩnh vực sử học. Mặc dù vậy, chúng ta không thể phủ nhận tác dụng có tính thúc đẩy mà "Bọn 4 người" đã đạo diễn trong các vở kịch như "phê Hải Thụy", trong "Bình pháp phê Nho". Để cho việc "coi sử học là tấm gương soi" cho đúng với tác dụng có ích của nó thì việc làm trước tiên ở đây là phải kiểm tra lại "tấm gương soi" đó. Nếu tấm gương đó mang tì vết mà lại dùng nó vào việc định ra chính sách thì sẽ có hại cho dân, cho nước. Vì vậy, nói đến công năng của sử học thì trước tiên là cần phải có sử thư và những trước tác về lý luận sử học.

Thời kỳ "cách mạng văn hoá", những vấn đề này được tiến hành sớm hơn. Có một số nhà nghiên cứu đã từng dưới sự chỉ đạo của việc "lấy lý luận làm hướng chỉ đạo chính" mà mặc ý cất bỏ và làm méo mó sự thực lịch sử, đối với người này thì bênh vực, trang sức cho họ cái vỏ bên ngoài là "yêu nước, tiến bộ", còn người kia thì lên án, dùng mưu ma chước quỷ để quy cho họ là "bán nước, phản động". Với "phương pháp nghiên cứu" như vậy, có thể coi đó là phương pháp theo cái gọi là "công thức hoá và chỉ biểu hiện ở bề mặt bên ngoài" mà thôi. Những tác phẩm sử học như vậy sẽ rất dễ lẫn lộn trắng đen khi đọc nó mà sự nghiêm trọng ở đây là : những kết luận sai lầm sẽ chỉ đạo hiện thực. Sau đại hội Đảng lần thứ XI, những người làm công tác sử học đã được giải toả về mặt tinh thần rõ rệt hơn.

Trong lịch sử mấy ngàn năm của Trung Quốc, những biến loạn giữa dân gian và quan phủ mà sử sách cũ đã gọi họ là "đạo tặc" (trộm cướp). Cho đến thời kỳ sau dựng nước, do lật lại cái án trước đã định tội mà xét xử lại mà gọi họ là "khởi nghĩa nông dân". Kỳ thực, tình hình thực tế này là rất phức tạp. Ví dụ như cuộc khởi nghĩa của Lý Tư Thành, cuộc khởi nghĩa của Thái Bình thiên quốc v.v... với kỷ luật hết sức nghiêm minh, mục tiêu chính trị rất rõ ràng và như vậy thì cuộc khởi nghĩa nổ ra là lẽ đương nhiên. Song lại có những đội quân thổ phỉ chuyên cướp bóc và tàn sát lương dân cũng được coi đó là "khởi nghĩa nông dân" thì lại phải có sự xem xét ở đây cho rõ ràng. Có thể gọi những đội quân khởi sự mang tính chất đại đa số nhưng không rõ ràng này là "dân biến". Nếu không thì phạm là những cuộc đối kháng quan phủ sẽ đều được tán dương và như thế là bất lợi cho sự tiến bộ phần vinh cho xã hội hôm nay.

Những ý kiến xưa cũ nhìn chung đã cho rằng sự nhập cảng của phương thức sản xuất tư bản của nước ngoài là gây trở ngại cho tiến trình cận đại hoá của Trung Quốc và sự bế quan toả quốc (sự đóng cửa) là có lý. Chính vì vậy mà đã có "thuyết về mầm mống tư bản đời Minh", họ cho rằng, phạm là ở công trường thủ công việc bỏ tiền ra thuê mướn lao động là có thể gọi đó là "mầm mống" được rồi. Dĩ nhiên, loại công trường như thế này ở vào thời trước (ví dụ như thời Tây Hán) không phải là ít thấy. Nếu xét về lĩnh vực sử thực (những sự thật xảy ra trong lịch sử), loại mầm mống như thế này chỉ là một kiểu tự đặt, tự gọi. Nếu xét về lĩnh vực lý luận thì nó trực tiếp xung đột với "những lời bằng vàng của

Đảng cộng sản". Và nếu trong lĩnh vực thực tiễn, nó sẽ gây bất lợi cho việc mở cửa với bên ngoài.

Khuynh hướng công thức hoá trong việc nghiên cứu lịch sử cận đại là, bất cứ một sự chủ chiến hoặc bất cứ một sự bài ngoại nào mặc dù không có một kiến giải nào cũng vẫn được coi là có lòng yêu nước. Ngược lại, nếu là chủ hoà thì lại bị coi là bán nước. Kỳ thực, dù chiến hay hoà cũng đều là vì lợi ích của quốc gia. Ngày nay, việc lấy sự tuyên truyền giáo dục về chủ nghĩa yêu nước đúng đắn là việc làm chính để nhằm thay thế sự ca ngợi xưa cũ về việc bài ngoại. Đây cũng là một trong những hiệu quả của việc nghiên cứu lịch sử cận đại.

Tác dụng thúc đẩy mạnh mẽ của nền kinh tế thị trường đối với nghiên cứu sử học.

Hài Quảng Văn

(Khoa Sử Đại học sư phạm Hoa Nam)

Ngày nay, các nhà sử học thường cho rằng, ảnh hưởng của nền kinh tế thị trường đối với việc nghiên cứu sử học chỉ là ảnh hưởng phụ, thậm chí họ còn cho rằng đây là nguồn gốc gây nên sự nguy cơ của sử học. Song tác giả bài viết này lại cho rằng, nền kinh tế thị trường lại là ảnh hưởng chính đến việc nghiên cứu sử học, thậm chí nó còn là dòng chính nữa.

Thứ nhất, nền kinh tế thị trường có lợi cho số đông các độc giả và đây cũng chính là cơ sở cho sự phồn vinh của sử học. Thời kỳ sau dựng nước đến trước những năm 80 là thời kỳ của nền kinh tế kế hoạch mà sự giao lưu giữa tác giả và độc giả hoàn toàn dựa vào sự chỉ đạo mang tính chất hành chính. Quần chúng cần đọc những tác phẩm sử học nào cũng không được tác giả chú ý lắm. Việc xuất bản các tác phẩm về sử học chủ yếu là do quyết định của cấp trên. Chính vì vậy mà đã nảy sinh ra vấn đề. Đó là không có sách tốt để đọc, trong đó có cả một số sách cổ quý hiếm. Sau những năm 80 đã có những thay đổi, đó là việc in nhiều cuốn sách dựa theo yêu cầu của người đọc mà trước kia đó là những cuốn sách rất khó tìm kiếm. Thứ nữa là, việc không có tiền để mua sách, có tiền mua được sách chẳng qua là do tiết kiệm mà mua. Ngày trước không có sách đọc, không có tiền để mua sách song chúng ta không gọi đó là nguy cơ của sử học. Ngày nay, một số lượng lớn tác phẩm lịch sử được lưu thông, đồng thời cũng có một số lượng lớn độc giả, song lại coi sử học là có nguy cơ. Vấn đề này có nên chú ý hay không?

Thứ hai, nền kinh tế thị trường mang lại cuộc sống của chúng ta nhiều của cải, song nó cũng có lợi cho các nhà sử học chuyên tâm vào nghiên cứu và viết các tác phẩm. Kỳ thực, thời kỳ hơn 10 năm này là thời kỳ có lợi nhất cho nền sử học của Trung Quốc về học vấn. Với nền chính trị ổn định, nền kinh tế tăng trưởng các sản phẩm của nền khoa học kỹ thuật cao, tiên tiến đi vào từng gia đình, và chỉ cần chúng ta chuyên tâm vào học vấn thì nhất định sẽ sáng tạo

được những gì gọi là "tinh phẩm" của sử học và chắc chắn sẽ vượt lớp người trước.

Thứ ba, nền kinh tế thị trường đã góp phần mở rộng lĩnh vực nghiên cứu sử học. Trước kia, trong giới sử học đã tồn tại cách gọi về "Năm đoá hoa vàng", mệnh đề được thảo luận thì được coi là vô cùng tập trung, vô cùng sôi nổi mà ngày nay, không ít người hãy còn vô cùng hoài niệm nó. Trên thực tế thì sức biểu hiện như thế này còn quá nghèo nàn và thiếu, bởi bản thân xã hội loài người là muôn hình muôn vẻ mà bản thân việc nghiên cứu sử học đương nhiên cũng phải phong phú đa dạng. Dưới sức ép của nền kinh tế thị trường thì lịch sử xí nghiệp, lịch sử danh nhân, lịch sử quản lý kinh tế, lịch sử xã hội v.v... đều phải tăng tốc độ phát triển. Chính nền kinh tế thị trường đã tạo ra một khoảng không gian hết sức rộng lớn cho các nhà nghiên cứu sử học.

Thứ tư, chính nền kinh tế thị trường có lợi cho sự xuất hiện của con người mới và sự ra đời của các tác phẩm lịch sử ưu tú. Và cũng chính nền kinh tế thị trường đã yêu cầu cần phải giảng dạy và nghiên cứu về lợi ích kinh tế, phải làm theo quy luật kinh tế. Có nghĩa là phải đặt cơ chế cạnh tranh này vào trong việc nghiên cứu sử học. Ngày nay, việc xuất bản một số lượng lớn sách báo, tạp chí mới và các nhà xuất bản mới ra đời rõ ràng là có lợi rất nhiều cho xã hội. Song, những tác phẩm này không phải là được xuất bản theo một con đường giống nhau, bởi có một số được xuất bản theo đường tắt. Tuy vậy, chúng ta vẫn hoàn toàn tin

tưởng vào người đọc, bởi chính người đọc sẽ phân biệt được sách nào nên đọc và sách nào không nên đọc, sách nào không có sức sống và sách nào là có sức sống. Điều này có thể để cho người đọc chứng minh thông qua kiểm nghiệm lịch sử.

Nhìn chung, xu thế tiến hành nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa là xu thế lớn mang tính lịch sử. Song, trong chúng ta vẫn còn một bộ phận vẫn còn tập quán "nhìn về đằng sau" trong nghiên cứu lịch sử. Tập quán này sẽ rất dễ sản sinh ra quan điểm mang tính bi quan. Thêm vào đó, trong nghiên cứu lịch sử, thường thường là phải thu thập sử liệu, tích lũy kinh nghiệm trong một thời gian tương đối dài, nên các nhà sử học lão thành không có thái độ trong việc tiếp thu với cái mới nhanh và nhạy như những người trẻ tuổi. Nếu như chúng ta có một sự phân tích khách quan về hoàn cảnh xã hội và hiện trạng trong quần thể của chúng ta để tiến kịp với yêu cầu phát triển của thời đại thì việc nghiên cứu sử học sẽ thích ứng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa.

Sử học với việc hiện đại hoá Trung Quốc.

*Nghiêm Trung Khuê
(Khoa Sử Đại học Ký Nam)*

Đối với việc chấn hưng một dân tộc và một Quốc gia, sự phát triển của lịch sử đều có cùng quan trọng. Ngày nay,

trên thế giới, các quốc gia phát triển đều đã từng trải qua quá trình chấn hưng đi từ lạc hậu tới tiên tiến.

Trung Quốc là một nước phát triển hết sức chậm chạp, mang tính trì trệ kéo dài. Hiện tại đang có sự nỗ lực rất lớn trong việc thực hiện việc cải cách mở cửa và đã đưa ra khẩu hiệu và kế hoạch để thực hiện hiện đại hoá. Có hai vấn đề cần phải làm tốt trong việc thực hiện hiện đại hoá ở Trung Quốc. Đó là : tìm hiểu một cách thiết thực tình hình của Trung Quốc và học tập tất cả những kinh nghiệm thành công.

Muốn tìm hiểu tình hình Trung Quốc, cần phải hiểu rõ quá khứ và hiện tại của Trung Quốc. Không còn nghi ngờ gì nữa vì đây là trách nhiệm mà khoa học lịch sử phải đảm nhiệm, phải có sự tổng kết một cách khách quan quá trình thực hiện hiện đại hoá của cả nước khác. Việc tìm hiểu và làm theo kinh nghiệm của các nước cộng với kinh nghiệm của nước mình là trách nhiệm mà khoa học lịch sử phải đảm nhiệm. Ở đây, không thể nói một cách đầy đủ về công năng xã hội của sử học mà là muốn nhấn mạnh quá trình thực hiện hiện đại hoá của Trung Quốc ít nhất có hai yêu cầu được đề ra đối với sử học đã được nêu ở trên.

Việc thực hiện hiện đại hoá của Trung Quốc đã yêu cầu sử học phải phát huy tác dụng mà không một bộ môn khoa học nào khác có thể thay thế nó. Song, giới sử học trong những năm gần đây đều có ý kiến cho rằng : "Dưới sự tấn công như vũ bão của nền kinh tế thị trường, lịch sử hoàn toàn bị lạnh nhạt". Đây là một thực tế không thể không

thừa nhận khi hàng năm, số sinh viên tốt nghiệp rất khó khăn trong việc phân công công tác v.v...

Cách nói về sự phát triển hiện đại hoá là có nhu cầu đối với sử học, song trên thực tế thì lịch sử hoàn toàn bị lạnh nhạt. Vậy, nhận thức về mâu thuẫn này như thế nào? Theo tác giả bài viết này thì cần phải nhận thức từ bối cảnh lớn của hiện thực và cũng cần phải có nhận thức cả quá khứ và hiện trạng của bản thân sử học chứ còn mọi sự than thở và oán giận đều chẳng có ý nghĩa gì.

Từ bối cảnh lớn của hiện thực mà xem xét thì thấy : trước sức tấn công mạnh mẽ của nền kinh tế thị trường, toàn bộ nền văn hoá cũng không tránh khỏi sự lạnh nhạt này, chứ không chỉ trong lĩnh vực sử học. Hiện nay, trong một số báo, tạp chí và một số cơ quan tuyên truyền khác đã coi sự tinh túy của nền văn hoá Trung Quốc chỉ ở một số mặt như : "văn hoá ẩm thực", "văn hoá về trang sức", "văn hoá về rượu", "văn hoá về tính cách". Vậy nên, trong bối cảnh hiện trạng như vậy thì sử học thực sự là một bộ môn khoa học già nua và bị đối xử lạnh nhạt thì chẳng có gì là lạ cả.

Dương nhiên, việc sử học bị đối xử lạnh nhạt cũng có những nguyên nhân tự thân nó. Xét về lịch sử của quá khứ và hiện trạng của trước mắt thì thấy còn tồn tại 3 vấn đề chủ yếu. Thứ nhất, việc nghiên cứu sử học trong một thời kỳ dài còn xa rời hiện thực và chỉ còn là công việc của các nhà sử học mà thôi, còn một bộ phận lớn quần chúng trong xã hội không cảm thấy được sự tồn tại của nó. Thứ hai, việc phục vụ chính trị trong mười năm qua cho thấy ở một trình

độ nhất định đã làm mất đi danh tiếng của sử học. Trong cách nhìn của mọi người thì sử học chẳng qua là một loại du ký vô nguyên tắc. Thứ ba, từ khi cải cách mở cửa đến nay, nhiều bộ môn khoa học đều có nỗ lực trong việc tự cải cách và thay đổi mình để tiến cho kịp với thời đại, riêng sử học về cơ bản còn tự kìm chế và đóng cửa, còn một mình mình đi trên con đường cũ mà thôi. Do đó, nếu như sử học tự mình thay đổi thì sẽ làm cho hiện thực có những đổi thay về căn bản, đồng thời nền văn hoá của Trung Quốc sẽ đạt được sự cải thiện hết sức to lớn và sử học chặc chán sẽ thoát ra khỏi tình trạng bị đối xử lạnh nhạt.

Sử học cần phải phát huy công năng của mình, cần tỏ rõ tác dụng và sức mạnh của mình trong sự nghiệp hiện đại hoá đất nước. Đó là con đường cơ bản là cải cách và cải tạo. Nhận thức của nhân loại đối với thế giới khách quan là thế giới luôn phát triển và đổi thay không ngừng. Các bộ môn khoa học về nhận thức cũng phải phát triển và thay đổi không ngừng. Bản thân sử học cũng cho chúng ta thấy sự phát triển của nó là mang theo dấu ấn sâu đậm của thời đại đã qua, vậy nên giữa nó với hiện thực của thời đại cần có sự liên hệ chặt chẽ.

Nghiên cứu lịch sử với đời sống hiện thực.

Trần Hoa Tân

(Khoa Sử, Đại học sư phạm Quảng Châu).

Sử học luôn lấy những sự vật hiện tượng đã qua làm đối tượng nghiên cứu. Đứng trên bề mặt biểu hiện mà xem

xét thì thấy đó là một bộ môn xa vời với hiện thực đời sống. Trên thực tế, công năng truyền thống của sử học là phải luôn tiếp cận với đời sống hiện thực. Một chứng minh cho thực tế trên là trong cuốn "Sử ký", Tư Mã Thiên đã viết về Hán Vũ Đế. Mục đích ông viết "Sử ký" là muốn tổng kết kinh nghiệm lịch sử trong việc trị quốc trước kia để phục vụ cho đời sống hiện thực thời Tây Hán, có nghĩa là nhằm củng cố cho nền thống trị trung ương phong kiến tập quyền thời Tây Hán. Thời Bắc Tống, Tư Mã Quang với cuốn "Tự trị thông giám" làm cho người đọc "tự mình phân định rõ được cái thiện và cái ác". Tất cả những điều trên đã chứng tỏ rõ nhân rất am hiểu công năng của sử học là phục vụ cho đời sống hiện thực.

Vật đổi sao dời, đến cuối triều Thanh, chính Lương Khải Siêu đã tiến một bước trong việc coi sử học phục vụ cho đời sống hiện thực như là "Vi quốc dân nhi tác" (làm việc vì dân vì nước) "Vi kinh thế chi dụng" (dùng cho việc đời) ; có thể "xem xét những sự vật hiện tượng đã trải qua, sau đó viết thành sách để nhằm có ích cho thế giới".

Những năm gần đây, ở Nhật Bản đã xuất hiện một môn học mới, đó là "Đế vương học". Trên thực tế là thông qua việc tổng kết sự được, mất của việc trị quốc trong lịch sử và lấy "trí tuệ khôn ngoan, sáng suốt của Đế vương học" để nói về "Nghệ thuật lãnh đạo của con người hiện đại". Đây là một môn khoa học mới về "quản lý học về tầm rộng" (vĩ mô). Họ đề cao "Đế vương học", coi việc nghiên cứu này như là "kinh điển hiện đại". Họ còn coi "Trí tuệ của đế vương"

"Nghệ thuật lãnh đạo" và "học vấn trong quản lý" là 3 vấn đề luôn luôn phải được kết hợp lẫn nhau. Đây là một phát hiện mới mang tính hiện đại của sử học và đây cũng là một sự kiện quan trọng trong nghiên cứu về mối quan hệ giữa sử học và đời sống hiện đại.

Một số quốc gia phát triển trên thế giới vô cùng coi trọng việc nghiên cứu tình hình trong nước và việc giáo dục trong nước, họ xây dựng cơ cấu nghiên cứu về chuyên môn, dựa vào việc nghiên cứu tình hình trong nước để đề ra chiến lược phát triển ngoại giao và phương châm thực hiện chính sách trong những thời kỳ khác nhau. Việc nghiên cứu tình hình trong nước được phân thành như về điều kiện tự nhiên (bao gồm vị trí địa lý tự nhiên, cương vực, diện tích, địa hình, khí hậu, tài nguyên khoáng sản v.v...), về nhân văn (bao gồm chính trị, kinh tế, nhân khẩu, văn hoá, giáo dục với truyền thống lịch sử và hiện trạng). Việc nghiên cứu này cho thấy rõ sự nghiên cứu tình hình trong nước đã chiếm một địa vị hết sức quan trọng. Qua đó, chúng ta có thể thấy, trên thế giới đại bộ phận các quốc gia phát triển đều rất coi trọng việc nghiên cứu lịch sử. Chỉ có các quốc gia không phát triển mới không coi trọng việc nghiên cứu lịch sử. Tình trạng này không được cải biến nên nó ngày càng làm cho khoảng cách giữa phương Đông và phương Tây ngày càng xa.

Việc nghiên cứu lịch sử là nhằm xây dựng văn minh tinh thần cho đời sống hiện thực. Điều này cho thấy công năng của nó ngày càng lớn, như việc tiến hành giáo dục chủ

nghĩa yêu nước, giáo dục truyền thống ưu tú của dân tộc, giáo dục truyền thống cách mạng đều không hề xa rời lịch sử. Hơn 200 năm trước, nước Anh chiếm Ấn Độ song không cho người Ấn Độ học lịch sử của Ấn Độ. Một trăm năm trước, Nhật Bản chiếm Đài Loan, song cũng đã không để cho người Đài Loan học lịch sử Trung Quốc. Tình trạng này cho thấy rõ : dù là thực dân phương Tây hay kẻ xâm lược phương Đông đều hiểu rất rõ công năng của sử học khi nói về lòng yêu nước và họ sợ người dân ở nơi đó học lịch sử, biết rõ lịch sử của nước mình sẽ vùng lên đánh đổ nền thống trị thực dân của họ.

Sức ngưng tụ của dân tộc Trung Hoa vì sao lại lớn mạnh? Đó là ngoài nguyên nhân chính trị và kinh tế ra thì nhân tố học thuật là nhân tố không thể xem nhẹ, đó chính là việc các vương triều đều rất coi trọng việc tu bổ lịch sử, và cho đến ngày nay ở Trung Quốc, từ tỉnh thành phố, huyện thị đều có kế hoạch bảo tồn di tích lịch sử và ngay cả tạp sử (sử chỉ chép những việc lặt vặt chứ không chép suốt một thời đại) cũng được coi trọng.

Quy phạm của học thuật với việc phê bình của sử học.

*Ha Dược Phu
(Khoa Sử, Đại học Trung Sơn).*

Từ thế kỷ 19, ở Châu Âu bộ môn lịch sử trở thành một bộ môn chuyên sâu và đội ngũ những người làm công tác

71
nghiên cứu sử học ngày càng đông đảo. Sử học trở thành một bộ môn khoa học giống như bộ môn khoa học nhân văn và bộ môn khoa học xã hội khác, nó là một trong những công cụ tri thức của kho tri thức nhân loại. Về quy phạm và nguyên tắc của học thuật thì nhà sử học cũng có nhân cách học thuật độc lập. Khi quan sát xã hội, họ luôn nghiên cứu khách thể, luôn xem xét kỹ càng ở cự ly tri thức học nhất định và thường tránh xa đã vào tình cảm cá nhân, luôn dựa vào những quy phạm và nguyên tắc trong nghiên cứu sử học để nói về sự nhận thức mang tính tri thức. Chính vì vậy mà bộ môn sử học trở thành một bộ môn khoa học khác hẳn với nghị luận của các bậc danh sĩ phát biểu ra mang hình thức văn nhân truyền thống và cũng khác hẳn với sự tuyên truyền mang hình thái ý thức hệ của thời cận đại.

Tuy nhiên, do vì đối tượng nghiên cứu của sử học truyền thống Trung Quốc là lấy chính trị làm hướng nghiên cứu chính (về đại thể, lịch sử chính là sự kiện chính trị của ngày hôm qua), truyền thống lâu dài của nền sử học "Tư trị" đến sử học hiện đại đã hình thành nên bối cảnh chính trị xã hội mà trong hơn nửa thế kỷ qua, vấn đề giữa lịch sử với chính trị, giữa hình thức ngôn thuật của sử học với việc tuyên truyền hoặc phê phán chính trị thật rất khó mà phân biệt. Ở một chừng mực nào đó, nền sử học của Trung Quốc hiện đại là sự sống ký sinh vào cây đại thụ chính trị, đồng thời cũng nhân cuộc đấu tranh rối loạn chính trị trong nước mà chính bản thân nó cũng đi vào con đường sai lầm. Sự hưng khởi của "nền sử học cách mạng" hiện đại vào những năm 30, 40 với ảnh xạ sử học vào những năm 60, 70 và lịch

sử đấu tranh Nho Pháp đã bị tiêu diệt. Những hiện tượng này đã đưa ra được những ví dụ về hai mặt chính diện và phản diện. Đến đầu những năm 80, giới sử học đã có những đổi thay vượt trội sau những việc đã xảy ra và những đau khổ đã phải chịu đựng. Đây là thời kỳ hưng thịnh của sử học Trung Quốc. Giới sử học đã đi sâu vào việc nghiên cứu đề tài về nguồn gốc lịch sử của chủ nghĩa chuyên chế đương đại, chú ý đến mục tiêu phục vụ vì nền chính trị của hiện thực, thanh trừ độc hại của "Bọn 4 người". Song, do tinh thần phê phán xã hội quá đáng nên đã không thể thúc đẩy được sự phát triển của bộ môn lịch sử, mà còn xa rời những quy phạm cơ bản và nguyên tắc của sử học, làm lặt nhào giá trị nhận thức về tri thức của sử học, tình trạng không mang tính quy phạm bị kéo dài và coi thường cả nghị luận của các bậc danh sĩ đã phát biểu ra. Chính những điều này đã làm mất đi công năng chính trị và giá trị tồn tại của nó trong xã hội. Một số học giả nước ngoài đã phê phán lý luận về sử học của Trung Quốc, trong đó có cả lĩnh vực nghiên cứu lịch sử cận hiện đại của Trung Quốc. Giữa những năm 80, ở Trung Quốc đã xuất hiện cái gọi là "Nguy cơ sử học". Mặc dù có nhiều nguyên nhân, song từ rất lâu, sử học đã không xác lập được địa vị độc lập của bộ môn khoa học mang tính chuyên môn này và không có được một quy phạm học thuật. Đây chính là nguyên nhân quan trọng nhất.

Trong những năm gần đây, giới sử học Trung Quốc đã có những thay đổi hết sức to lớn. Những thành quả nghiên cứu sử học xuất sắc đã được hiểu thấu và có chỗ đứng vẻ vang. Song, sự phát triển của bộ môn khoa học cần có sự nỗ

lực của toàn thể những người làm công tác nghiên cứu nó mà điều tất yếu là xây dựng được một nền học thuật mang tính quy phạm cao. Tiếp thu những ý kiến xây dựng của các học giả nước ngoài trong phê bình học thuật và thảo luận, bàn bạc về chế độ, xây dựng cơ chế phê bình sử học thường xuyên là sự hỗ trợ rất lớn cho giới sử học để nâng cao chất lượng của việc nghiên cứu sử học. Ở đây, dù rằng là những bài viết trên các tạp chí học thuật hay trong những hội thảo, nghiên cứu học thuật cũng phải dựa vào quy phạm và nguyên tắc chuẩn của học thuật, phê bình sử học một cách trực tiếp nhằm làm cho các tác phẩm sử học của chúng ta từ chỗ mang hình thức quảng cáo chữ nghĩa trở thành nơi thảo luận và bàn bạc của các chuyên gia về sử học, làm cho các cuộc hội thảo học thuật mang tính thiết thực và là nơi giao tiếp, trao đổi thực sự cho mọi hoạt động về nghiên cứu sử học.

Nghiên cứu sử học với sự rộng mở và tăng tiến của nền văn hoá dân tộc.

Lưu Hán Đông

(Khoa Sử, Đại học sư phạm Quảng Châu).

Nghiên cứu sự thịnh suy của dân tộc và quốc gia đối với sử học là sự nghiên cứu hết sức to lớn cho cái gọi là "Thịnh thế tu sử". (tu sửa lịch sử cho thời buổi thái bình thịnh trị). Điều chủ yếu ở đây là việc nghiên cứu sử học đối với sự rộng mở và tăng tiến của nền văn hoá dân tộc. Ở đây

không chỉ là một trong những công năng chủ yếu của sử học mà nó còn có quan hệ mật thiết đối với hiện thực.

Không thể tự nhiên mà trong những năm gần đây, sử học bị xã hội lạnh nhạt và hình như kinh tế càng phát triển thì tiếng kêu về "nguy cơ sử học" lại càng lớn. Nảy sinh hiện tượng này với nguyên nhân rất đơn giản, một là yêu cầu của xã hội đối với việc nghiên cứu sử học không lớn mà chỉ là một góc độ mà thôi. Hai là, công năng trong việc nghiên cứu sử học chỉ trong một thời gian hạn hẹp, song lại được khuếch đại lên làm cho địa vị của sử học được đưa lên quá cao, vì thế mà sinh ra cảm giác không thật và từ đó làm nảy sinh sự sai lệch về nhu cầu của xã hội đối với sử học. Ba là, trong nhiều năm, việc bồi dưỡng và học tập sử học có tính chất chuyên nghiệp đã trở nên hết sức phiến diện nên lượng cán bộ làm công tác sử học và nghiên cứu sử học tăng lên nhiều song nhu cầu xã hội lại không thể dùng hết số lượng lớn về người như vậy. Vì thế mà trong một số nhà nghiên cứu đã thấy đây là một "nguy cơ sử học".

Sự thực thì nghiên cứu sử học không những không thể bị coi là nguy cơ mà nó còn là sự rộng mở và tăng tiến đối với nền văn hoá dân tộc.

Trước tiên, mỗi một dân tộc, mỗi một quốc gia đều có lịch sử và nền văn hoá của mình. Họ đều có ý thức ghi nhớ và gìn giữ truyền thống quý giá đó mà nhiệm vụ của họ là mở rộng và làm cho nó tăng trưởng. Việc nghiên cứu sử học cần phải coi trọng lịch sử và nền văn hoá của dân tộc và quốc gia, làm cho mọi người trong xã hội không những chỉ

biết mình trong ngày hôm nay mà còn phải biết về ngày hôm qua và những ngày trước kia nữa.

Thứ nữa, hầu như mỗi một dân tộc hoặc một quốc gia đều phải trải qua trong lịch sử từ hưng thịnh đến suy tàn, có cả niềm vinh quang, sự mộng tưởng, có cả sự sỉ nhục, có cả sự tuyệt vọng. Lịch sử của Trung Quốc là một ví dụ điển hình nhất, đặc biệt là vào thời kỳ cận hiện đại, sự xâm lược của chủ nghĩa đế quốc đã mang lại những khó khăn cực kỳ to lớn cho dân tộc Trung Hoa. Vậy nên việc nghiên cứu sử học phải có tác dụng rộng mở và làm tăng tiến đối với nền văn hoá dân tộc. Đồng thời phải thúc đẩy tinh thần yêu nước của nhân dân, thấy rõ giá trị to lớn của lịch sử dân tộc.

Thứ ba, nền văn hoá của dân tộc Trung Hoa là một trong những nền văn minh lâu đời nhất. Các nền văn minh cổ khác đều bị thay thế hoặc bị gián đoạn không thể tiếp tục phát triển, còn nền văn minh Trung Hoa tồn tại suốt cho đến ngày hôm nay, không những thế nó còn phát triển và hưng thịnh rất nhiều. Để làm cho nền văn hoá dân tộc rộng mở và tăng tiến, việc nghiên cứu sử học phải thực sự đi sâu nghiên cứu văn hoá truyền thống của dân tộc, tình hình bên trong, quy luật, cơ chế vận hành, kết cấu và phương thức tiến hành v.v...

Tuy vậy, nói về công năng của sử học không thể chỉ giới định trong một hay hai câu, đặc biệt là mối quan hệ với hiện thực thì lại phải cần thời gian bàn bạc nhiều. Song có một điều khẳng định là một dân tộc hay một quốc gia nào không thể thiếu mất sự nghiên cứu đối với lịch sử và nền

văn hoá của chính mình thì nhất định nền văn hoá đó sẽ được mở rộng và tăng tiến.

Đường đi do con người đi mãi mà thành.

Lăng Phong

(Hội Liên hiệp Khoa học Xã hội tỉnh Quảng Đông)

Sử học rồi cuộc đi về đâu? Đây là vấn đề đặt ra trước hết đối với không ít các nhà nghiên cứu trong giới sử học, bởi sử học là một bộ môn khoa học mang tính nhân văn rất lớn. Cùng với những thay đổi của xã hội, của thời đại thì nội dung nghiên cứu, hình thức, phương hướng và công năng của sử học cũng được tuyển lựa cho hợp với tình hình. Bởi vì sự thay đổi và phát triển là quy luật vĩnh hằng của vũ trụ. Điều quan trọng ở đây là phải đối đãi với nó như thế nào.

Việc coi sự thay đổi là một nguy cơ cố nhiên là hết sức sai lầm : Song, phải chăng nguy cơ đó cứ nhất định là một việc xấu? Tuy rằng một khi đã gọi là nguy cơ thì đó có nghĩa là từ chỗ phát triển đến chỗ gặp khó khăn, từ chỗ đang tốt đẹp lại chịu sự tổn hại, từ chỗ đang sinh tồn trở nên bị uy hiếp. Đương nhiên đây là điều không tốt. Song, chúng ta không thể không nhìn thấy một mặt khác của vấn đề là : có nguy cơ thì mới có sự thay đổi nguy cơ đó, có thay đổi nguy cơ mới có những đột phá và có như vậy thì mới phát triển và đổi mới. Chỉ có đi vào nơi chưa có đường đi mới tìm ra được con đường mới, lẽ nào chúng ta lại không dũng cảm để tìm ra con đường mới cho mình?

Hơn nữa, trước kia nền sử học đã có hơn 10 năm đã từng là thời kỳ phát triển hết sức tốt đẹp, chẳng nhẽ chúng ta lại quên? Đó là những năm tháng huy hoàng của sử học. Song, chúng ta không thể không thừa nhận rằng trong thời gian đó dưới áp chế của tư tưởng tả khuynh, nền sử học đã trở thành "Tỳ nữ" (kẻ đầy tớ) của chính trị, nó thể hiện ở sự đánh người và chụp mũ cho người. Lĩnh vực nghiên cứu bị hạn chế, đề tài còn mang tính chất hẹp và ít ý nghĩa thực tế, ví dụ như từ các cuộc tranh luận về "phương thức sản xuất châu Á", "Tính chất xã hội của phương Đông thời cổ đại", đến các cuộc tranh luận chưa biết đến bao giờ dứt về sự phân kỳ lịch sử v.v... Chỉ từ sau khi có những biến chuyển cực kỳ to lớn nảy sinh trong xã hội, chúng ta mới hiểu rõ và có nhận thức một cách thấu triệt những vấn đề này. Nhân cơ hội này, sử học có thể khắc phục được những nhược điểm trên để đi tới một sự phát triển thật mạnh mẽ.

Sử học cần có sự đổi mới, nếu không nó sẽ bị hiện thực phế bỏ. Nó phải có một sức sống mạnh mẽ, phải có một sự nghiên cứu nhất định về quốc kế dân sinh, phải tiếp cận với cuộc sống của thời đại và phải thể hiện được tinh thần của thời đại. Đời sống xã hội là vô cùng phong phú nên lĩnh vực nghiên cứu sử học cũng chỉ được mở rộng. Trong cuốn "Sử ký", Tư Mã Thiên không những chỉ biết về những vấn đề mang tính cao thâm như : lễ, nhạc, luật, lịch, học thuyết về bách gia chư tử, truyền thuyết cổ xưa, tam cương ngũ thường v.v... mà còn viết về các tầng lớp dưới trong xã hội nữa : như từ người thích giao du và có lòng hào hiệp, người có tính khô hải, những người buôn bán đến cả những kẻ sát

nhân. Ông đã vẽ nên một bức tranh sinh động về xã hội phong phú với nhiều tầng lớp cho người đời sau biết đến. Song, cuộc sống của thời đại ngày nay còn phong phú và đa dạng hơn rất nhiều so với thời của Tư Mã Thiên, nên lĩnh vực nghiên cứu của người làm công tác nghiên cứu cũng phải được mở rộng hơn về nhiều mặt, nhiều tầng thứ từ việc thu thập, chỉnh lý, nghiên cứu và thông qua việc khảo sát và tư duy của chính mỗi người nghiên cứu để mà tìm ra con đường đi mới cho nền sử học.

*(Theo Shi xúc gòng néng chén shì lǐ
"Xué shù, yán jiū" Zǎ Zhì, 1994, số 5).*

TRIẾT HỌC LỊCH SỬ VÀ KHOA HỌC LỊCH SỬ

MEZHUEV V.M*

Istoriosofija i istoriografija

Voprosy istorii/ 1994, No 6, tr. 62-65.

Mối quan hệ lẫn nhau giữa triết học lịch sử (istoriosofija) và khoa học lịch sử (istoriografija) luôn khá căng thẳng và ngày nay có lẽ nó đã trở nên đặc biệt gay gắt hơn. Điều trở ngại ở đây chủ yếu là gắn với sự dốt nát về lịch sử của nhiều nhà triết học của chúng ta, những người vốn bị trói chặt lâu năm trong lĩnh vực chủ nghĩa duy vật lịch sử, một thứ chủ nghĩa đã bị giáo điều hoá và tầm thường hoá bởi hệ tư tưởng chính thống và bởi những sự tuyên truyền.

Song nếu như sự việc chỉ là ở các nhà triết học tồi và nền triết học sai lầm thì việc khắc phục "cuộc khủng hoảng của khoa học lịch sử" quả là dễ dàng. Chỉ việc thay đổi "nền triết học giả tạo" thành "triết học chân chính" là xong. Nói chung có thể không có triết học cũng được. Theo như lời của Gurevich A. Ja. là "triết học lịch sử tuy không là gì song vẫn luôn vạch ra được một sơ đồ nào đó mà nó đã làm đơn giản hoá một cách khiên cưỡng thực tiễn đa dạng và phong phú vô cùng", Bản thân Gurevich hoàn toàn không chống lại một

(*) MEZHUEV VADIM MIKHAILOVICH là tiến sỹ triết học, nghiên cứu viên chính thuộc Viện Triết học - Viện HLKH Nga.

...đồ nào và cũng chẳng chống lại một thứ lý luận khái quát nào, nhưng ông chống lại những hệ thống triết học mà đã lấy chủ nghĩa kinh nghiệm làm phạm vi tiếp cận cho nhà sử học. "Tôi tin vào điều, rằng lý luận vốn rất cần thiết cho nhà sử học, song lý luận không thể xa rời nền tảng sử học được, vậy nhà sử học cần cái gì - hẳn không phải là hệ thống khái quát mà phải là tổng thể các tiên đề lý luận được nâng cao hơn trên kinh nghiệm chủ nghĩa và không được tuyệt giao với hệ thống trong bất kỳ tình huống nào" (1)

Tất nhiên là các nhà sử học và nhà triết học theo đuổi những nhiệm vụ khác nhau. Không nên dẫn ngành triết học lịch sử đến vai trò "nô tỳ của lịch sử" làm phương tiện trợ giúp trong công việc của nhà sử học với các nguồn tài liệu. Triết học lịch sử cần phải quan tâm tới những dữ kiện của khoa học lịch sử, song không nhất thiết chỉ hạn chế ở sự xác nhận và tổng hợp các dữ liệu đó.

Song mặt khác, không có nhà triết học thì chắc gì nhà sử học có thể hiểu thấu đáo một cách toàn diện quá trình lịch sử tất yếu và giải thích được bản chất và ý nghĩa của lịch sử. Ngày nay cũng như trước đây chỉ có thể nhận thức được lịch sử trong sự thống nhất và trong mối liên hệ lẫn nhau của tri thức triết học và tri thức các khoa học mà thôi. Tiếc rằng việc từ bỏ chủ nghĩa duy vật lịch sử đã trở thành lý do để một số nhà sử học của chúng ta phủ nhận vai trò phần nào là cơ bản của triết học trong nhận thức lịch sử, trong cội nguồn của chủ nghĩa hư vô triết học độc đáo. Đáp lại sự ngu dốt về lịch sử của nhà triết học là sự dốt nát về

triết học của nhà sử học, người thường lầm tưởng những mẫu chữ trong nhà trường đã bị tư tưởng hoá về chủ nghĩa duy vật lịch sử là triết học, hoặc những phán xét dốt nát của người mà vì không biết mà nhà sử học lầm là nhà triết học. Đấu tranh với hệ tư tưởng đã lỗi thời của mình là rất cần thiết và rất quan trọng, song không được nghĩ rằng cuộc đấu tranh như vậy sẽ giải quyết được vấn đề của học thuyết duy vật lịch sử không chỉ về ý nghĩa thực tiễn, mà nói chung là về vai trò và vị trí của triết học lịch sử trong sự nhận thức lịch sử.

Cuộc khủng hoảng của khoa học lịch sử - trước hết đó là cuộc khủng hoảng về thế giới quan mà ở ta là do sự đoạn tuyệt gay gắt với chủ nghĩa Mác vốn đã chất đầy chân không thế giới quan trong cả thời gian dài và nó đã tạo cho nhà sử học một khuynh hướng thế giới quan nhất định.

Thực ra toàn bộ cuộc trao đổi hôm nay chỉ tập trung ở một điểm là : cái gì có thể thay thế được chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa duy vật lịch sử? "mảnh đất thánh" này vẫn đang bị bỏ trống. Và lại hành động từ bỏ thế giới quan cũ là một hành động bắt buộc bởi tình thế chính trị đổi thay và do áp lực ngoại cảnh, nhiều hơn là hành động hoàn toàn mang tính chất tự do và cá nhân nảy sinh do tư duy lại một cách sâu sắc lập trường thế giới quan của mình.

Trong công cuộc tìm kiếm hình ảnh mới của lịch sử bất kỳ ai trong số các nhà sử học cũng đều có thể, tất nhiên là quay lại với Phương Tây, sẽ tìm được ở đó cho mình những uy tín mới. Tóm lại là nhà sử học vẫn hoàn toàn được tự do

ủng hộ quan niệm mà anh ta cho là thích hợp hơn cả. Tuy nhiên trong tình hình hiện nay, điều mới mẻ mang tính nguyên tắc là không một quan niệm nào có thể được coi là bắt buộc nhiều hơn đối với mọi nhà sử học. Cùng với sự kết thúc của hệ tư tưởng chính thống (nếu như nó đã chấm dứt về mặt thực tế) cũng sẽ chấm dứt luôn sự độc quyền trên thực tế của một trường phái hoặc một khuynh hướng nào đó. Vấn đề lựa chọn lý luận và "bảng hình thái" thế giới quan cho khoa học lịch sử không thể quyết định một cách tập thể hơn được. Nhất thiết phải có quan điểm riêng đối với lịch sử đồng thời bảo vệ tính hợp pháp của nó trước Hiệp hội khoa học, điều này ngày nay đã buộc nhà sử học phải quan tâm có ý thức hơn đến những động cơ mà đã thúc đẩy anh ta ủng hộ quan niệm nào đó về lịch sử.

Thật dễ hiểu là sự lựa chọn của nhà sử học được đặt ra trước hết bởi khả năng lĩnh hội khoa học thuần túy, bởi khả năng lập luận khái quát hóa và diễn giải những nhân tố lịch sử nổi tiếng của anh ta. Song rõ ràng rằng không một yếu tố giá trị nào hoặc một sự kiện nào của lịch sử lại cùng cho ra một lối diễn giải đơn trị, chúng luôn có thể được suy luận trong phạm vi (khuôn khổ) của một quan niệm hoặc một lý luận khác. Không có sự phụ thuộc trực tiếp của lý luận vào "kinh nghiệm" cũng như không thể có một thứ lý luận lịch sử duy nhất và khách quan đến cùng. Mỗi một lý luận đều bao hàm trong mình một phần sự thật nhất định. Ảnh hưởng đến việc lựa chọn lý luận không chỉ là "kinh nghiệm", vốn hết sức quý giá đối với nhà sử học, mà điều được nhà sử học đánh giá cao hơn cả là mục đích ý nghĩa nhất định.

Cũng có thể điều khẳng định rằng không có một thứ lý luận nào chiếm được tính khách quan khoa học (thậm chí kể cả lý luận của khoa học tự nhiên), không một thứ lý luận nào thoát khỏi những tiền đề giá trị vốn bắt nguồn từ trong nền văn hoá của thời đại, thời đại mà bản thân nhà khoa học thuộc về nó, thời đại mà từ khi anh ta hiểu được ra nó và nhận ra mình ở trong đó - là định đề phương pháp luận chính của thời đại chúng ta.

Nhà sử học không cấu thành ngoại lệ của nguyên tắc đó. Trước khi muốn biết cái gì đó về lịch sử điều tối thiểu là cần phải hiện diện trong nó bất luận mình là ai. Điều mà nhà sử học có thể biết về lịch sử trong chừng mực đáng kể phụ thuộc vào chỗ bản thân anh ta là ai trong lịch sử, anh ta giới thiệu ai trong lịch sử, hướng về ai, mong muốn gì cho mình và cho người khác. Nhà sử học, có ý thức được điều đó hay không, vẫn nhìn nhận lịch sử từ thời đại của mình, bằng con mắt của thời đại, thậm chí ngay cả khi mà anh ta cố đứng tách ra khỏi thời đại của mình, trút bỏ quá khứ hoà nhập với sự hiện đại hoá. Và ngay cả trong trường hợp đó thì vị tất anh ta sẽ đạt được đến cùng mục đích đặt ra, vì không thể chiến thắng được hoàn toàn bản thân mình cũng như là không thể đè bẹp được cái lưới, tư duy và trình độ văn hoá của mình. Cái lưới dẫn đường và cũng chính nhờ cái lưới mà anh ta nói được và biết tư duy. Trên cơ sở điều rút ra này mà Heidegger M. đã phát biểu rất đúng: "... Mỗi một sự phân tích lịch sử - ông viết trong công trình của mình, "Chủ nghĩa hư vô châu Âu"- đều nắm bắt ngay lập tức mô

hình tư duy đang ngự trị trong thời đại và biến nó thành kim chỉ nam rồi theo đó mà nghiên cứu và lại mở ra quá khứ ... Như vậy là ngay sau khi xuất hiện những tư tưởng giá trị thì con người lập tức bàn luận về "giá trị văn hoá" của thời kỳ Trung đại, và "giá trị tinh thần", của thời kỳ cổ đại, dường như không có cái gì tựa như "văn hoá" ở thời Trung đại và tựa như "tinh thần" và "văn hoá" ở thời cổ đại. Tinh thần và văn hoá với tính cách là những loại hình hành vi cơ bản hợp ý muốn và tin cậy của con người mới chỉ tồn tại từ thời cận đại, còn "giá trị" là thước đo ấn định hành vi đó - mới chỉ có ở thời hiện đại mà thôi" (2).

Như vậy là ý thức lịch sử, sự nhận thức bản thân mình và thời đại mình của con người xuất hiện trước tri thức lịch sử và tri thức của nhà khoa học. Song đối với nhà sử học cái khó hơn cả lại chính là tri thức lịch sử và chính chỗ này cho thấy nhà sử học mà thiếu triết học hoặc thậm chí là chỉ mới được trang bị kiến thức triết học sơ đẳng cũng đều không thể được. Ý thức lịch sử (hiểu biết về mình) được hình thành qua nhiều con đường và bằng các phương tiện khác nhau so với tri thức lịch sử (hiểu biết về đối tượng khác), dựa vào điều này mà có sự phân công lao động riêng biệt và có cơ sở giữa nhà sử học và nhà triết học.

Theo quan điểm đó thì cuộc khủng hoảng của khoa học lịch sử không phải là hậu quả của những thiếu sót nào đó trong cơ sở kinh nghiệm và phương pháp luận của nó (mà cả hai mặt này vốn luôn được hoàn thiện thường xuyên sao cho

tự nó không có ý nghĩa gì của cuộc khủng hoảng) mà là những sự mất mát, băng hoại ý thức lịch sử những khả năng hoà nhập mình cùng thời đại và nền văn hoá nhất định của nhà sử học. Nếu chúng ta không phải là con người mà chúng ta tưởng thì chúng ta là ai? Việc tung ra ý nghĩ xã hội của chúng ta sẽ phát hiện ra mức độ cuối cùng của tình trạng bối rối về lịch sử: khó mà tránh khỏi ấn tượng là chúng ta đã bị lạc lối trong lịch sử, đã bị lầm đường, con đường mà mỗi hôm qua thôi còn đang hiện ra rất rõ ràng và dễ hiểu. Sự phá vỡ hệ thống giá trị vốn quen thuộc đã làm nảy sinh tính không xác định trong quan điểm đối với lịch sử riêng. Sự kiện thì có thể tích lũy được nhiều đến vô cùng, nhưng làm thế nào để sắp đặt chúng trong một hệ thống, một lý thuyết được, khi chưa rõ bản thân anh là ai trong lịch sử?

Nói đúng ra là cuộc khủng hoảng của ý thức lịch sử, cuộc khủng hoảng những giá trị không chỉ đặc trưng riêng cho chúng ta mà còn đặc trưng cho cả phương Tây nữa (ở đó nó được gọi là "cuộc khủng hoảng trí tuệ lịch sử"), tuy nhiên sự xuất hiện ở đây là do nguyên nhân khác và nó có đặc điểm riêng của mình, những đặc điểm vốn gắn liền trước hết với cuộc khủng hoảng của hệ tư tưởng Ánh sáng và những giá trị kinh điển của nó, đó là chủ nghĩa nhân văn, chủ nghĩa duy lý và lịch sử luận. Đồng thời với những thành tích rõ ràng của ngành sử học cùng sự đa dạng và phong phú của các công trình nghiên cứu lịch sử, cũng như của nhiều những quan điểm và phương hướng nghiên cứu và lượng thông tin sử học tăng lên rất nhiều, thì ở đây khả

năng tổng hợp (khái quát hoá) lý luận của nhà sử học lại bị nghi ngờ. Vì phủ nhận sức mạnh lý luận và sức mạnh dự đoán của khoa học lịch sử ("sự khốn cùng của chủ nghĩa lịch sử") nên phủ nhận luôn bản thân lịch sử, tuyên cáo sự kết thúc tất yếu của nó. Nếu như ở ta tương lai sử học đang bị tiêu tan thì ở phương Tây điều này lại bị bác bỏ hoàn toàn. Đối với chúng ta thấy rõ hiện tại của mình là điều khó khăn, thì ngược lại qua một số nhà trí thức của mình phương Tây lại cố khẳng định thực tại của họ là vĩnh cửu. Toàn bộ những mưu toan thủ tiêu lịch sử và "trí tuệ lịch sử" chứng tỏ cuộc khủng hoảng không hẳn chỉ là khủng hoảng tri thức lịch sử mà đúng hơn là khủng hoảng ý thức lịch sử, thứ ý thức đã tạo cho con người ta một niềm tin ở sự liên quan trực tiếp của mình đến lịch sử.

Tư tưởng "chấm dứt lịch sử" - là tư tưởng không thể có được của khoa học lịch sử mà chính là của triết học lịch sử. Nếu như lịch sử chấm dứt, kết thúc thì sẽ không thể có một tri thức triết học nào về lịch sử nữa, bởi vì bản thân sự tồn tại của tri thức đó đã chứng tỏ một điều rằng lịch sử vẫn đang tiếp diễn và có tương lai. Triết học lịch sử là sự minh chứng trực tiếp của tính không kết thúc và tính không hoàn tất của lịch sử đối với con người sống trong nó, nghĩa là con người có tương lai lịch sử nhất định. Khác với nhà sử học, người hoàn toàn lưu tâm đến quá khứ, lưu tâm đến kinh nghiệm lịch sử thực tế, suy nghĩ của nhà triết học lại hướng vào tương lai - một tương lai luôn rộng mở và cấp bách đối với hiện đại, tương lai đang hiện diện trong hiện tại dưới dạng mục đích lý tưởng, ý tưởng, dự định nào đó chứ không

phải ở dạng dẫn chứng kinh nghiệm chủ nghĩa. Nếu như nhà sử học phán xét về lịch sử dựa trên cơ sở của sự hiểu biết về quá khứ, thì hình như nhà triết học ngược lại, với tất cả những định đề khoa học - phán xét lịch sử trên cơ sở quan điểm về tương lai của mình, tức là trên quan điểm không phải của cái tồn tại trên thực tế mà là của cái mong muốn và cái cần phải. Cách suy luận lịch sử tương tự sẽ luôn gây nên sự buộc tội trong giới không khoa học, song cũng chính cách đó lại phù hợp ở mức độ lớn nhất vấn đề là con người ta sống trong lịch sử như thế nào chứ không phải đơn thuần nghiên cứu nó.

Trong lịch sử con người ta sống, như mọi người đã biết, là không "theo khoa học". Họ sống bởi vì họ tin vào cái gì đó, họ hy vọng ở cái gì đó và vươn tới cái gì đó. Và đến nay họ vẫn tin tưởng, vẫn đang hy vọng và khát khao mong muốn, lịch sử vẫn đang tiếp tục. Người sống khác với người chết ở chỗ là người sống còn có tương lai và mở ra tương lai. Những người sống trong dĩ vãng cũng có quan niệm về tương lai của mình song những quan niệm đó đã cùng với họ đi vào dĩ vãng dường như đã ngưng kết trong sự hoàn tất của mình và vì vậy chúng đã trở thành đối tượng tiếp cận của những phân tích khoa học. Đối với những người đang sống trong tương lai hiện tại - với mỗi một sự phát hiện và sự không xác định tương lai đó - thì nắm lấy lực lượng, thức tỉnh có tác động thực tế đến tiến trình lịch sử là rất cấp bách và có ý nghĩa. Chỉ có sự hiện diện của tương lai, thì niềm tin vào tương lai mới tiếp thêm cho lịch sử - dưới con mắt của những người hiện đang sống - ý nghĩa nào đó, làm tăng

thêm giá trị và ý nghĩa của tri thức lịch sử. Nếu như không có tương lai hiện tại sẽ có nguy cơ phải kéo dài mãi, nhận thức lịch sử sẽ bị mất giá trị và trở nên vô nghĩa.

Phán xét lịch sử dựa vào tương lai tức là căn cứ vào cái chưa có nhưng là cái dự kiến tương như là trái ngược với chuẩn mực và nguyên tắc của nhận thức khoa học. Song chỉ có như vậy mới có thể nhìn nhận lịch sử trong sự nguyên vẹn và thống nhất của nó được. Không có tương lai (đúng hơn là không có những quan niệm về tương lai mà con người hiện đang sống tuân theo) thì lịch sử sẽ bị ngắt đoạn, sẽ bị phân rã thành hàng loạt những cấu thành cục bộ không liên quan gì với nhau. Nó sẽ giống như một tổng máy móc "các nền văn minh" và "các nền văn hoá" mà đã xuất hiện và biến mất đi ngoài ngữ cảnh lịch sử mang ý nghĩa chung và duy nhất. Trong khoa học chỉ biết đến cái đã hoặc đang có, biết đến cái được giả định trong ký ức mà mất đi sự tưởng tượng, nghiêng về các sự kiện mà coi thường mục đích động cơ và khát vọng lý tưởng của con người thì lịch sử sẽ bị chết cũng như là nó bị chấm dứt ở nơi mà con người ta ngừng mơ ước và khát vọng điều gì đó. Chính vì vậy nhà triết học, người mà đã nhìn nhận lịch sử không chỉ trong ngữ cảnh của quá khứ và hiện tại mà cả trong ngữ cảnh tương lai (cho dù là trong cái gì đó có tính giả thiết tưởng tượng, dự kiến lý tưởng) cũng còn gần với thực tiễn lịch sử hơn nhiều so với một nhà sử học tỉ mỉ và kỹ lưỡng nhất về phương diện mô tả các sự kiện.

Với nhà sử học thì một niềm tin bất kỳ nào của con người (niềm tin tôn giáo hoặc phi tôn giáo - niềm tin thế tục) cũng chỉ là dẫn chứng của lịch sử và dĩ nhiên sẽ được anh ta đưa vào công trình nghiên cứu của mình. Còn đối với nhà triết học lòng tin này hay niềm tin khác không chỉ là dẫn chứng mà còn là nguyên tắc được dùng để giải thích và luận giải lịch sử. Trên quan điểm đó thì tư duy của nhà sử học là tư duy mang tính chất sự kiện thực tế (căn cứ vào sự nghiên cứu các sự kiện) còn tư duy của nhà triết học - tư duy, bản thể, tồn tại, kỳ vọng tới "điều bí ẩn" của tồn tại lịch sử, hoàn toàn bị qui vào "tính thực tiễn" của quá trình lịch sử. Hiểu biết lịch sử và ở trong lịch sử là hai điều hoàn toàn khác nhau. Chẳng hạn anh có thể biết đạo Hồi nhưng không phải là người theo đạo Hồi. Song con người ta đang sống trong lịch sử - là người theo đạo Hồi, người theo Thiên chúa giáo, người vô thần, người xã hội chủ nghĩa hay người theo chủ nghĩa tự do v.v... hết thấy đều tin vào cái gì đó và hành động theo lòng tin của mình. Với nhà triết học cũng như với mỗi con người đang sống thực tại trong lịch sử thì lịch sử là sự kiểm nghiệm, thử thách tính đúng đắn, tính chân chính của niềm tin của anh ta và cũng chỉ trên quan điểm của niềm tin đó thì lịch sử mới có ý nghĩa đối với anh ta. Như vậy trong triết học lịch sử chúng ta làm việc không phải với một thứ lịch sử khác mà làm việc với một quan điểm khác đối với lịch sử mà thôi, quan điểm này khác với quan điểm của một nhà sử học.

Song suy nghĩ chính của tôi là cuộc khủng hoảng đã làm cho nhà sử học bán khoán đến ngành khoa học của anh

ta không hẳn chỉ là khủng hoảng tri thức mà chủ yếu là khủng hoảng "niềm tin". Đúng hơn khủng hoảng tri thức là hậu quả trực tiếp của khủng hoảng "niềm tin". Sự cách biệt giữa tri thức khoa học và tri thức triết học là dấu hiệu chính của cuộc khủng hoảng này. Trong hoàn cảnh lịch sử mà chúng ta đã từng trải thì sự cách biệt trên mới chỉ là hình chiếu tưởng tượng của sự cách biệt giữa tri thức và đời sống của từng cá nhân riêng, có nghĩa là giữa quá khứ và tương lai ("mối liên hệ của các thời đại bị đứt đoạn") mà thôi. Và khả năng duy nhất khôi phục lại được mối liên hệ đã mất đó là sự khẳng định lại "niềm tin" riêng trong từng lĩnh vực. Không có một niềm tin bất kỳ nào, hoàn toàn giữ nguyên quan điểm đối với thế giới trong phạm vi khoa học thuần túy là không thể có được. Chừng nào mà các nhà sử học không tự hỏi mình là ngày nay họ (không phải với tư cách nhà sử học mà như những người bình thường thôi) tin vào cái gì, cái gì họ cho là chính yếu và giá trị đối với mình họ mong muốn cái gì cho mình và cho người thì họ rất khó tiến hành lựa chọn lý luận, thứ lý luận đem lại cho ý niệm nguyên vẹn về quá trình lịch sử. Đối với nhà sử học có tư duy lý luận thì lịch sử không chỉ là lịch sử sự kiện mà còn là lịch sử tổng quát, nó bao hàm một nghĩa nào đó, chỉ có lưu tâm đến "sự tồn tại" riêng trong lịch sử thì mới tìm ra được ý nghĩa đó.

Ở đây tôi không có ý bàn luận đến một quan niệm cụ thể bất kỳ nào của lịch sử, cả quan niệm mà có thể đã được đưa ra thay thế cho quan niệm Mác-xít. Việc lựa chọn quan niệm, tôi xin được nhắc lại một lần nữa, chính là công việc

của bản thân nhà sử học và không ai có thể ép buộc nó cho anh ta được. Tôi thấy nhiệm vụ của mình với tư cách là nhà triết học, là ở chỗ vạch ra giới hạn của những tiêu chí thuần túy khoa học trong lựa chọn quan niệm trên, vạch ra tính bất khả hình thành thứ lý luận lịch sử mà đáng ra nó phải được thoát khỏi hoàn toàn những thiên hướng cá nhân và những định hướng giá trị. Trong khoa học lịch sử không có những kết luận và bàn luận lý giải cuối cùng, có nghĩa là không thể có một thứ lý luận một lần và mãi mãi cất nghĩa được ý nghĩa và tiến trình của lịch sử. Cũng như một khoa học bất kỳ nào khác, sử học luôn cần sự tự do tìm kiếm lý luận, nó cho phép mỗi nhà sử học tự khẳng định chính mình và phán xét lịch sử theo quan điểm đạo đức và niềm tin của mình chứ không cần một thứ lý luận duy nhất và được tất cả thừa nhận. Sự "phán xét cao cả" lịch sử như đã biết không phải do các nhà khoa học và cũng chẳng phải do nhà triết học.

Đinh Hiền Châu
(Dịch)

Chú thích :

1. Những vấn đề triết học, 1990, No 11, tr. 41, 42.
2. Heidegger M.- Thời gian và tồn tại. M. 1993 tr. 72.

LÝ THUYẾT CẦN PHẢI PHÙ HỢP VỚI LỊCH SỬ

PLETNIKOV JU.K. *

*Teoriya dolzhna sootvetstvovat' istorii,
"Voprosy Istorii", 1994, N° 6, S.65 - 70.*

Trên bình diện phương pháp luận, nguồn gốc sự khủng hoảng của triết học lịch sử, của sử học, cũng như của khoa học xã hội nói chung cần phải được tìm kiếm bằng sự giải thích mang tính nhất nguyên luận của sự tuyệt đối hoá khoa học xã hội, của hệ tư tưởng về quá trình có tính chất nhận thức.

Thuật ngữ tri thức luận với tư cách là tiền đề của mình cần phải là sự liên kết của nguyên tắc "tháo gỡ" có tính chất biện chứng với nguyên tắc "bổ sung", với thuyết đa nguyên luận của cách tiếp cận mang tính nhận thức - sự liên kết có ý thức để giải quyết những nhiệm vụ được xác định rõ rệt (điều này làm cho thuyết đa nguyên luận khác với chủ nghĩa triết chung) về các khả năng gợi mở của các phương châm khác nhau xét về nguồn gốc và bản chất của mình. Nhận thức mới cho phép nghiên cứu xem xét đối tượng nghiên cứu một cách đầy đủ hơn và toàn diện hơn.

* PLETNIKOV JURIJ KONSTANTINOVICH - Tiến sĩ các khoa học triết học, giáo sư, Trưởng ban Triết học Viện HLKHXH Nga.

Điều nêu ra có liên quan trực tiếp tới việc nghiên cứu soạn thảo lý thuyết hiện đại về quá trình lịch sử. Hơn nữa điều kiện sơ bộ của việc nghiên cứu soạn thảo đó là sự phê phán lý thuyết Mác-xít (nói một cách chính xác hơn là cái đang núp đằng sau lý thuyết Mác-xít), việc thanh lọc nó, khỏi những luận điểm và những kết luận không chịu nổi sự kiểm tra của thời gian.

Lý thuyết Mác-xít về quá trình lịch sử cũng như chủ nghĩa Mác nhìn chung về bản chất đã bị biến thành giáo lý tôn giáo độc đáo, thành sơ đồ giáo điều mà toàn bộ sự đa dạng của lịch sử nhân loại bị đóng khung ở đó. Đối với nó, để đánh giá một cách thích hợp hơn các quan điểm lịch sử của Mác, chúng ta cần phải nghiên cứu trong một số các văn bản có tính chất nguyên tắc để hiểu vấn đề mà nó được chúng ta làm rõ nghĩa.

Chính Mác đã giải thích lý thuyết không như là học thuyết đóng kín, mà như là tri thức có hệ thống nào đó, tri thức này không định trước các câu trả lời đồng nghĩa cho tất cả các câu hỏi đang nảy sinh, nó mở ra một triển vọng nghiên cứu để đón nhận các câu hỏi đó (1). Sự không phù hợp của các số liệu thực tế được tích lũy và của các cuộc thảo luận có tính chất lý luận hiện có có ý nghĩa là sự xuất hiện của tình huống có vấn đề đòi hỏi phải được làm sáng tỏ và thậm chí phải xem xét lại lý thuyết, không có và không thể có chân lý ở cấp phán định cuối cùng.

Ngày nay lại một lần nữa các cuộc thảo luận hời hợt đang lan tràn tương đối rộng, các cuộc thảo luận này mô tả

lý thuyết Mác-xít về quá trình lịch sử với tính chất là "Chủ nghĩa duy vật kinh tế" nào đó. Trên thực tế thực chất của quan niệm Mác-xít về tính nhân quả lịch sử là như sau : mặc dù các nguyên nhân kinh tế trong lịch sử thể hiện là các nguyên nhân đầu tiên và là các nguyên nhân rất mạnh, chính tiến trình phát triển lịch sử diễn ra trong hình thức của sự tác động qua lại, ở đó nguyên nhân và kết quả thường xuyên nhường chỗ cho nhau (2). Bởi vậy trong những điều kiện lịch sử nhất định chính trị được ưu tiên hơn so với kinh tế, các tư tưởng tôn giáo và dân tộc xuất hiện trên sân khấu của các sự kiện lịch sử, trong thời đại của chúng ta cần thiết phải đặt ra cho mình phải hiểu được quyền ưu tiên về sinh thái đối với kinh tế và chính trị v.v... Từ các lập trường này bộc lộ khả năng nghiên cứu quá trình lịch sử phụ thuộc vào nguyên nhân được định hình theo các chứng cứ khác nhau. Thí dụ đối với Veber, "tư duy kinh tế", "phong tục luận" của hình thái kinh tế này được quy định bởi "khuyênh hướng tôn giáo nhất định", thí dụ, bởi "đạo đức hợp lý" của chế độ cơ đốc tôn giáo khổ hạnh" (3).

Sự tương phản tuyệt đối của chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm trong lịch sử bị hạn chế bởi các khuôn khổ hạn hẹp của hệ vấn đề siêu hình về tính thứ nhất và tính thứ hai của các nguyên tắc kinh tế - vật chất và của các nguyên tắc tinh thần. Đằng sau các giới hạn của hệ vấn đề này thì sự tương phản được xem xét mang tính chất tương đối. Trên cơ sở này mở ra khả năng bổ sung lẫn nhau các phương hướng lý luận, phương pháp luận và phương pháp

nghiên cứu các nguyên nhân tác động xét về nguồn gốc thế giới quan : Chủ nghĩa Mác, phi chủ nghĩa Mác, các trường phái "của biên niên sử", chủ nghĩa cấu trúc, phương pháp chú giải học v.v... Thuyết nhất nguyên luận cho phép xác định các nguyên nhân ban đầu chỉ có tính chất hiện thực hay hư ảo của sự tác động qua lại, chứ không phải là nội dung và các kết quả của sự tác động đó.

Trong khi tiếp tục các truyền thống lịch sử - triết học có các nguồn gốc từ thời đại cổ xưa, Marx và Engel đã cho rằng "Lịch sử - không phải là cái gì khác, nó như là hoạt động của con người đang theo đuổi các mục tiêu của mình" (4). Điều này có nghĩa là hoạt động của con người - phương thức duy nhất có thể có để tồn tại hiện thực lịch sử. Con người, những nhu cầu của họ, những lợi ích, các giá trị v.v... - Tất cả chúng quyết định sự hướng đích của hoạt động - ở trạng thái của quá trình lịch sử, và có ý nghĩa là trở thành đối tượng của sự nhận thức lịch sử. Khác với tự nhiên, hiện thực lịch sử là hoạt động có tính chất chủ thể - khách thể. Vì thế chủ quan - không chỉ là khả năng của chủ thể nhận thức thế giới và để xác định các mục đích của hoạt động thực tiễn, mà còn để cải tạo thế giới, là động lực có tính chất vật chất.

Chừng nào hoạt động con người mang tính chất ngẫu hứng (sắc xuất), chừng đó các quy luật thể hiện rõ mình trong lịch sử, chúng luôn luôn là các quy luật - các khuynh hướng. Tính tất yếu lịch sử của các quy luật như vậy, trong khi được thực hiện thông qua sự xung đột của nhiều ước

vọng và các hành vi riêng biệt, đồng thời còn có ý nghĩa cả là sự phong phú đa dạng của các đường lối có thể có để giải quyết các nhiệm vụ xã hội đã chín muồi, và do đó - là sự phong phú đa dạng của sự lựa chọn có tính chất lịch sử cũng như sự biến (phụ thuộc vào hoàn cảnh của các khách thể và cái chủ thể) một trong số những khả năng hiện đang tồn tại thành hiện thực. Sự hoạt động của con người có thể phù hợp hay có thể không phù hợp với những khuynh hướng của quá trình lịch sử, đẩy nhanh hay, ngược lại kìm hãm những cuộc biến đổi mang tính chất lịch sử. Từ đó mà có tính biến thái của động thái lịch sử, sự phát triển không đồng đều của các nước và các khu vực khác nhau, khả năng của tình trạng bế tắc, sự giậm chân tại chỗ, sự lặp lại của những cái đã trải qua v.v...

Nếu như giải thích sự phát triển với tính chất như là sự vận động không thể đảo ngược được thì cần phải xuất hiện vấn đề về nhánh phát triển tiến bộ hay thụt lùi. Từ sự ra đời của mình, tư tưởng về tiến bộ lịch sử, từ hình thức hợp lý của mình, nó luôn trùng hợp với tư tưởng của chủ nghĩa nhân đạo. Hợp đề của những tư tưởng này được phản ánh một cách lôgic trong sự tìm kiếm tiêu chuẩn xã hội học của tiến bộ lịch sử, biện pháp của nó là cá nhân phát triển và đang được phát triển. Chỉ tiêu này đưa ra đặc điểm chung của thực trạng về tiến bộ lịch sử. Nhưng bởi vì chính tiến bộ là phức tạp và đa dạng, nên nảy sinh vấn đề hết sức tự nhiên về các tiêu chuẩn chuyên ngành của tiến bộ lịch sử. Trong nhiều năm vấn đề này được nghiên cứu soạn thảo hết

sức đầy đủ và nó đã trở thành trung tâm của các nghiên cứu Mác-xít và chịu đựng sự thử thách về thời gian của các tiêu chuẩn kinh tế : Sự phát triển cao của lực lượng sản xuất, của năng suất lao động. Tuy nhiên theo đà của sự quá độ của nhân loại sang sự phát triển hậu công nghiệp thì vấn đề này sẽ nhường vị trí chủ đạo của mình trong tri thức lịch sử cho tiêu chuẩn xã hội học.

Việc nâng cao tiêu chuẩn xã hội học không tách rời khỏi quá trình lao động trí óc, khỏi sự thay đổi các chức năng sản xuất của khoa học, khỏi việc nâng cao hàm lượng khoa học. Không phải ngẫu nhiên mà Mác đã gọi sự phát triển toàn diện của con người là lực lượng sản xuất chung (5).

Việc nghiên cứu quá trình lịch sử không thể tách rời tư tưởng về tính giai đoạn và nó có cội nguồn trong các thời kỳ kinh thánh. Chủ nghĩa Mác đã đưa ra, tính giai đoạn này dưới dạng các cấp độ hình thái của quá trình lịch sử. Tạo nên các cấp độ cơ sở ở đây là tam đoạn thức lịch sử (6), nó được đặc trưng ở mô hình cuối cùng như là hình thái xã hội đầu tiên (sở hữu chung), hình thái xã hội thứ hai (sở hữu tư nhân) và - rõ ràng, có thể nói, mặc dù ở Mác không có thuật ngữ này - hình thái xã hội thứ ba (sở hữu công cộng) (7). Hình thái xã hội thứ hai đến lượt mình đã được xác định như là hình thái kinh tế xã hội, mà các thời đại tiến bộ của hình thái này tạo ra các phương thức sản xuất Châu Á, cổ đại, phong kiến và tư sản. Ở sự thống kê ban đầu bằng tài liệu sử học ở Tây Âu hạn hẹp, đã phân tách ra các xã hội cổ

dại, phong kiến và xã hội tư sản (8). Mác sử dụng cả khái niệm về hình thái xã hội tư sản. Học thuyết Mác-xít về cơ cấu kinh tế của xã hội, của cơ sở kinh tế và thượng tầng kiến trúc đang phản ánh các hiện thực lịch sử chính của hình thái xã hội thứ hai. Và định nghĩa nước đôi của họ cũng là từ đây : hình thái kinh tế xã hội. Có lẽ không nên mở rộng đặc trưng này của hình thái xã hội thứ hai đối với hình thái xã hội ban đầu và đối với cả hình thái xã hội giả thuyết thứ ba, bằng thuật ngữ như vậy không thể không làm rõ được sự phát triển hậu công nghiệp. Chúng ta chạm phải ở vấn đề nêu ra.

Mác đã nắm lấy khuynh hướng nảy sinh sự gia tăng vai trò của lao động phổ biến trong hệ thống sản xuất xã hội. Ông sử dụng bất kỳ công trình khoa học nào, bất kỳ phát minh nào, bất kỳ sáng chế nào cho khái niệm này (9), và nếu mở rộng đối tượng của sự trừu tượng hoá, thì bất kể lao động trí óc nào cũng thực sự đều là sáng tạo. Tính độc nhất vô nhị của lao động phổ cập có nghĩa là sự không thể đo được về mặt nguyên tắc những kết quả nhận được bằng thời gian làm việc. Song điều này có nghĩa rằng khái niệm về lao động phổ biến không phải là phạm trù kinh tế, mà là phạm trù xã hội học. Các đặc trưng kinh tế hoạt động thích ứng lao động phổ biến chỉ ở dạng được biến đổi. Trong những điều kiện mà lao động phổ biến chiếm ưu thế thì các quan hệ kinh tế sẽ làm mất đi hình như là ý nghĩa hình thành cơ cấu của mình. Chúng sẽ tan bện thành tổng thể các quan hệ văn hoá xã hội được hình thành trên cơ sở lao động phổ biến, chúng được biểu hiện thông qua hình thức xã hội của

chúng. Trong tương lai của lịch sử xuất phát từ khuynh hướng được xem xét, một kiểu loại mới sẽ xuất hiện so với thời kỳ cổ xưa - hiện nay là kiểu loại quan hệ văn hoá xã hội - kiểu của thuyết hỗn hợp các quan hệ xã hội. Bởi vậy hình thái xã hội thứ ba (cũng như hình thái xã hội thứ nhất) sẽ không có, rất có thể có nhiều dấu hiệu của hình thái kinh tế xã hội.

Khái niệm thị tộc với phạm trù hình thái xã hội thể hiện là khái niệm của xã hội loài người, hình thái xã hội tách khỏi tự nhiên và tách khỏi hoạt động đang phát triển về lịch sử của con người. Trong bất kỳ trường hợp nào hình thái xã hội cũng đại diện cho trình độ phát triển nhất định về mặt lịch sử xã hội loài người, của quá trình lịch sử. Nhưng "cấu trúc ngũ nghĩa" này của M. Veber phản ánh được những đặc trưng bản chất của quá trình lịch sử : Phương pháp sản xuất về mặt lịch sử mà phù hợp với nó là cơ cấu xã hội và hệ thống các quan hệ xã hội. Lịch sử của các nước riêng biệt sẽ cụ thể hoá sự phát triển về cơ cấu và sẽ bổ sung cho nó bằng sự phong phú đa dạng của các phương thức sản xuất và thiết chế chính trị, bằng những đặc điểm của các tín ngưỡng tôn giáo, các truyền thống, các phong tục tập quán v.v... Khái niệm hình thái xã hội không thể đồng nghĩa với khái niệm của xã hội riêng lẻ cụ thể. Khái niệm này không có nghĩa chính là xã hội như thế, mà là loại hình lịch sử của nó.

Trong khi liệt kê các cấp độ hình thái về sự phát triển lịch sử, Mác sử dụng thuật ngữ - "xã hội cổ đại" (mà không phải là chiếm hữu nô lệ). Và điều này không phải là ngẫu

nhiên. Xã hội cổ đại bao gồm thời đại dài khi mà lực lượng sản xuất chính nói chung là các công xã tự do. Sự độc đáo của giả định lịch sử có thể thấy rõ cả ở châu Á, lẫn cả ở châu Âu. Có thể xác nhận trong lịch sử của nước Nga, và không chỉ ở giai đoạn nước Nga Kép sự tồn tại đơn nghĩa và sự tác động qua lại của hai phương thức sản xuất về hình thức khác nhau - chiếm hữu nô lệ và phong kiến, và có thể định rõ được theo các quan điểm phương Tây thực trạng này như là bậc thang liên hình thức của quá trình lịch sử, có lẽ cũng có thể xem nó cả như là sự biến tướng của chính nguyên là hình thức và, do đó, cả của bậc thang của quá trình lịch sử. Sự lựa chọn khuynh hướng cho tiến trình sau này của lịch sử nước Nga ở mức độ nhất định bị quyết định bởi các nhân tố bên ngoài.

Không loại trừ, chính trong sự biến tướng của quan niệm về cơ sở kinh tế của hình thái xã hội cần phải tìm ra được chiếc chìa khoá để hiểu được các vấn đề gắn liền với phương thức sản xuất châu Á. Tài liệu lịch sử mới khẳng định kết luận về bản chất đặc thù của công xã Châu Á (canh tác), ở nơi đây khác với công xã cổ đại, nguyên tắc tập thể chiếm ưu thế so với nguyên tắc sở hữu tư nhân. Sự sở hữu công xã được duy trì ở đây gắn liền với sự bất bình đẳng xã hội và sự bóc lột các công xã bằng "Nguyên tắc thống nhất nào đó bao trùm lên toàn công xã : bằng công xã tối cao, bằng quyền lực Sa hoàng, thần thánh v.v... quyền lực này kết cục tồn tại "dưới hình thức một người". Nguyên tắc chuyên chế tương tự của hệ thống nhà nước - công xã đặt cho quyền sở hữu tối cao về đất đai và các sản phẩm sản

xuất dư thừa, quản lý các tư liệu sản xuất và nhân lực của các công xã. Tất nhiên phương thức sản xuất châu Á không phải là mức độ đi trước các phương thức cổ đại và phong kiến, mà là con đường phát triển song song với nó đề ra sự liên kết của chính các quan hệ khác nhau theo các mức độ Châu Âu : các quan hệ cống nạp, thuế - lao động - phạm tội, các quan hệ có tính chất nô lệ, bóc lột và v.v... Bởi vậy sự thay thế bằng biến hoá nghiên cứu là cần thiết trong việc nghiên cứu phương thức sản xuất châu Á. Lịch sử thực sự không phải là đơn nhất và không có tuyến tính.

Lịch sử của xã hội dựa trên phương thức sản xuất châu Á, không có tuyến rõ rệt về tiến bộ lịch sử như các châu Âu. Thấy rõ các thời đại có sự ngưng trệ lịch sử, có sự luân chuyển, sự vận động, đến tận khi trả lại từ công xã - nhà nước sang chế độ công xã do sự tác động của các thảm hoạ thiên nhiên và của các cuộc chiến tranh xâm lăng. Có lẽ, phương thức sản xuất châu Á là khái niệm có tính chất tập hợp. Khái niệm này xác định rõ được cả các thời đại lịch sử đặc biệt của mình lẫn cả các cấp độ hình thái đặc biệt của mình.

Trong sự nghiệp nhận thức lịch sử, cách tiếp cận hình thái kết hợp một cách logic với cách tiếp cận văn minh. Trong lịch sử tư tưởng xã hội nền văn minh đối lập với sự man rợ và hành động vô nhân đạo, nó được xem xét như là tình trạng của công dân gắn liền với sự ra đời của thành phố, của quốc gia, với sự phân chia lao động trí óc và lao động chân tay, với sự ra đời của chữ viết. Cơ sở đầu tiên của

nền văn minh không tách rời nền kinh tế sản xuất (khác với nền kinh tế hái lượm), việc mở rộng đất đai canh tác, nghề thủ công, buôn bán, sự hiện diện của sở hữu tư nhân và sự xuất hiện các giai cấp. Nền văn minh được đặc trưng bởi sự điều chỉnh có tính chất nhà nước - pháp luật các quan hệ của con người đối với thiên nhiên và các quan hệ người đối với người là bạn, bởi tình trạng của các cơ cấu đẳng cấp (trực thăng) và đối tác (ngang), bởi mức độ của các quyền công dân, tự do và trách nhiệm của con người, bởi mức độ của tính quy định địa vị xã hội của họ có sự phân hoá và liên kết giai cấp (tầng lớp - giai cấp) của xã hội.

Từ thời điểm xuất hiện thế kỷ Ánh sáng tư tưởng của nền văn minh đã cộng với tư tưởng của tiến bộ lịch sử. Theo các thông số không gian - thời gian của mình nền văn minh cục bộ (của nền văn minh) trùng hợp với xã hội công nghiệp cụ thể (cái tập thể) của loại hình lịch sử nhất định hay trùng hợp với khu vực của các xã hội như vậy, nền văn minh thế giới - với tất cả các cấp độ, các quá trình lịch sử sau sự quá độ của xã hội loài người từ hình thái xã hội thứ nhất sang hình thái xã hội thứ hai. Tuy nhiên cũng có những khác biệt căn bản giữa các cách tiếp cận hình thái và cách tiếp cận văn minh đối với thực tại lịch sử ; Thứ nhất, cách tiếp cận hình thái đặc biệt chú ý tới tính chất gián đoạn của quá trình lịch sử, tới tính chất theo từng giai đoạn của nó ; cách tiếp cận nền văn minh, ngược lại chú ý tới tính chất liên tục không đứt quãng, tới các mối liên quan giữa các hình thái của quá trình. Thứ hai, cách tiếp cận hình thái bắt nguồn từ mô hình nhận thức về tri thức hiểu biết của cá nhân đối với

các xã hội bởi vì chỉ có thể như thế mới xác định được loại hình của tiến bộ lịch sử. Cách tiếp cận nền văn minh - bắt nguồn từ mô hình, ngược lại - tri thức của xã hội đối với cá thể, từ sự định hướng vào các giá trị văn hoá xã hội.

Hiện nay trên sách báo triết học thừa nhận một cách rộng khắp việc xác định của văn hoá với tư cách là các mức độ để phát triển con người, mà với nó nền văn minh phải tổng hợp. Nhưng nền văn minh và văn hoá không như nhau. Văn hoá đặc trưng cho tình trạng bên trong của con người, cho sự phát triển của các tư chất sáng tạo và các khả năng của con người, văn minh - trạng thái bên ngoài đại diện cho môi trường văn hoá xã hội của con người, mà trong đó con người đang sống. Nếu như văn hoá - mức độ phát triển của con người, thì văn minh - mức độ phát triển của tổng thể xã hội. Văn minh cũng để xác định con người, nhưng không phải chính họ, mà với tư cách là chủ thể của lối sống văn minh.

Trong khi phản ánh tính chất liên tục của quá trình lịch sử, khái niệm văn minh không thể không ghi nhận cả một số yếu tố của tính giai đoạn theo các căn cứ văn hoá xã hội. Tính giai đoạn như vậy có thể trùng hợp về bề ngoài với phân đoạn hình thức của quá trình lịch sử (thí dụ, việc phân tách nền văn minh cổ xưa) nhưng không thể có được loại hình học riêng của mình. Hiện nay, phổ biến rộng rãi chia lịch sử nhân loại thành xã hội trước công nghiệp (nông nghiệp) công nghiệp (công nghệ) và xã hội hậu công nghiệp (thông tin) và, tương ứng, các loại hình lịch sử của nền văn

minh, ở nơi đâu mà chỉ đưa văn minh được đề cao lên hàng đầu, chỉ tiêu đó là tính xã hội của con người. Thật ra, tư tưởng về tính giai đoạn văn minh đã được Mác đề ra. Các luận cứ về tính xã hội của con người được ông nêu ra có thể xem như là các quan hệ thay thế nhau về mặt lịch sử của sự phụ thuộc cá nhân, sự phụ thuộc vật chất và sự phụ thuộc qua lại thông tin của con người (đưa ra trong thuật ngữ hiện nay). Cấp độ giả thiết thứ ba này về tính xã hội của con người được xác định bằng các ngôn từ "cá thể tự do dựa trên cơ sở sự phát triển toàn diện của các cá thể..."(10).

Chẳng hạn, lý thuyết hiện đại của quá trình lịch sử được hình thành không phải ở nơi trống rỗng. Việc nghiên cứu soạn thảo lý thuyết này không có cái gì chung về cả quá khứ, với cả chủ nghĩa giáo điều hiện tại. Đang nói về việc làm phong phú thêm lý thuyết và việc nâng cao nó đến cấp độ hiện nay. Các biện pháp cấp bách để giải quyết các nhiệm vụ này, hiện nay là cách tiếp cận có tính chất hoạt động, các nguyên tắc của chủ nghĩa lịch sử, tính bổ sung và "sự tháo gỡ" mang tính biện chứng.

Đỗ Thu Thủy
(Dịch)

CHÚ DẪN

1. Marks C., Engel 's F. Tuyển tập, T. 39, tr.352.
2. Xem : MARKS C. Engels F., Tuyển tập. T.20, tr.22 ; T.30, tr. 420 - 421.

3. **VEBER M.** Các tác phẩm tuyển chọn. M., 1990.- tr. 56.
4. **MARKS C., Engel 's F.** Tuyển tập. T.2, tr.102.
5. Xem : **MARKS C., Engel 's F.** Tuyển tập. T.46, phần II, tr.213 - 214.
6. Xem : **POPOV V.G.** Lý tưởng về hình thái xã hội (Khôi phục quan niệm về hình thái xã hội). Quyển I. Kiev, 1992.
7. Xem : **MARKS C., Engel 's F.** Tuyển tập. T.19, tr. 419.
8. Xem : Sách đã dẫn T.13, tr.7, T.6, tr.442.
9. Xem : Sách đã dẫn T.25, phần I, tr.116.
10. Sách đã dẫn. T.46. phần I, tr.101.

SỰ KHỦNG HOẢNG CỦA KHOA HỌC LỊCH SỬ. ĐIỀU NÀY LÀ NHƯ THẾ NÀO?

KUZISHCHIN V.I. ,
Kirizis istoricheskoy nauki.
Chto eto takoe? Tr "Voprosy Istorii",
1994, N° 6, S.81 - 84.

Dư luận xã hội hiện nay bị kích động bởi những thảm họa bên trong, nó đã gây nên làn sóng mạnh mẽ về sự quan tâm rộng rãi tới lịch sử và chủ yếu là lịch sử đất nước. Đồng thời nó nói lên rằng, sử học đang rơi vào sự khủng hoảng sâu sắc và nó không thể đưa ra những câu trả lời cho các nhu cầu cấp bách của đời sống hiện nay.

Chính sự khủng hoảng này được mô tả như là sự tan rã nào đó, sự sụp đổ, sự bất lực và thậm chí như là sự tiêu vong của sử học trước đó. Theo ý kiến của Gurevich A. Ja, sự khủng hoảng đó được thể hiện như sau : Đây là chuyển hướng sang lịch sử của nền kinh tế, của các thiết chế chính trị hay luật pháp, sự say mê việc mô tả không sâu, thiếu những dự định nghiêm túc để phát hiện ra nội dung mang tính nhân loại của chúng, chủ nghĩa truyền thống trong cách đặt các câu hỏi và sự sợ hãi những cái mới, đặc biệt những cái có liên quan tới văn hoá, đời sống tinh thần, điều này - là sự lỗi thời của bộ máy khái niệm về khoa học lịch sử,

<https://tieulun.hopto.org>

là sự tổn thất của các quan điểm quốc tế do khoa học đã đạt được. Cơ sở của các cơ sở về sự khủng hoảng của sử học được xem xét ở tính chất xa xưa của phương pháp luận mác-xít, mà nó không phù hợp với trình độ hiện nay của khoa học thế giới (1). Có thể lấy làm ngạc nhiên rằng nhiều đồng bào của chúng ta mưu toan tìm ra câu trả lời cho những vấn đề gay gắt của đời sống lịch sử không phải trong các công trình nghiên cứu hiện nay của các nhà sử học - các chuyên gia của nước mình, mà là trong các công trình của các nhà sử học trước cách mạng, trong các tác phẩm của các nhà tư tưởng tôn giáo, trong các công trình của các đồng nghiệp ở nước ngoài của chúng ta.

Như vậy quan điểm về sự khủng hoảng sâu sắc của khoa học lịch sử của đất nước và sự tan rã của nó, cũng như về kết quả tự nhiên của sự sụp đổ của hệ thống kinh tế - xã hội Xô viết được hình thành. Điều này có đúng như vậy không? Không thể đồng ý với điều rằng phạm vi của sử học Xô viết dường như là không hiệu quả và trên đó chỉ có những cỏ dại - cả về lịch sử đất nước, cả về lịch sử nước ngoài, trong Đông phương học, trong nhân chủng học lịch sử và dân tộc học - trong đó sự đóng góp của các nhà sử học Xô viết tương đối là có uy tín.

Nhưng vấn đề thậm chí không phải ở đây. Diễn ra sự dịch chuyển nhất định những trọng tâm đang làm biến dạng

(1) GUREVICH A. Ja. Lí thuyết hình thái và tính hiện thực của lịch sử. - Những vấn đề triết học, 1990 No 11. Về sự khủng hoảng của khoa học lịch sử hiện đại. - Các vấn đề lịch sử, 1991, N^o 2 - 3.

chính nội dung của khái niệm "Cuộc khủng hoảng của khoa học lịch sử". Không thể phủ nhận được quan niệm mác-xít về lịch sử thế giới, một thời gian dài đã trở thành cơ sở phương pháp luận của khoa học lịch sử Xô viết, nó đã già cỗi và phải được thay thế. Tuy nhiên có thể xem xét quá trình thay thế một quan niệm đang thống trị bằng một quan niệm khác nào đó hay không với tư cách như cuộc khủng hoảng của khoa học lịch sử, như là sự tan rã và sự tiêu diệt của nó? Ngược lại, theo ý kiến của chúng ta, đây là quá trình tự nhiên về sự tự phát triển của khoa học.

Trong lịch sử của khoa học lịch sử của đất nước có thể phát hiện thấy một số điểm nút có tính chất khủng hoảng, những điểm nút này đã quyết định sự vận động của bộ môn khoa học nêu trên : đầu những năm 30 - việc khôi phục lại hệ thống giáo dục lịch sử và nghiên cứu lịch sử ; giữa những năm 50 - xem xét lại các chỉ giáo gắn bó với sự sùng bái cá nhân ; giao thời của những năm 70-80 - quan điểm mới về bản chất của hình thái kinh tế - xã hội. Kết cục, thực trạng của sử học vào khoảng những năm 80-90 về nguyên tắc là khác so với toàn bộ các năm trước đó. Nhưng thật là khiếm nhã mô tả tình trạng của sử học mác-xít chuyên nghiệp như là một tình trạng tù túng về trí tuệ, mà nó đã không phải trải qua hàng loạt chu trình phát triển bên trong.

Cũng là khiếm nhã nếu khẳng định rằng tình trạng khủng hoảng mà chỉ có khoa học lịch sử nước ta phải trải qua, trong khi ở khoa học Châu Âu và trong khoa học thế giới tình cảnh tương đối tốt đẹp. Có thể cho rằng trong sử học nước ngoài giữ vị trí chủ đạo là trường phái nào đó,

thậm chí là trường phái có thể lực, giống như trường phái "Niên giám" của làn sóng 2 hay 3, sử học về nền văn minh của Toynbee, trường phái Phran - fuốc sáng chói, lý luận của xã hội công nghiệp hay lý thuyết xã hội học của Marx Veber được phục sinh như con chim phượng hoàng bay lên từ đống tro tàn hay không? Chưa hẳn. Mỗi một trường phái trong số các trường phái này mặc dù chiếm giữ các lập trường hơn hẳn trên mặt trận khoa học một - hai chục năm, tuy vậy nó đã bị phê phán rất gay gắt, thông thường sự phê phán đó tương đối đủ chứng cứ. Nhưng ít nhất sự cạnh tranh tương tự là tình trạng bệnh hoạn, như cách đây không lâu nó đã được mô tả trong sách báo lý luận của chúng ta đã được xem là sự cạnh tranh rất tự nhiên. Ngược lại đây là một trong những nhân tố mạnh mẽ để phát triển khoa học lịch sử, là sự vận động tới lịch sử toàn cầu mà nó đã được Brodel' F. có ý định thực hiện (thực tế hoàn toàn không thành công).

Từ chối sự thống trị hoàn toàn của phương pháp luận mác-xít trong nền khoa học của đất nước và việc chuyển sang thuyết đa nguyên về phương pháp luận - là một quá trình khó khăn, bệnh hoạn, quá trình này gắn liền với việc đoạn tuyệt hàng loạt các giáo lý phương pháp luận lỗi thời, nhưng mặt khác lại là một quá trình tốt. Đây là quá trình khẳng định những tư tưởng và các quan niệm mới.

Một trong những dấu hiệu về cuộc khủng hoảng của khoa học lịch sử - tính đặc biệt nóng hổi của các nghiên cứu lịch sử. Không thể phủ nhận được, nhà sử học - nhà nghiên cứu đang sống không phải ở khoảng chân không, hiện thực

xung quanh của họ không chỉ hình thành nên họ vừa như là một cá nhân, vừa như là một chuyên gia, hiện thực đó thông thường đang quyết định phương hướng sáng tạo của nhà sử học, quyết định hệ đề tài chính của công trình nghiên cứu và thậm chí cả sự đánh giá nhân vật và các sự kiện lịch sử. M. Veber đã chỉ ra ảnh hưởng của hệ thống các giá trị được hình thành một cách đầy đủ hơn và có căn cứ hơn những cái khác trong sự sáng tạo của nhà nghiên cứu. Tuy nhiên, hàng loạt nhà nghiên cứu đã đi quá xa, những nhân tố có tính khách quan của tri thức lịch sử, các nhân tố này được Veber gìn giữ thì ở các nhà nghiên cứu khác chúng bị gạt bỏ sang một bên, còn chủ nghĩa chủ quan trong cách tiếp cận đối với lịch sử được quyết định bởi tình huống hiện tại đối với nhà sử học là sự thống trị hoàn toàn. Ở hình thức cực đoan của mình chủ nghĩa chủ quan này đã được biểu hiện trong luận đề nổi tiếng "lịch sử - đây là chính sách bị phế bỏ trong quá khứ", trong sử học Mĩ - trong sự xuất hiện quan niệm về chủ nghĩa hiện tại khi mà quá khứ được giải thích bằng những nhu cầu của chính sách hiện đại.

Nhà xã hội học Mĩ Mills R. đã viết về điều đó rằng các nhà sử học hiện nay "không có ý định hạn chế việc nghiên cứu lịch sử với tính cách là một chuỗi các sự kiện nào đó đã qua. Mục tiêu của họ - ca ngợi hiện tại... Các nhà sử học thông minh ngày nay đang thực hiện vai trò xã hội của các nhà báo có tầm cỡ cao, họ đã trở thành một và thu hút sự chú ý của công chúng về phía mình, họ thuộc vào phạm trù các nhà sử học có khả năng giải thích quá khứ theo cách mới nhanh hơn những người khác... đối với các tâm trạng hiện nay và họ tài nghệ hơn những người khác có khả năng tìm

được những nhân vật và những sự kiện như thế nào đó trong quá khứ mà rất cần cho ngày hôm nay, các nhân vật đó và các sự kiện đó có khả năng hơn mọi thứ khác biết khơi dậy chủ nghĩa lạc quan và sự sáng khoái tinh thần" (2).

Hiện nay khoa học lịch sử của nước Nga đang trải qua sự cấp bách tương tự thường có của lịch sử. Các sự kiện lịch sử và các nhà hoạt động làm công tác lịch sử đang được sử dụng bằng cách rộng rãi nhất vì lợi ích của tình cảnh ngày nay, vì lợi ích của các đảng hiện tại, vì sự vận động của "những mặt trận" khác nhau. Lịch sử trên thực tế được ghi chép lại theo quan điểm cập nhật hoá tầm thường ở các mục tiêu hạn hẹp của các đảng, hay mục tiêu của các dân tộc. "Tính cấp bách" của lịch sử có khuynh hướng hướng tới các nghiên cứu, các đánh giá có tính chất khoa học nhận được bằng con đường nghiên cứu rất chính xác các sự kiện lịch sử, chúng bị gạt bỏ một cách phiến diện bởi sách báo về những vấn đề chính trị - xã hội ở nước ngoài mà nó đang nghiên cứu theo dõi một cách hạn hẹp những mục tiêu đảng phái. Đặc biệt, hiện nay có các nhà hoạt động của phong trào cách mạng, họ trong số các anh hùng dân tộc, cách đây không lâu đã biến thành những kẻ tội phạm tầm thường. Ngược lại, những người hoạt động của phe bảo thủ, thậm chí còn chưa lâu người ta cho là thuộc phe phản động, nay họ lại được đề cao. Và vấn đề không chỉ ở chỗ, đã có các tài liệu mới, các hoàn cảnh mới xuất hiện, thực tế đang thúc đẩy việc thay đổi những đánh giá đã có, mà chủ yếu là ở chỗ tài liệu chung được nhiều người biết tới đang bị biến dạng một

(2) MILLS R. Giới E-lít đang thống trị. M. 1959. S. 479.

cách cố ý thức để chiều theo quan niệm mới hợp mốt. Tình trạng căng thẳng của báo chí - đây là vũ khí nham hiểm. Khi mà nó đang theo đuổi những mục tiêu cá nhân, các mục tiêu dân tộc hay các mục tiêu đảng phái thì điều đó sẽ dẫn tới việc xuyên tạc trực tiếp lịch sử, mang đến sự thiệt hại to lớn cả cho khoa học lẫn cho văn hoá dân tộc. Vì vậy, một trong những nhiệm vụ cấp bách của các nhà sử học - đây là cuộc đấu tranh cho tính khách quan của nghiên cứu khoa học, cho sự tái tạo lại quá khứ "như nó đã có như thế", mà không phải là quá khứ như nó được hình dung theo quan điểm cập nhật hoá. "Tính chất nóng hổi của lịch sử" rất nguy hiểm, nó thúc đẩy việc làm sâu hơn nữa sự khủng hoảng của khoa học lịch sử.

Do đó cần phải làm sáng tỏ luận đề cho rằng lịch sử tiên định một cách nghiêm ngặt và đơn nhất thực tại và thậm chí cả tương lai. Tất nhiên, thực tại lớn lên từ quá khứ, nhưng luận đề này không thể hiểu như là sự biện minh cho giải thích phụ thuộc vào những chuyển biến chính trị nhất định. Các sự kiện quá khứ đã diễn ra và do vậy chúng tự có được tính chất đầy đủ rất rõ, cả giá trị tự thân, lẫn nội dung tuyệt đối nào đó.

Vua Chingiz bằng máu đã xây dựng một đế chế du mục vĩ đại, Ivan Grozhij bằng sắt và bằng máu đã củng cố được nhà nước tập trung, Petr vĩ đại đã thắng ngựa cho nước Nga và làm cho nó có mặt ở phương Tây, các vua nước Anh bằng sức mạnh và sự quý quyết đã chiếm được Ấn Độ và biến nó thành viên kim cương đắt giá nhất cho vương miện của mình. Những quân đoàn Lê dương thành *La Mã* đã xâm

chiếm khoảng không rộng lớn của Địa Trung Hải, trong khi tất cả mọi thứ bị phá huỷ. Và điều này cần phải được thừa nhận như là một sự kiện, với tất cả các hậu quả trái ngược của nó. Kết quả, các công trình nghiên cứu mới và các tài liệu mới có thể đem lại những sửa đổi, mà hiện nầy là rất cần bản trong đặc trưng của các hiện tượng lịch sử này, cũng như cả trong các hiện tượng khác, nhưng tuy thế các sửa đổi đó không có thể thay thế một cách tuyệt đối dấu cộng thành dấu trừ trong các đánh giá của các sự kiện này và là áp lực trực tiếp đối với quá khứ, với sự bịa đặt như hiện nay.

"Tính cấp bách nóng hổi" của lịch sử được thể hiện ở chỗ các sự kiện lịch sử đang trở thành các đề tài ưa thích của nhiều nhà văn, nhà đạo diễn, các nhà báo, các nhà chính luận. Và ở mức độ nhất định điều này là rất tự nhiên. Chỉ mong sao để cho việc nghiên cứu các đề tài này trong phương tiện thông tin đại chúng và trong sách báo nghệ thuật dựa vào cơ sở chuyên môn, trên nền tảng của các tài liệu, mà việc nghiên cứu này không bị biến thành thủ thuật với các sự kiện giải thích riêng biệt được rút ra từ bối cảnh lịch sử.

Trong hoàn cảnh hiện nay của khoa học lịch sử vấn đề di sản mác-xít cần phải được thảo luận đặc biệt. Tất nhiên tất cả các nhà sử học không được xa rời và trước tiên phải làm việc dựa vào cơ sở của quan niệm mác-xít, nhưng trong bất kỳ trường hợp nào cơ sở đó cũng phải là học thuyết thống trị, chính thức trong khoa học lịch sử. Hiện giờ lí thuyết mác-xít về sự phát triển xã hội không chỉ làm mất đi

qui chế đã được xem là chính thức, mà trái lại, lý thuyết mác-xít như là lý thuyết thù địch với chế độ mới hậu xô viết. Cả trong sách báo khoa học, lẫn cả trong các phương tiện thông tin đại chúng đã diễn ra sự phê phán gay gắt các luận điểm mác-xít. Hiện nay, có lẽ là, có được sự nổi tiếng ở công chúng chỉ có thể là những ai trong sự phê phán chủ nghĩa Mác không cần lựa chọn, họ đồng nhất chủ nghĩa Mác với chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa phát-xít. Plêkhanov G.V vào cuối thế kỷ XIX đã viết rằng, không có một giảng viên kinh tế nào ở các Trường đại học Tổng hợp của Đức lại có thể nhận được danh hiệu giáo sư, nếu anh ta không tìm được đôi ba điểm những lời nhận xét có tính chất phê phán đối với học thuyết kinh tế của Các Mác (3).

Sự phê phán gay gắt hiện nay đối với chủ nghĩa Mác là sự phản ứng tự nhiên đối với sự thống trị lâu dài của nó với tư cách là một hệ tư tưởng chính thống. Tuy nhiên vấn đề sẽ không được giải quyết bằng "sự thủ tiêu" đơn giản, bằng sự từ bỏ chủ nghĩa Mác. Và nói chung, có thể "thủ tiêu" được không lý thuyết xã hội này hay lý thuyết xã hội khác bằng các ấn phẩm báo chí. Vấn đề này phức tạp hơn nhiều. Trước hết cần phải nói rằng trong khuôn khổ của lý thuyết mác-xít đã xây dựng được các công trình nghiên cứu ưu tú, chúng là kho vàng của khoa học nước ta. Là điều phi lí nếu không nhận thấy rằng chính trong khuôn khổ của lý thuyết này, khoa học lịch sử tập trung sự chú ý tới hàng loạt các khía cạnh về sự phát triển xã hội.

(3) PLEKHANOV G.V. Vấn đề về sự phát triển quan niệm nhất nguyên trong lịch sử. M., 1938, s. 122.

Hiện nay còn có nhiều thiếu sót và nhiều chỗ yếu kém của lý thuyết sử học mác-xít. Đang diễn ra việc tìm kiếm ráo riết lý thuyết mới, nó có khả năng thay thế được chủ nghĩa duy vật lịch sử đang bị suy giảm về thanh danh. Việc tìm kiếm này quả là một công việc hết sức khó khăn. Trong các điều kiện của thuyết đa nguyên có tính chất lý luận đặc trưng cho sử học Phương Tây, các trường phái khác nhau đang đưa ra ảo ảnh của mình về quá trình lịch sử thế giới : làn sóng mới, làn sóng thứ ba của "Niên giám" với sự quan tâm tối ưu của nó tới nhân chủng học lịch sử, khái niệm của khoa học toán học lịch sử với việc đưa lên hàng đầu các nguyên tắc định lượng của các công trình nghiên cứu, lịch sử xã hội mới, lịch sử kinh tế mới, những người kế tục hiện nay của lý thuyết xã hội học của Veber M. Sự thật từ những năm 80 có sự thừa nhận to lớn cái gọi là lý thuyết tổng hợp, nó dường như đang liên kết các mặt mạnh của tất cả các trường phái nêu trên : Lý thuyết nhân chủng học văn hoá phổ quát. Quá trình này còn lâu mới hoàn tất, nhưng điều chủ yếu - cách tiếp cận phương pháp luận này đang thực hiện một cách khó khăn trên thực tế các công trình nghiên cứu lịch sử - cụ thể.

Quan niệm duy vật lịch sử, thậm chí đã mất đi những lập trường chủ đạo chính thức của mình nhưng nó đang và sẽ giữ một trong những vị trí trong sự đa sắc của học thuyết lịch sử, và cả hàng loạt nhân tố của nó, đặc biệt trong việc phân tích các quan hệ kinh tế - xã hội, và ở hình thức nhất định sẽ được đưa vào toà nhà chung của sử học hiện đại và phương pháp luận sử học.

Đỗ Thu Thủy
(Dịch)

TRONG VIỆC TÌM KIẾM LÝ LUẬN MỚI

DANILOV V.P. *

V poiske novoj teorii : "Voprosy istorii"
1996 No 6.S.100 - 703.

Những dấu hiệu của sự khủng hoảng ngày càng gia tăng của ý thức xã hội và đặc biệt là của ý thức lịch sử là : Sự chính trị hoá tối đa tư duy và tính chất hạn hẹp cực đoan của các xét đoán, tính chất không thể dung thứ đối với các lý tưởng và các quan niệm khác, việc dễ dàng thay thế các quan niệm và thậm chí cả các kết luận khoa học. Chính vì thế nói về điều này thì sự khủng hoảng của khoa học lịch sử có nội dung thiết thực theo quan niệm của tôi, có thể chỉ do chủ nghĩa lạc quan bẩm sinh của chúng ta.

Trong các khoa học xã hội việc thay thế hệ tư tưởng tất yếu mang tính chất công khai. Ở đây những tính chất cực đoan đặc biệt được thấy rõ, chúng thường xuyên tiếp nhận các hình thức lối bịch. Thí dụ, nên chăng việc trừ bỏ các phạm trù của chính trị kinh tế học được mọi người thừa nhận như là các phạm trù "của nhóm mác miéc (mà sự chửi rủa như vậy đã có ở chúng ta), các phạm trù này đã bắt đầu từ thời đại trước Mác - "phương thức sản xuất", "hình thái

* *DANILOV VIKTOR PETROVICH* - Tiến sĩ sử học, trưởng ban của Viện Lịch sử Nga thuộc Viện Hàn Lâm khoa học Nga.

kinh tế - xã hội" v.v... Kết quả trực tiếp của việc thay thế với vàng hệ tư tưởng và những sự can thiệp của chính trị vào khoa học là sự gạt bỏ việc theo chính trị kinh tế học mác-xít về lý luận kinh tế chung, việc thay thế nó bằng các mô hình lý thuyết rất riêng biệt giống như mô hình "tiền tệ", bị hạn chế theo mục đích của mình, bằng những điều kiện áp dụng và bằng mô hình đưa ra những kết quả thiết thực hạn chế. Sự tan vỡ của hệ tư tưởng và những kết quả thảm họa trong những điều kiện của nước Nga gần đây không phải là do việc từ bỏ lý thuyết kinh tế chung, nói cách khác, từ bỏ việc làm rõ ý nghĩa của các khả năng vận dụng các công thức mang tính chất tiền tệ của trường phái Chikagskaja trong hệ thống kinh tế hoàn chỉnh nhất định.

Trong sử học hiện đại thí dụ về việc thay thế lý thuyết chung bằng quan niệm riêng có thể là ý định phục hồi lại cho cách giải thích có tính chất mới về cuộc cách mạng Nga đầu thế kỷ XX. Thấy rất rõ những nỗ lực của một số người tham gia các cuộc tranh luận mang tính chất tư tưởng của thời kỳ đó - các nhà lý luận có ý nghĩa nhất định, bao gồm chính các đảng viên dân chủ lập hiến cánh tả, - trong khi giải thích những thiên tai sự gia tăng đáng kể của cư dân, mà không phải dựa vào chế độ nửa nông nô thâm canh cố đố và những biểu hiện đặc thù của thời đại tích lũy tư bản ban đầu. Nhưng hiện nay nhắc đi nhắc lại điều này, có nghĩa là từ bỏ việc phân tích toàn bộ tính tổng quát của các nhân tố về cuộc cách mạng ở nước Nga, từ bỏ quan niệm hoàn chỉnh về sự kiện quan trọng này của đầu thế kỷ. Những sự thay thế cái chung bằng cái riêng như vậy, đặc biệt trong lĩnh vực

lý luận, luôn luôn là những sự quan tâm đang hình thành (trước hết là những sự quan tâm chính trị).

Một bằng chứng khá rõ về cuộc khủng hoảng trong quan niệm sử học chung hiện nay là các quan niệm dân tộc đang được phổ biến rộng của lịch sử nước Nga (và toàn thế giới). Tất cả các quan niệm này - là các quan niệm có tính chất Nga hay phản Nga - được xây dựng dựa vào việc tìm kiếm kẻ thù dân tộc - kẻ gây ra tội lỗi của tất cả các thảm họa. Không có liên quan nào tới khoa học, các quan niệm này bằng chính sự thật về sự biểu hiện của mình đang gây ra sự thiệt hại to lớn, có thể chúng đóng vai trò rất nguy hiểm trong đời sống của xã hội.

Các quan niệm lý luận - phương pháp luận không chuyên nghiệp và vội vàng, các quan niệm sử học rất đặc thù, cuối cùng cũng đang được thể hiện một cách lần lượt, các tác giả của các quan niệm này đang kỳ vọng vào việc, kết cục họ đã tìm ra được "điều bí mật" về lịch sử của nước Nga và thậm chí lịch sử của thế giới. Đôi khi với sắc thái tôn giáo và bao giờ kỳ vọng vào việc giải thích không chỉ quá khứ, mà còn cả tương lai. Trên thực tế họ đang giải quyết một nhiệm vụ - biến họ hay chính thống hoá cái đã diễn ra trong đất nước của chúng ta trong những năm gần đây. Trong khi đánh giá đúng sự sắc bén của tác giả, chúng ta dẫu sao cũng nhận thấy rằng sự giải thích được tác giả đề ra không liên quan tới việc phân tích các hiện thực đời sống, mà các hiện thực đời sống này là có thể thực hiện được với tính cách như là sự biểu hiện của chính các nhân vật được

nêu ra trên vũ đài lịch sử, như tính chất và các hành động của họ.

Kết cục, không khó khăn khi nêu ra tình huống phức tạp như là hậu quả đơn giản về sự thống trị giáo điều của chủ nghĩa Mác trong lý luận và phương pháp luận của các khoa học xã hội ở thời đại Xô viết. Trên thực tế tình cảnh trở nên phức tạp hơn. Sự phủ nhận vô căn cứ của chủ nghĩa Mác mang đến cho sự phát triển của khoa học không ít tổn thất nghiêm trọng. Cần phải nhận thức rõ rằng sự giáo điều đã kìm hãm sự phát triển của chủ nghĩa Mác nhiều hơn. Tư tưởng Mác-xít ở phương Tây trên thực tế đã không thể có ảnh hưởng tới việc nghiên cứu lý luận của chúng, bởi vì hệ tư tưởng chính thống đã tiến hành cuộc đấu tranh công khai chống lại "chủ nghĩa Mác phương Tây" cũng như chống lại bọn tà giáo nguy hiểm. Quan niệm như vậy tự nó đã được vạch rõ trong những điều kiện phát triển tự do của nội dung khoa học, sự phát triển này đã đề ra những khả năng rộng lớn đối với chính những khuynh hướng khoa học khác nhau nhất, kể cả những khả năng có tính chất Mác-xít, và do đó đối với cả hợp đề về các quan niệm lý thuyết của các khuynh hướng khoa học khác nhau, nếu như sự nhận thức hiện thực cần điều này và nó đang tạo ra những tiền đề cần thiết đối với điều này.

Do đó sự sắc bén đặc biệt, ở chúng ta vấn đề về thái độ đối với chủ nghĩa Mác đã sâu sắc như thế nào, cần phải chú ý tới kinh nghiệm của khoa học phương Tây, trong lịch sử của nền khoa học này không hề có sự vận dụng chủ nghĩa Mác

như là quan niệm đúng đắn duy nhất về xã hội, lẫn cả việc loại bỏ "hoàn toàn" nó. Dẫn ra những nhận xét của hai nhà khoa học rất khác nhau theo các quan điểm, họ giúp chúng ta hiểu tốt hơn ý nghĩa và hậu quả của việc, mà hiện nay ở chúng ta nó đang diễn ra. Nhà Triết học tự do chủ nghĩa nổi tiếng và nhà phê bình thường xuyên của chủ nghĩa Mác Popper. K đã viết : "Việc trở lại khoa học xã hội trước Mác là không thể có được. Tất cả các nhà nghiên cứu hiện nay về các vấn đề triết học xã hội phải chịu ơn Mác, họ là những người mắc nợ Mác, thậm chí nếu họ không ý thức được điều này ..." (2). Nhận xét thứ hai thuộc về nhà xã hội học và nhà sử học Shanin T. "... Xã hội học được bắt đầu từ Mác M., Veber M. và Durkheim J. mỗi một người trong số họ đã không tán thành điều của người khác. Nhưng ở đó nguyên nhân của sự phát triển khoa học này, nó được thừa nhận là vĩ đại của cả ba Ông. Mác... là một phần của truyền thống trí lực của chúng ta" (3). Những nguyên tắc về thái độ đối với di sản khoa học, đặc biệt đối với di sản lý luận, các nguyên tắc đó như nguyên tắc đạo đức đang đáp ứng những nhu cầu hiện thực của khoa học. Chúng ta hy vọng rằng các nguyên tắc này sẽ được khẳng định trong khoa học nước Nga.

Sự phản ứng tự nhiên tới tình huống phức tạp trong khoa học và đặc biệt tới sự khẩn thiết tư tưởng, là sự thoát ra của một bộ phận đáng kể các nhà sử học. Nói chung, việc từ chối bất kỳ quan niệm lý thuyết nào, từ chối lý thuyết của lịch sử với tính cách là sự từ chối đó được đặc trưng không chỉ đối với các xã hội, ở nơi đó chủ nghĩa Mác đã là học

thuyết xã hội bắt buộc và là hệ tư tưởng nhà nước. Cùng với việc phủ nhận các lý thuyết lịch sử triết học mà chúng ta đang gặp cả ở các nước bình yên nhất về phương diện này. Nhưng ở nơi đó sự phủ nhận, là sự phản ứng lại tính chất không tốt đẹp của hiện thực, nó là bằng chứng của việc từ chối việc làm rõ ý nghĩa của hiện tượng khác nhau đó, các quá trình và các khuynh hướng phát triển, mà chúng không muốn cả nói, lẫn không cả nghĩ về chúng. Ngay cả Fuko F tuyên bố "sự kết thúc của lịch sử" - là hiệu triệu trình trọng của người chiến thắng - nó đại diện không phải cho sự kết luận mang tính lịch sử triết học to lớn, không phải cho sự hiểu biết lý luận cái đang diễn ra, mà là chỉ vền vẹn là sự chất vấn hệ tư tưởng thừa nhận phải rút ra khỏi việc phân tích các nguồn gốc hiện thực và các hậu quả của "chiến thắng".

Dẫu sao, khác với chúng ta hiện nay, việc từ chối lý thuyết của quá trình lịch sử ở phương Tây không phải là yếu tố đang quyết định tình huống chung cả trong sử học, lẫn cả trong các khoa học xã hội khác. Chứng minh cho điều này là sự công bố thường kỳ các công trình, thí dụ như, cuốn sách của Pitera Berke "Lịch sử và lý thuyết xã hội" (4). Và việc xuất bản trong khoảng nhiều năm tạp chí Mỹ "Lý thuyết và xã hội. Sự phát triển và sự phê phán của lý thuyết xã hội" (5).

Hơn thế, truyền thống dân chủ được duy trì trong khoa học phương Tây, cho phép không chỉ tồn tại và được phát triển, mà còn tác động qua lại tới các trường phái khác nhau

và các khuynh hướng trong lĩnh vực khoa học xã hội và đây là thực tế hàng ngày của khoa học. Số gần đây "Journal of historical sociology" đã được gửi tới chúng ta. Sự tổng quan sách báo theo đề tài rất cụ thể ("những triển vọng của chế độ thuộc địa hoá trong xã hội học Ixraen") là bài tổng quan điển hình đối với tạp chí này. Trong đó chúng ta tìm thấy các chương mục : "Xã hội học dân tộc", "Mô hình veber" v.v... (6). Những kết luận của sự tổng quan này nhằm hướng vào sự tác động qua lại của việc giải thích veber và giải thích mác-xít. Việc tìm ra sự tác động qua lại và hợp đề các khuynh hướng lý thuyết khác nhau được đặc trưng cả đối với công trình của Berke đã được nhắc ở trên. Chương cuối cùng của bài tổng quan của cuốn sách "Lý thuyết xã hội và những thay đổi xã hội" bao gồm ba mục chính : "Mô hình của Spenser", "mô hình của Mác" và "Có con đường thứ ba hay không". Berke, cũng như hàng loạt các tác giả khác thích tìm hợp đề của các lý thuyết tiến hoá luận và trên thực tế không xem xét các khả năng của hợp đề của họ với các quan niệm có ý nghĩa văn minh.

Tuy nhiên tôi hình dung rằng, việc tìm kiếm các đường lối của hợp đề của quan niệm - giai đoạn - hình thức và của quan niệm về văn minh - có tính khu vực và có tính thời đoạn - có thể là việc tìm kiếm rất bổ ích và có thể đưa ra được những kết quả có ý nghĩa. Nói về điều này là bằng chứng, mà nó xét về phương diện này thì các cuộc tìm kiếm của các nhà sử học đã được bắt đầu vào những năm 60 - 70. Đã nói về "loại hình" đặc biệt của quá trình lịch sử ở nước

Nga (về "loại hình" của chế độ phong kiến, về "loại hình" phát triển tư bản chủ nghĩa v.v...).

Việc "loại hình hoá" này của quá trình lịch sử đã bắt nguồn từ những khác biệt trong các hình thức và trong các nhịp độ của nó, trong hệ thống của các hoàn cảnh bên trong và bên ngoài, trong vai trò của nhà nước, tính chất của các quan hệ xã hội v.v... Về nhiều điều, dấu sao việc loại hình hoá này cũng nhắc tới điều, mà về nó hiện nay "những người theo nền văn minh ôn hoà" đang nói tới. Tôi muốn nhấn mạnh rằng quan niệm phân đoạn - hình thức và quan niệm văn minh tuyệt nhiên không đối lập nhau, tất nhiên nếu như chúng không biến thành những điều vô lý. Chúng trên thực tế là các khía cạnh khác nhau của việc nghiên cứu và hiểu thấu đáo quá trình lịch sử duy nhất, chúng là các quan niệm rất hợp quy luật và cần thiết như nhau. Và chính ở đây có cả khả năng kết hợp và sự tác động qua lại của chúng, và do đó có cả khả năng của hợp đề.

Đồng thời tôi thấy được các quan niệm được coi là không có căn cứ, các quan niệm này đang đưa ra sự phân chia gay gắt nền văn minh giữa các châu lục và giữa các dân tộc đang khẳng định tính chất chủ định của nền văn minh trong hiện tượng xã hội học văn hoá đặc biệt của các tộc người, của các châu lục. Trong mô hình có sự phân chia hai nền văn minh - "truyền thống" và "tự do", nền văn minh đầu tiên mang tính chất chung và nó là nền văn minh mang tính thời đoạn, nền văn minh thứ hai - được hạn chế về mặt khu vực bằng các khuôn khổ của các nước phát triển hiện.

đại, như là các nước duy nhất có khả năng tự phát triển. Nước Nga là đất nước có "nền văn minh trung độ", không ngừng mong muốn thoát ra khỏi hạng thấp kém nhất để vào hạng cao nhất và thông thường đang bị tụt hậu, bởi vì nước Nga đang xây dựng chỉ hệ thống "giả..." : "đội lột kinh tế", "đội lột thị trường", "đội lột tư bản chủ nghĩa"... Sự tuyệt vọng này về những xung động vô ích, về "sự phát triển giả tạo" đang được giải thích bằng "sự chia rẽ" đang đi sâu vào toàn bộ xã hội, cho đến tận "các tế bào" nhỏ bé nhất, và làm thành sự đặc thù của nước Nga trong tất cả các thời đại lịch sử của nó. (7).

Nếu như nói về các đối tượng lịch sử, thì hệ thống "đội lột..." đã là vốn có đối với các nước có nền văn minh "tự do", khi đó các nước này đã ở vào giai đoạn "truyền thống". Liên quan tới "sự chia rẽ", thì cái đó cũng đang ở trong các khuôn khổ của các đối tượng xã hội - sự phân hoá xã hội, những khác biệt về văn hoá xã hội.v.v... Chúng ta sẽ rút ra một cách thẳng thắn các kết luận đối lập nhau, bởi vì xã hội phương Tây hiện đại tự đặt cho mình là xã hội "tự do", nó được đặc trưng bởi mức độ của sự chia rẽ cao độ, đến tận hạt nhân hoá hoàn toàn, còn xã hội Nga chỉ được phân chia và điều này được nhiều thảm hoạ xã hội giải thích. Theo quan điểm của tôi, Akhiezer A.S đã tán thành tính hạt nhân hoá của các xã hội "tự do", và đây là sự thật đang đập vào mắt theo quan điểm thứ nhất, nó đã làm mất đi luận cứ gần đây nhất để chứng minh cho ý nghĩa đặc biệt về "sự chia rẽ" trong lịch sử nước Nga.

Điều kiện tất yếu về khả năng của khoa học đối với sự phát triển trong số đó đối với cả việc giải quyết nhiệm vụ to lớn như xây dựng lý thuyết hiện đại về quá trình lịch sử, là sự phát triển tự do tất cả các phương hướng có nội dung khoa học. Và sự thảo luận của chúng ta ngày hôm nay có thể là vươn tới đẩy mạnh việc thảo luận về các vấn đề lý luận của quá trình lịch sử - Toàn thế giới, để cho việc thảo luận này phục vụ nhiệm vụ về sự nhận thức các quy luật, các con đường và các hình thức phát triển xã hội. Và điều này là cần thiết, khi mà những người đại diện của các trường phái khác nhau và các quan niệm khác nhau có được khả năng trình bày và phát triển một cách tự do các quan điểm của mình.

Trần Hải Hà
(Dịch)

CHÚ GIẢI

1. Xem BURLACKLJ F. Nhà nước Nga - Báo độc lập, 25 - 1 - 1994.
2. POPPER K. Xã hội mở và những kẻ thù của nó. T.2. M, 1992, tr. 98.
3. Xem. Lịch sử của tổ quốc, 1992, số 5, tr.30
4. BERKE R. History and social Theory. Oxford, 1992.
5. Theory and society. Renewal and Critique in social Theory, 1993, T. 22.
6. Journal of history Sociology 1993. T.6, 327 - 350 p.
7. Xem AKHIEZER A.S. Nước Nga : sự phê phán kinh nghiệm của lịch sử. Trong T.3. M., 1991.

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN - PHƯƠNG PHÁP LUẬN CỦA NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ. NHỮNG GHI NHẬN VÀ NHỮNG SUY NGHĨ VỀ CÁC CÁCH TIẾP CẬN MỚI

*KOVAL'CHENKO D.I. Viện sĩ.
Teoretiko - metodologicheskie problemy
istoricheskiks issledovani j - Zametki i
Razмышlenija o novjks podkhodaks
// Novaja i novejšaja istorija//
1995 N^o 1.- S.3 - 33.*

Mở đầu

Việc nghiên cứu xem xét các vấn đề lý luận - phương pháp luận cơ bản, các vấn đề đó đòi hỏi các cách tiếp cận mới là nhiệm vụ cấp thiết của khoa học lịch sử. Nhưng trước khi đi tới việc xem xét, cần phải nêu lên được những đặc điểm của di sản lịch sử - triết học, nó cần phải được các nhà sử học chú ý tới.

Như ta thấy, một trong những nét mà di sản to lớn về triết học lịch sử vốn có mà chúng ta có được nó đó chính là kỳ vọng thể hiện được một cách rõ ràng tất cả khuynh hướng chính của triết học lịch sử về tính chất chung nào đó và tính toàn diện trong quan niệm về thực chất cơ bản của sự phát triển lịch sử - xã hội và của các nguyên tắc và các phương pháp chủ đạo để nhận thức nó. Điều này trước hết là vốn có của xã hội học mác-xít với tính cách là một trong những phương hướng của triết học lịch sử. Việc vươn tới sự

toàn diện hoá giá trị của mình đã nảy sinh ra cách tiếp cận không khách quan đối với các khuynh hướng khác của nội dung lịch sử - triết học và nguyện vọng này đã được đưa sang bình diện thứ hai luận đề các tư tưởng khác nhau, bởi vì luận đề như vậy không nhất quán (1).

Do vậy rõ ràng rằng luận đề của các lý thuyết, các cách tiếp cận và của các phương pháp đối với các quan niệm khoa học - cụ thể là thành phần hữu cơ trong sự phát triển của bất cứ khoa học nào. Đối với sự nhận thức lịch sử và khoa học lịch sử của thời đại hiện nay thì luận đề lý luận - phương pháp luận - tất yếu, chắc chắn là điều kiện cần thiết để vượt qua sự khủng hoảng mà khoa học lịch sử đã rơi vào trong mấy thập niên gần đây. Cuộc khủng hoảng này bao trùm không chỉ nền khoa học của nước Nga, mà nói chung bao trùm cả khoa học thế giới. Chúng ta nói tới sự khủng hoảng trong trường hợp không phải là sự ngưng trệ hay là sự suy thoái trong sự phát triển của khoa học (điều này như vẫn thường được giải thích, mà ngụ ý nói tới sự phân cực của các quan điểm lý luận - phương pháp luận và các tiếp cận, do vậy, cả các quan niệm lịch sử - cụ thể, sự phân cực trong nhiều khía cạnh đang phá vỡ sự thống nhất của bản chất chính của tri thức lịch sử.

1) Trong sự phát triển của khoa học lịch sử thế giới thế kỷ XX, khuynh hướng đối với luận đề đã được thể hiện rõ nhất trong trường phái "Niên giám Pháp" - xem Gurebich A.Ja. Luận đề lịch sử và trường phái "niên giám", M., 1993.

Sự thống nhất của tri thức này với tính chất là tri thức khoa học được tập trung ở chỗ trong tất cả các khác biệt trong các cơ sở lý luận - phương pháp luận của việc nghiên cứu quá khứ thì sự nghiên cứu này nhằm hướng vào việc thu nhận những kiến thức chân thực, chúng phản ánh một cách tương ứng cả những mặt khác nhau của sự phát triển lịch sử - xã hội, cũng như tiến trình chung của sự phát triển này. Sự thống nhất đó được quy định bởi nhu cầu khách quan của xã hội trong việc thu nhận các tri thức chân thực, bởi vì nếu không có các kiến thức này thì không thể giải quyết một cách tốt đẹp các nhiệm vụ mà thời đại đề ra.

Việc tìm kiếm các tri thức chân thật không chỉ là cần thiết, mà còn là việc có thể thực hiện được. Song để có được nó thì "chính công trình nghiên cứu cần phải là xác thực" (2).

Điểm cơ bản để làm trầm trọng thêm sự phân cực được chỉ ra trong sự phát triển của khoa học lịch sử ở thế kỷ XX và đặc biệt ở nửa cuối thế kỷ này là hệ tư tưởng hoá và chính trị hoá của tri thức lịch sử được đẩy mạnh. Ở mức độ nhất định chúng luôn luôn có vị trí. Nhưng ở Liên Xô cuộc luận chiến tự nhiên của những người đại diện của chủ nghĩa Mác và của các khuynh hướng khác có nội dung xã hội học và lịch sử, cuộc luận chiến này đã có vị trí trong quá khứ, đã có tính chất khác. Chủ nghĩa Mác đã là hệ tư tưởng chính thức có tính chất quốc gia và nó đã không chỉ được tuyệt đối hoá một mặt như là một lý thuyết khoa học duy nhất, một

(2) *Marx và Engels F. Tuyển tập. T.1 tr.7.*

mặt nó còn được giáo điều hoá và sơ lược hoá cao độ. Do vậy trên thực tế đã loại bỏ khả năng phần nào của nghiên cứu sáng tạo sâu rộng của lý thuyết xã hội học của chủ nghĩa Mác, có căn nhắc tới tiến trình phát triển chung của triết học lịch sử. Hơn nữa, những toan tính của sự phát triển như vậy đã được phân loại như là những lỗi lầm chính trị và chúng thường đi kèm theo các cuộc đàn áp theo nhiều kiểu loại khác nhau : do đó việc nghiên cứu nhiều lĩnh vực của sự phát triển lịch sử - xã hội ở mức độ nhất định đã làm tổn hại tới tính chất khoa học. Đặc biệt chịu thiệt hại là việc nghiên cứu lịch sử về thời kỳ Xô viết và hàng loạt những lĩnh vực khác của lịch sử hiện đại và cận đại.

Nhưng chịu sự thiệt hại không chỉ có khoa học lịch sử Xô viết, mà còn có cả khoa học lịch sử thế giới. Sự biệt lập của một bộ phận của lịch sử hiện đại và cận đại tất yếu sẽ đẩy các khuynh hướng phi mác xít tới chỗ cực đoan, sự biệt lập này cũng kìm hãm và làm sai lệch sự phát triển của tri thức lịch sử. Trong những điều kiện của "cuộc chiến tranh lạnh" kéo dài, cuộc khủng hoảng của khoa học lịch sử đã xuất hiện và trở nên nghiêm trọng. Tri thức lịch sử với tính cách là một chỉnh thể duy nhất trong bản chất chân chính của mình ở mức độ rất lớn đã bị tan rã. Tất nhiên, đây hoàn toàn không có nghĩa là sự suy thoái chung, mặc dù giá trị của khoa học lịch sử, không còn nghi ngờ, đã bị giảm thấp. Nhưng trong nhiều lĩnh vực cụ thể của các nghiên cứu lịch sử không chỉ trong khoa học lịch sử của nước ngoài, mà cả trong khoa học lịch sử Xô viết đã đạt được những thành tích

khoa học - cụ thể rất to lớn. Cả phương pháp luận sử học, cả về phương pháp nghiên cứu lịch sử cụ thể đã được hoàn thiện một cách tích cực. Ở đây điều căn bản nhất đầu sao cũng là việc máy tính hoá được mở rộng (sử dụng các phương pháp số lượng) của các nghiên cứu lịch sử. Việc áp dụng chúng trên cơ sở đổi mới các cách tiếp cận lý luận - phương pháp luận sẽ góp phần khắc phục sự khủng hoảng của khoa học lịch sử và thúc đẩy sự phát triển hơn nữa của khoa học lịch sử.

Hiện nay nhìn chung những điều kiện hết sức thuận lợi đã được tạo lập để khắc phục sự khủng hoảng lý luận - phương pháp luận của khoa học lịch sử cả trong nước ta, cũng như cả trong khoa học thế giới nói chung. Việc chấm dứt "chiến tranh lạnh" gạt bỏ được sự tất yếu của việc chính trị hoá và phân cực trong các tiếp cận đối với nghiên cứu quá khứ, mặc dù không xoá bỏ được chúng hoàn toàn, bởi vì trên thế giới còn duy trì các hệ thống các quan hệ xã hội khác nhau. Đồng thời chính sự phát triển của tư tưởng lịch sử và của khoa học lịch sử đã tới ranh giới mà khi đó sự tiến bộ tiếp theo của chúng đòi hỏi phải khắc phục sự phân cực mạnh mẽ và đòi hỏi việc tìm kiếm các con đường tới luận đề của các cách tiếp cận lịch sử - triết học và cách tiếp cận quan niệm và các lý luận (3)

(3) Xem : *Những vấn đề phương pháp luận của lịch sử - Lịch sử hiện đại và cận đại*. 1993, số 3, tr. 3 - 28.

Những thành quả của lý luận - phương pháp luận và theo đó những kết quả của nó đối với việc vạch ra các quan niệm mới về sự phát triển lịch sử phụ thuộc vào cách tiếp cận đối với kho tàng nhận thức lịch sử - triết học tổng quát và kho tàng nhận thức lý luận - phương pháp luận cụ thể mà các nhà sử học đang sử dụng. Cách tiếp cận này cần phải là cách tiếp cận có tính chất khách quan và lịch sử.

Thứ nhất, cần phải xoá bỏ một cách hoàn toàn bất kể những kỳ vọng nào vào khả năng tạo ra những lý luận vạn năng và tuyệt đối nào đó, kể cả các phương pháp nhận thức lịch sử. Điều này được quy định bởi tính chất vô tận của các đặc điểm và các thuộc tính của sự phát triển lịch sử - xã hội, nó làm cho việc vạch ra bất kể lý thuyết tổng quát chung trở nên không thể thực hiện được. Và chính sự giả định của các lý thuyết tương tự trên thực tế loại bỏ khả năng tiến bộ của tri thức lịch sử.

Thứ hai, cần phải chú ý rằng bất cứ lý luận khoa học nào, chính là lý luận được xây dựng trên cơ sở của việc phân tích và khái quát thực tế lịch sử, mà không phải trên các cấu trúc có tính tiên nghiệm và các sự kiện gián đoạn, nó bao hàm một cái gì đó hoàn toàn hợp lý và do đó nó có đóng góp nhất định vào sự phát triển tư tưởng khoa học - xã hội. Thí dụ, trong chủ nghĩa Mác, sự liên kết của chủ nghĩa duy vật với phép biện chứng và mở rộng cách tiếp cận như vậy trong việc nghiên cứu lịch sử trở thành giá trị vĩnh hằng. Đồng thời bất kỳ phương pháp của nhận thức khoa học đối với cái gì đó đều là tốt.

Sự cân nhắc và việc sử dụng trong thực tiễn nghiên cứu tất cả cái đó trong lý luận và phương pháp luận của tri thức xã hội, điều này cho phép củng cố thêm, tức là phản ánh một cách tương ứng hơn thực chất các hiện tượng và các quá trình của hiện thực lịch sử khách quan và chúng thể hiện được sự quá độ từ thuyết nhất nguyên nhận thức luận giáo điều (trong bất kỳ những biểu hiện của nó) tới thuyết đa nguyên luận về nhận thức. Chính ở đây đã hiểu được bản chất của thuyết đa nguyên luận khoa học, mà không phải ở sự trừu tượng hoá quyền của nhà khoa học giải thích tiến trình của sự phát triển lịch sử đó theo quan niệm chủ quan của mình, với tính cách là quan niệm đã và đang được khẳng định một cách thường xuyên ở hiện tại với những sự tìm tòi các cách tiếp cận mới trong sự nhận thức về quá khứ.

Thứ ba, bất kỳ lý luận triết học lịch sử nào cũng cho phép đưa ra được một quan niệm này hay quan niệm khác về sự phát triển lịch sử, quan niệm này về mặt lịch sử ở mức độ nhiều hay ít cũng bị hạn chế. Nói một cách khác, đặc trưng bản chất của các quan hệ xã hội khác nhau trên cơ sở của một lý thuyết nhất định luôn luôn xác thực chỉ ở những ranh giới lịch sử nhất định. Chẳng hạn, đặc trưng mác-xít của chủ nghĩa tư bản đúng chỉ đối với chủ nghĩa tư bản tự phát ở thời đại có nền kinh tế thị trường tự do, tức là đúng chỉ đối với thế kỷ XIX - một phần ba đầu của thế kỷ XX. Do đó thật là thiếu căn cứ đối với việc truyền bá những đặc trưng mác-xít vào chủ nghĩa tư bản của nửa cuối thế kỷ XX,

cả những điều trách cứ, nhằm vào chủ nghĩa Mác và thậm chí cả sự gạt bỏ nó chỉ vì chủ nghĩa Mác không biết tiên định được rằng chủ nghĩa tư bản thay cho sự diệt vong là nó có khả năng biến đổi các tư tưởng và các quan niệm cần phải được đánh giá, như mọi người đều biết, không phải theo cái mà chúng không đưa ra được cái gì so với hiện tại, mà đánh giá theo cái chúng đã đưa ra được với cái gì mới so với thời đại trước.

Cuối cùng, thứ tư, bất kể lý thuyết xã hội học nào và bất kể quan niệm lịch sử - cụ thể nào lúc đầu đều có những sai sót và những tính toán sai lầm nhất định. Trong chủ nghĩa Mác, thí dụ, sai sót đó là luận điểm về sự bản cùng hoá tuyệt đối của giai cấp công nhân theo đà phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Bởi vậy, nhiệm vụ của các nhà sử học, cũng như các nhà khoa học xã hội là ở chỗ, trên cơ sở của việc phân tích chi tiết, lựa chọn ra từ tổng thể các lý luận triết học lịch sử và các cách tiếp cận hiện có những cái mà nó cho phép củng cố thêm việc nghiên cứu quá trình lịch sử thế giới, và quá trình lịch sử của nước Nga. Hợp đề của các tư tưởng và các phương pháp là cần thiết chứ không phải là sự gạt bỏ máy móc một trong số chúng (hiện nay nó được thể hiện tích cực nhất đối với chủ nghĩa Mác) và sự thay thế chúng bằng những cái khác (thường xuyên hơn tất cả là các lý tưởng - chủ quan).

Các vấn đề lý luận - phương pháp luận đang được tiếp tục xem xét, các vấn đề này trước hết cần đòi hỏi có cách

tiếp cận liên kết và chúng rất quan trọng đối với thực tiễn nghiên cứu lịch sử.

Những đặc điểm cơ bản của sự phát triển lịch sử - xã hội

Vấn đề trọng tâm trong bất kỳ quan niệm triết học lịch sử nào là quan niệm, về bản chất của đối tượng nhận thức, tức là quan niệm về bản chất của các thuộc tính cơ bản của hiện thực lịch sử. Những cuộc tranh luận không ngừng về quan niệm có liên quan tới phạm vi rộng của các vấn đề được nhiều người viết tới(4). Ở đây chúng ta chỉ nêu ra các vấn đề, việc hiệu chỉnh lại các vấn đề là việc làm cần thiết đối với việc nghiên cứu soạn thảo các cách tiếp cận mới đối với việc nghiên cứu quá khứ.

Rõ ràng lịch sử không phải là cái gì khác, mà chính là hoạt động của con người đang theo đuổi các mục đích của mình. Bởi vậy, trong toàn bộ các biểu hiện đa dạng của nó sự phát triển lịch sử mang tính chất chủ quan. Ở đây, nói về những luận điểm của Engel's F. "con người hoạt động có ý thức, hành động một cách có suy nghĩ hay do sự ảnh hưởng của niềm si mê, con người khát khao vươn tới những mục tiêu nhất định. Ở đây không có cái gì không được làm mà thiếu sự dự định có ý thức, thiếu mục đích mong muốn" (5).

(4) Từ các công trình của thời gian gần đây sự xem xét cô đọng các tiếp cận chung được nêu ra trong cuốn sách : Gubman B.L. nội dung của lịch sử. Lược khảo các quan niệm phương tây đương thời M.,1991.

(5) Mác C. Engel F. Toàn tập, Tập 21 tr.306.

Bởi vậy trong khi nghiên cứu sự phát triển lịch sử - xã hội trong tất cả biểu hiện của nó thì con người cần phải là trọng tâm của sự chú ý. Về mặt lý luận điều này được chấp nhận. Trong thực tế của các nghiên cứu lịch sử con người không chỉ là chủ thể cá thể, mà còn là chủ thể xã hội luôn luôn bị đẩy lùi xuống hàng thứ hai và thậm chí thường bị biến mất.

Hoạt động của con người gắn liền với các quan hệ giữa họ với nhau, nó luôn luôn diễn ra trong hệ thống nhất định của các quan hệ là một thực thể căn bản có mối quan hệ lẫn nhau một cách hữu cơ của sự phát triển lịch sử - xã hội.

Rõ ràng mức độ hài hoà của hoạt động và của các quan hệ là chỉ tiêu căn bản, để đánh giá bản chất và tính chất tiến bộ của một chế độ xã hội này hay chế độ xã hội khác nơi chung, cũng như để đánh giá các quá trình và các sự kiện cụ thể.

Tuy nhiên, mặc dù chính con người làm nên lịch sử của mình, họ không thể làm nên lịch sử như con người tự nghĩ ra và với toàn bộ tính chủ quan, lịch sử đồng thời còn là quá trình khách quan và hợp quy luật.

Điều này, cách đây không lâu được thừa nhận nhưng không phải đối với tất cả các nhà lý luận của tri thức lịch sử. Sự tương quan của cái khách quan và chủ quan trong lịch sử, như mọi người đều biết, có nhiều cách giải thích và được tranh luận không ngừng. Trong trường hợp này điều hợp lý, một mặt phải nhớ tới các nhân tố mà chúng đang quyết

định tính chất khách quan của sự phát triển lịch sử, mặt khác, phải tập trung sự chú ý tới tính chất phi lý của việc đối chiếu so sánh cái chủ thể và cái khách thể, chú ý tới mối liên hệ qua lại và sự chuyển tiếp lẫn nhau của chúng.

Trước hết, hoạt động của thế hệ này hay thế hệ khác diễn ra trong những hoàn cảnh, mà chúng được tạo ra không phải chính các thế hệ đó, họ đưa ra và rút ra từ quá khứ. Bất kỳ thế hệ nào cũng có thể thay đổi một cách triệt để các quan hệ xã hội căn bản. Nhưng thế hệ đó có thể hoạt động được, chỉ khi dựa vào di sản lịch sử, dựa trên tiềm năng vật chất và tinh thần mà tiềm năng đó thế hệ có được từ các thời đại trước đó. Điều này lẽ đương nhiên hạn chế khả năng đối với hoạt động chủ quan của mọi người và đặt ra trước con người nhiệm vụ phải đánh giá thích hợp di sản lịch sử và việc sử dụng hợp lý di sản này trong hoạt động của mình. Các nhà sử học cần phải chỉ ra rằng di sản này là gì và nó được sử dụng một cách có hiệu quả như thế nào. Tiếc rằng các nhà sử học hoàn toàn không phải bao giờ cũng đặt ra cho mình được nhiệm vụ như vậy.

Tiếp theo, đặc điểm hữu cơ của sự phát triển lịch sử - xã hội là sự khách quan hoá các kết quả của hoạt động chủ quan của con người, bởi vì toàn bộ những cái được thực hiện, không phụ thuộc vào khoảng thời gian đối với cái lại một lần nữa được thực hiện, đối với nó là cái khách quan. Do đó sự tương quan của cái khách quan và cái chủ quan thường không phải là đơn nghĩa, tức là hiện thực trong quan hệ này có thể là chủ thể, và trong quan hệ khác phải là

khách thể. Thí dụ, các hình thức khác nhau của sự phản kháng xã hội (phong trào của giai cấp nông dân và phong trào của giai cấp công nhân v.v...) là thực tế có tính chất chủ quan của những người tham gia phong trào đó, nhưng họ là hiện thực khách quan đối với các tầng lớp khác của xã hội và của các cơ cấu quyền lực.

Kết cục, việc dự báo các kết quả của hoạt động này hay hoạt động khác làm cho sự độc đáo đặc biệt và tính phức tạp của việc chức năng hoá cơ chế xã hội trở nên khó khăn, và thường là không thể thực hiện được. Hơn nữa, đôi khi có thể kết quả nhận được là điều không ai cố đạt được nó và cũng không muốn có kết quả đó. Do đó, trong bình diện này hoạt động có tính chất chủ thể sẽ đưa tới các kết quả có tính khách quan, không phụ thuộc vào các chủ thể hành động. Do vậy trong khi nghiên cứu nhiều sự kiện của quá khứ phải nêu ra vấn đề làm rõ được tính chất biện chứng lịch sử của các quyết định, được những người cùng thời tiếp nhận và tiến hành trên cơ sở của các hoạt động của họ.

Bởi vậy, trong sự phát triển lịch sử sự kết hợp hữu cơ của chủ thể và khách thể có được vị trí. Nhưng trong tư tưởng lịch sử, cũng như cả trong các nghiên cứu bằng chứng này thường xuyên bị bóp méo. Các cách tiếp cận cương quyết, như mọi người biết, chúng được đặc trưng bởi sự đối chiếu tương phản của cái khách quan và cái chủ quan và bởi sự hiểu biết thực chất cơ bản và các biểu hiện của sự phát triển lịch sử - xã hội đối với hoặc cái này, hoặc cái khác. Điều này đã được phản ánh cả trong sự phân cực hệ đề tài nghiên cứu.

Những người ủng hộ quan điểm triết học mác-xít về lịch sử, bộ môn này đang tập trung sự chú ý vào cái khách quan trong sự phát triển lịch sử, những người ủng hộ đã tập trung các nghiên cứu vào việc nghiên cứu cái khách quan và cái quy luật và do đó - trước hết là cái đại chúng. Trong sự biểu hiện có giới hạn của mình điều này đã đưa tới việc làm mất cá tính của lịch sử. Cái chủ quan đã được giải thích chủ yếu trong bình diện phản ánh đơn giản cái khách quan và cái quy luật. Từ đó - sự chú trọng tập trung vào việc làm rõ được cái ý thức mang tính xã hội, cái cách mạng và cái triệt để.

Những người ủng hộ vai trò quyết định của cái chủ thể đã tập trung vào việc trình bày cái cá thể và cái không lặp lại, cái ngẫu nhiên và cái tự nhiên, cái tiến hoá và cái truyền thống. Trong cả hai trường hợp có sự hạn chế của đối tượng nhận thức lịch sử, có sự phân cực các quan điểm về nó. Sự cần thiết phải khắc phục và tiền định tiến trình phát triển của lịch sử, và cá tính hoá hỗn độn tiến trình này là rất hiển nhiên. Do đó cần phải nhấn mạnh rằng nếu như chủ thể hoá tương tự sự phát triển lịch sử sẽ dẫn tới việc phủ định khả năng nhận thức khoa học về quá khứ, thì sự tuyệt đối hoá có tính khách quan - hợp quy luật trên thực tế đưa ra được những động lực cơ bản để phát triển xã hội đằng sau các hoạt động của con người, làm cho xã hội trở thành "con tin" của các động lực này. Công bằng mà nói điểm này liên quan tới cả cách tiếp cận duy vật, lẫn cách tiếp cận duy tâm - khách quan đối với lịch sử.

Sự tuyệt đối hoá vai trò thống trị của cơ sở hạ tầng kinh tế trong lịch sử của những người ủng hộ chủ nghĩa Mác và sự tuyệt đối hoá vai trò quyết định của lý trí siêu nghiệm, của cái Tuyệt đối tinh thần hay của nhân tố thần linh trong các khuynh hướng duy tâm - khách quan và các khuynh hướng tôn giáo của triết học lịch sử đã bất hoạt động chủ quan của con người - chủ yếu trong lịch sử khỏi các động lực bên trong của sự phát triển xã hội. Thật ra, trong sự phát triển này có những quy luật khách quan mà con người buộc phải coi trọng tới chúng. Bởi vậy, nhiệm vụ quan trọng nhất của sử học là việc chỉ ra cụ thể không chỉ các tính quy luật xã hội khách quan khác nhau và các nhân tố đã tác động lên tiến trình phát triển lịch sử, mà còn chỉ ra cả hoạt động và các quan hệ của con người đã tạo ra chúng và chúng được chú ý tới trong hoạt động của con người. Chính tập trung ở đây là tính giá trị của kinh nghiệm lịch sử. Các thế hệ mới không thể thực hiện được hoạt động của mình theo các mô hình của các sự kiện tương tự trong quá khứ, bởi vì các thế hệ này hoạt động trong các điều kiện lịch sử khác. Nhưng các thế hệ mới có thể và cần phải sử dụng kinh nghiệm của họ để tiếp thu hiện thực lịch sử và chú ý tới hiện thực này trong khi thông qua các quyết định và xác định các mục đích và các phương pháp để đạt được các kết quả nhất định. Như mọi người đã thấy, điều này sẽ tạo điều kiện giải quyết kịp thời các nhiệm vụ hiện nay. Tiếc rằng, các nhà sử học thường không dành sự chú ý thích đáng cho việc khái quát kinh nghiệm lịch sử, mà các nhà thực hành (tức là các nhà

chính trị ở các cấp khác nhau) hoàn toàn không phải lúc nào cũng quan tâm nó.

Chẳng hạn, như đã được khẳng định, các cuộc cải tạo được tiến hành ở nước ta vào thời gian hiện nay trong lĩnh vực kinh tế nhằm hướng vào sự quá độ từ nền kinh tế kế hoạch hoá - tập trung sang nền kinh tế thị trường tự do. Dự đoán rằng thị trường thông qua các cơ chế của mình sẽ dẫn tới chức năng hoá có hiệu quả nền sản xuất, và do đó dẫn tới cả việc nâng cao toàn bộ mức sống. Thành phần cơ bản của các cơ chế thị trường đang tác động lên nền sản xuất là giá cả. Xuất phát từ đây, việc chuyển lên các quan hệ thị trường đã được bắt đầu ở chúng ta từ sự tự do hoá giá cả. Tuy nhiên điều này hiện nay còn chưa đưa ra được kết quả tốt trong sự phát triển của nền sản xuất xã hội. Ngược lại, có sự suy giảm chung rất nhanh của nó. Tất nhiên rằng một trong những nguyên nhân là các quan niệm hạn hẹp về thị trường và về quá trình hình thành thị trường. Điều này bị quyết định bởi việc xem thường kinh nghiệm lịch sử, vốn có liên quan với việc thành lập thị trường cả ở nước Nga, cũng như ở các nước khác.

Kinh nghiệm này, *thứ nhất*, cho thấy rằng việc hình thành thị trường nhà nước - dân tộc thống nhất - là một quá trình phức tạp và lâu dài liên quan tới hoạt động toàn diện của những người sản xuất và những người tiêu dùng hàng hoá. Bởi vậy, thị trường như là bộ máy điều tiết của sản xuất xã hội không thể nào được tạo dựng bởi những nỗ lực

Đanh mẽ của các cơ cấu đang cầm quyền, các nỗ lực này dù đã là những nỗ lực quyết định như thế nào.

Thứ hai, hoạt động về việc hình thành thị trường cần phải là sự hoạt động nhất quán dựa vào sự cân nhắc tính toán thực chất bên trong của quá trình này và những điều kiện cần thiết đối với diễn biến kịp thời của nó. Đúng, giá là công cụ cơ bản của thị trường. Nhưng sự vận động và các dao động của giá có thể tác động tới nền sản xuất chỉ với sự hiện diện của những điều kiện nhất định. Một trong những điều kiện chính và rất cần thiết là tính hạn chế của chủ nghĩa độc quyền và sự hiện diện của cạnh tranh, sự tự do và bình đẳng của tất cả các hình thức sản xuất và sở hữu. Do đó, cơ sở của việc hình thành giá cả là quy luật giá trị thặng dư (tức là những chi phí cần thiết về mặt xã hội cho việc sản xuất hàng hoá có hình thức nhất định) và tiêu chuẩn trung bình về lợi nhuận được hình thành. Sự tương quan và những dao động của cung và cầu quyết định đồng thời chỉ những sai lệch tạm thời của giá cả so với giá trị của chúng, nhưng chúng không phải là cơ sở của việc hình thành giá.

Sự tương quan của cung và cầu đang điều chỉnh các giá không phải trên thị trường, mà thị trường đang tác động đến nền sản xuất, còn trên thị trường, thị trường chỉ là vũ đài của việc mua bán đơn giản các hàng hoá. Ở đây các hàng hoá hiện diện tự thân chúng, mà không phải như các sản phẩm của các điều kiện nhất định của nền sản xuất và của các chi phí mà sản xuất vốn có, những chi phí này là cơ sở

của việc xây dựng giá. Đây là - thị trường của các giai đoạn thấp nhất của việc tích lũy ban đầu.

Rõ ràng sự hình thành các điều kiện nêu trên và các cơ chế hoạt động của thị trường với tính cách là bộ máy điều tiết nền sản xuất gắn liền với hoạt động sản xuất thực tế lâu dài của tất cả các phạm trù của những người sản xuất hàng hoá và gắn liền với chính sách có hướng đích của nhà nước.

Sơ đồ chung nhất và đơn giản hoá tối đa nêu trên của việc hình thành giá là như thế (6). Nhưng từ sơ đồ này rõ ràng là những dự định chuyển lên nền kinh tế thị trường không có sự xây dựng các điều kiện cần thiết cho nó như đang được thực hiện ở chúng ta. Từ đó - có những sự lộn xộn và những thiệt hại to lớn. Hơn thế nữa, tất cả điều này có thể không phải là sự dự tính nhầm, mà còn có liên quan tới việc coi thường kinh nghiệm lịch sử và bản chất của quá trình, mà hoàn toàn là thực tế có ý thức và có mục đích rõ rệt. Thí dụ dẫn ra đang chứng minh một cách rõ ràng đối với các nhà sử học là cần thiết phải xem xét cụ thể như hoạt

(6) *Quá trình lịch sử - cụ thể của việc hình thành các thị trường nông nghiệp dân tộc và quốc tế được xem xét trong các công trình của: Koval'chenko I.D. Milov L.V. Thị trường nông nghiệp toàn nước Nga thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XX. M. 1974. Malov V.N. Đối với vấn đề về việc hình thành thị trường bánh mì thống nhất ở Pháp thế kỷ XVIII - XIX - niên giám nước Pháp, 1979. M., 1981. Izmet'seva T.F. Nước Nga trong hệ thống của thị trường châu Âu. M., 1991.*

động chủ thể của con người. Tương quan với hiện thực lịch sử khách quan.

Chỉ tiêu căn bản của cái mà chính con người sáng tạo ra lịch sử, là khả năng cho hoạt động của mình và lựa chọn các con đường và các phương pháp để đạt được chúng. Khả năng của việc lựa chọn có trong bất kỳ sự hoạt động nào của con người. Nhưng trong trường hợp này muốn nói tới không phải sự lựa chọn cá nhân hay một nhóm nhỏ, mà là sự lựa chọn có ảnh hưởng căn bản tới sự phát triển xã hội nói chung (7).

Bất kỳ sự lựa chọn nào với tính cách là hiện tượng chủ quan có thể vừa là đúng đắn, vừa là không đúng đắn. Rõ ràng, để việc lựa chọn chủ quan có sự tác động có tính xây dựng tới tiến trình hiện thực của sự phát triển lịch sử, việc

(7) Như mọi người đã rõ, sách báo đã bàn về các vấn đề của lựa chọn và lựa chọn giải pháp. Gurechiv A.Ja là một trong những người đầu tiên trong số các nhà sử học Xô viết đã chú ý tới các vấn đề lý luận - phương pháp luận phát sinh ở đây (thí dụ, xem : Công trình của ông "Về tính quy luật lịch sử" Trong sưu tập : Những vấn đề triết học của khoa học - lịch sử. M., 1969). Từ các công trình của thời gian gần đây bàn về các vấn đề việc lựa chọn trong sự phát triển lịch sử cần phải nhấn mạnh, mặc dù cuốn sách của viện sĩ Volobuev P.V. không phải là cuốn sách không có tranh luận : "Việc lựa chọn các con đường phát triển xã hội : lý luận lịch sử, thời đại" (M, 1987) xem đồng thời : Mogil'nicykij B.G. Giải pháp lịch sử : khía cạnh phương pháp luận. - Lịch sử hiện đại và cận đại, 1990. Số 3.

lựa chọn cần phải được coi như là hiện thực lịch sử khách quan đó, mà trong đó việc lựa chọn được thực hiện, và vì vậy nó phải tương quan với hiện thực.

Hiện thực lịch sử ở hình dạng như nó đã được thực hiện là hiện thực bất biến, tức là hiện thực đơn nghĩa. Những tính bất biến này thường là kết quả của việc hiện thực hoá một trong những khả năng đa phương án có trong hiện thực này trước đó của thực tế. Khả năng - đây là thuộc tính khách quan của hiện thực đang diễn ra, nó vốn có những nét và các khuynh hướng, chúng tạo ra những tiền đề, chúng hình thành cơ sở đối với sự phát triển tiếp theo. Khả năng - đây là hiện thực tiềm ẩn, tương lai - đây là khả năng hiện thực được thực hiện.

Thực tế đang diễn ra có thể có một hoặc một số khả năng đối với việc chuyển vào tình trạng mới, để biến thành thực tế tương lai. Trong trường hợp thứ nhất, việc chuyển như vậy là bất biến, đơn nghĩa - hợp quy luật, còn ở trường hợp thứ hai - là việc chuyển có tính chất hợp quy luật - có thể xảy ra, tức là việc chuyển có tính chất lựa chọn giải pháp. Do đó, tình huống lựa chọn giải pháp mang tính khách quan là tình huống lịch sử mà nó cho phép khả năng các phương án khác nhau về căn bản của việc chuyển sang tương lai.

Trong hiện thực lịch sử nhất định sự hiện diện của các khả năng khác nhau đối với sự phát triển tiếp theo được quy định bởi sự phong phú đa dạng đặc biệt của các điều kiện tự nhiên và xã hội của sự phát triển này ở các dân tộc và ở các

nước. Điều này nảy sinh sự đa dạng của cả các hình thức mà chúng thể hiện cũng như nhau nội dung trong bản chất cơ bản của nó, của cả các phương pháp để đạt một mục tiêu như nhau.

Có thể dẫn ra nhiều thí dụ. Chẳng hạn, sự thống trị của lao động chân tay thể hiện bản chất cơ bản của các lực lượng sản xuất trong giai đoạn nhất định của sự phát triển của chúng, sự thống trị thể hiện ở hình thức các quan hệ sản xuất công xã - nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ và phong kiến. Chế độ chính trị tư sản về bản chất xã hội của nó đã có các hình thức đã biến đổi trong các phạm vi từ nền dân chủ phát triển tới chế độ độc tài phát xít.

Tuy nhiên, sự hiện diện trong hiện thực lịch sử các khả năng khác nhau để phát triển mai sau đang tạo ra chỉ những tiền đề khách quan đối với giải pháp lựa chọn lịch sử, nhưng không phải cho chính giải pháp với tính cách là hiện thực xã hội. Những giải pháp lịch sử hiện thực có vị trí chỉ khi, mà khi đó có sự hiện diện của những khả năng khách quan khác nhau có các lực lượng xã hội, các lực lượng này tiếp thụ các khả năng này và họ tiến hành một cách có ý thức hay một cách tự phát cuộc đấu tranh vì việc thực hiện những khả năng này hay khả năng khác trong số đó. Đồng thời không có giải pháp lựa chọn hiện thực khi, mà khi đó bất kể lực lượng xã hội nào đưa ra tư tưởng về các đường lối phát triển và hòng hiện thực con đường nêu ra trong những điều kiện, khi họ thực hiện các khả năng khách quan đối với

điều này. Trong các tình huống tương tự cuộc đấu tranh cho việc hiện thực hoá con đường đã lựa chọn, có tính chất không phải của cuộc đấu tranh để thực hiện các khả năng hiện thực có tính chất lịch sử, mà có những mưu toan biến thành hiện thực không tưởng. Nhưng những mưu toan như vậy, chúng có là những mưu toan lồi cuồn như thế nào đi nữa xét từ lập trường những lợi ích nhất định và sự hoạt động có rộng rãi và tích cực như thế nào chăng nữa đã được triển khai nhằm đạt mục tiêu không tưởng, như mọi người đều biết, chúng luôn luôn chỉ là những mưu toan vô ý thức.

Những thí dụ có tính chất quy mô nhất do điều đó trong lịch sử của đất nước là cuộc đấu tranh của những người dân tuý cách mạng cho sự quá độ của nước Nga lên chủ nghĩa xã hội trong khi bỏ qua chủ nghĩa tư bản, và những ý định xây dựng đẩy mạnh chủ nghĩa xã hội phát triển sau khi thủ tiêu chính sách kinh tế mới. Sự phân tích xúc tích điều này, tại sao đường lối không tưởng về việc xây dựng tăng cường chủ nghĩa xã hội đã được thắng lợi và điều này đã được phản ánh như thế nào trong tiến trình phát triển lịch sử của đất nước chúng ta, - một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của các nghiên cứu lịch sử.

Trong cuộc đấu tranh để lựa chọn các giải pháp khác nhau, như mọi người đã rõ, giải pháp trong đó chiến thắng đứng về phía giải pháp này là ưu thế của các lực lượng xã hội đang đấu tranh cho việc hiện thực hoá giải pháp.

Bởi vậy, sự thống nhất hữu cơ trong sự phát triển lịch sử - xã hội của cái khách quan và cái chủ quan được phản ánh cụ thể trong sự đan xen phức tạp của cái hiện thực và cái có thể, cái tất yếu và cái xác suất, cái quy luật và cái ngẫu nhiên. Tất cả điều này như đã rõ, nhắc tới điều này trong trường hợp này là cần thiết để thu hút sự chú ý của các nhà sử học tới sự cần thiết nghiên cứu cụ thể và chi tiết hơn nữa cái, trong chừng mực những người đương thời trong hoạt động của mình đã tiếp thu một cách thích hợp hiện thực lịch sử, ở mức độ nào sự lựa chọn các mục đích nhất định và các phương pháp để đạt được các mục đích của họ được xem là có căn cứ về mặt lịch sử, nhưng nguyên tắc chung như thế nào, và những cơ chế thực tiễn để thông qua các quyết định và hiện thực hoá chúng, tất cả điều này đã tác động như thế nào tới tiến trình phát triển xã hội.

Sự nhận thức của quá khứ có hai nhiệm vụ gắn bó chặt chẽ với nhau. Thứ nhất, đây là sự phô bày cái, "như nó đã có" trong tính bất biến của nó. Thứ hai, đây là sự giải thích cái "tại sao lại là như thế này, mà không phải như cái khác". Ở đây đòi hỏi phải cân nhắc tới sự hiện diện của các khả năng khách quan đa phương án các khả năng lựa chọn giải pháp về tính xác đáng của việc lựa chọn chủ quan các mục tiêu, các con đường và các phương pháp hoạt động. Do đó không chỉ cần thiết phải củng cố tri thức của quá khứ, mà còn cần phải làm phong phú kinh nghiệm lịch sử. Các nhà sử học cần và có thể phải tăng cường sự đóng góp của mình vào việc giải quyết các nhiệm vụ nêu trên. Do vậy, việc phân tích cả các tình huống lựa chọn giải pháp có tính lịch sử, và

cả các quyết định được thông qua, làm các đường lối cùng các phương pháp hoạt động, và cả của chính hoạt động này có nhiệm vụ chính của mình là việc giải thích cái mà nó tại sao là thế này, mà không là và không phải là việc thể hiện việc nuối tiếc về điều lịch sử đã diễn ra không như chúng ta mong muốn, hay không phải là sự mô tả các bức tranh huyền ảo - cái đã như thế này, nếu có thể là thế. Vì thế cho nên phải nhớ tới điều mà Plekhanov G.V trong khi phê phán lý thuyết của Mikhajlovskij N.K về sự tiến bộ lịch sử, ông đã nhấn mạnh rằng Mikhajlovskij chỉ ra, lịch sử đã không diễn ra như thế nào, mà chỉ ra lịch sử cần phải tiến hành như thế nào để xứng đáng ngợi khen ngài Mikhajlovskij (8)

Cố nhiên, những người đương thời với mức độ tương hợp khác nhau đã tiếp thu hiện thực của thời đại của mình, họ đã có thể nhìn thấy được hay không nhìn thấy được những khả năng cuối cùng khác nhau trong nó, có thể đánh giá chúng một cách tin tưởng hay không tin tưởng, và do đó có thể có sự lựa chọn đúng đắn hay sai lầm v.v... Nhiệm vụ của nhà sử học là ở chỗ để vạch rõ được các nguyên nhân của điều này và trên cơ sở này giải thích một cách sâu hơn cái đã diễn ra, mà không phải phân loại một cách đơn giản những người đương thời thành những người tốt và những người xấu, lên án những người này và ca ngợi những người khác, thay đổi những đánh giá này về quá khứ sang những đánh giá khác. Tiếc rằng thời đại hiện nay được đặc trưng

(8) Plekhanov G.V. Những công trình triết học đã được lựa chọn. T.1. M., 1956. tr.563.

tới việc truyền bá rộng rãi chủ nghĩa chủ quan, tính chất phản lịch sử và đơn điệu đối với quá khứ (đặc biệt đối với thời đại Xô viết).

*

*

*

Một loạt các vấn đề lý luận - phương pháp luận tiếp theo gắn liền với quan niệm và những giải thích về các nhân tố cơ bản và các động cơ thúc giục của hoạt động con người, tức là của các động lực phát triển lịch sử. Chúng ta cần phải nêu ra từ những vấn đề này sinh ở đây, những vấn đề đó trước hết chúng đòi hỏi những hiệu chỉnh trong quan niệm về những vấn đề này.

Như mọi người đã rõ là, điều kiện tự nhiên và vĩnh cửu của sự tồn tại nhân loại là lao động. Tuy nhiên, những người ủng hộ cách tiếp cận duy vật, trước hết là cách tiếp cận mác-xít đối với lịch sử trên thực tế họ đã đưa hoạt động lao động đến sản xuất vật chất. Tính chất phiến diện tương tự không có căn cứ, bởi vì bất kỳ hoạt động nào của con người, và chính nó tạo ra nội dung của lịch sử, đòi hỏi sử dụng tới các cố gắng năng lượng nhất định, tức là các nỗ lực lao động, các nỗ lực này được thể hiện trong các nền sản xuất vật chất và tinh thần có gắn bó hữu cơ với nhau. Điều này hoàn toàn không đối lập với quan niệm duy vật lịch sử. Thực chất của quan niệm này trên bình diện chung nhất, như đã thấy nó có nghĩa chỉ là sự thừa nhận, thứ nhất, tính khách quan của hiện thực lịch sử, tức là sự tồn tại độc lập của nó với chủ thể nhận thức, và thứ hai, sự thừa nhận tính thứ

nhất của tồn tại và tính thứ hai của ý thức cả trong ý nghĩa chung đó, sự thoả mãn các nhu cầu tự nhiên của hoạt động sống ban đầu đối với quan hệ, tiếc rằng, cả trong bình diện đặc biệt đó, hoạt động của con người với tính chất các chủ thể lịch sử xuất hiện trước sự nhận thức của hoạt động.

Cách tiếp cận đối lập với cách tiếp cận duy vật - tầm thường, như mọi người biết là ở chỗ, cơ sở ban đầu của hoạt động con người được phát hiện (trong các phương án khác nhau) trong lĩnh vực tinh thần, kết cục nó được gán cho "lịch sử tư tưởng". Trong sự biểu hiện có giới hạn của mình cách tiếp cận như vậy dẫn tới sự phủ định khả năng nhận thức khách quan của quá khứ, bởi vì các hành vi của "lịch sử tư tưởng" có phân biệt và không lặp lại và dường như thông thường chúng đã không được ghi lại trong các tư liệu lịch sử. Tính chất vô cùng nguy hiểm khác là như vậy. Nó cũng đòi hỏi phải được loại bỏ.

Con đường đối với việc khắc phục các mặt phiến diện của các cách tiếp cận đối lập được chỉ ra - hợp đề của cái hợp lý này, nó được các cách tiếp cận duy trì. Cơ sở đối với hợp đề này là sự kết hợp có tính chất hữu cơ trong thực tế hiện thực của tồn tại và ý thức, của vật chất và tinh thần. Đúng, trong sự kết hợp này vật chất là đầu tiên, bởi vì không đảm bảo được các cơ sở vật chất - tự nhiên cho hoạt động sống thì không một hoạt động tinh thần nào có thể có được. Nhưng đồng thời sản xuất vật chất và cơ sở ban đầu của nó chính là cái mà trong chủ nghĩa Mác gọi là các lực lượng sản xuất, không tồn tại đại loại cái gì đó mà không gắn liền với hoạt

động tinh thần của con người. Như Engel đã nhấn mạnh: "Tất cả những cái mà con người tiến hành trong sự vận động, cần phải thông qua cái đầu của họ, cần phải được định hình ở dạng các lý tưởng và các mục tiêu nhất định" (9).

Trong sự khái quát có giới hạn có thể khẳng định rằng trong tiến trình hiện thực của sự phát triển lịch sử thì nguyên nhân đầu tiên, cái động lực chủ chốt của các hiện tượng lịch sử cụ thể và của các quá trình (của bất kỳ quy mô thời gian và không gian nào) cũng có thể là sự biểu hiện nào cũng được của đời sống xã hội (như, và chẳng của cả thế giới tự nhiên) - từ các hạ tầng kiến trúc sâu nhất đến các thượng tầng kiến trúc cao nhất. Và điều này là rất rõ ràng đối với bất kỳ nhà sử học nào theo kinh nghiệm của các nghiên cứu cụ thể.

Do đó một vấn đề lý luận - phương pháp luận về thuyết nhất nguyên luận và thuyết đa nguyên luận đòi hỏi phải được làm chính xác. Trong sự giải thích của chúng cũng diễn ra cuộc tranh luận đã từ lâu và có hai cách tiếp cận cực kỳ kiên quyết được bộc lộ một cách rõ rệt. Một trong hai cách tiếp cận này xuất phát từ việc thừa nhận trong hiện thực lịch sử và trong tri thức lịch sử thuyết nhất nguyên luận (trong triết học lịch sử mác-xít - thuyết nhất nguyên luận vật chất). Cách tiếp cận khác đặc biệt chú trọng tới sự chủ đạo của thuyết đa nguyên luận. Trên thực tế trong sự

(9) Mác. C và Engel's F. Tuyển tập. Tập 21, tr.308.

phát triển lịch sử các nhân tố nhất nguyên luận và đa nguyên luận xét về bản chất của mình có sự tác động qua lại.

Nhân tố cụ thể của hoạt động của con người đang tạo ra cơ sở chung của hoạt động này, nó thể hiện như là động lực căn bản của sự phát triển lịch sử, nhân tố cụ thể này là những nhu cầu của con người. Nhu cầu vật chất hay nhu cầu tinh thần, làm xuất hiện sự quan tâm nhất định. Sự quan tâm thể hiện như là tác nhân có tính hiện thực đối với hoạt động, thúc đẩy phải đặt ra những mục tiêu cụ thể và hình thành các lý tưởng, soạn thảo và sự lựa chọn các nguyên tắc, đường lối và các phương pháp để giải quyết các nhiệm vụ được nêu ra, để đạt được những mục tiêu và các lý tưởng phù hợp. Do đó, các nhu cầu với tính chất là sự mở đầu xuất phát của toàn bộ hoạt động của con người, mang tính nhất nguyên luận. Nhưng vai trò đặt nền tảng cơ sở (nhất nguyên luận) của các nhu cầu kết hợp với sự phong phú đa dạng (thuyết đa nguyên luận) cả của chính các nhu cầu và cả của các nhân tố, các nhu cầu đã quy định sự hình thành của các nhu cầu, còn các nhân tố trong đó các nhu cầu được bộc lộ.

Chẳng hạn nhiều nhu cầu đã tìm được cơ sở tinh thần, tính chất này đến nay đã và đang có ảnh hưởng căn bản tới tiến trình phát triển của lịch sử, các nhu cầu này sinh do tác động của các đặc điểm của môi trường địa lý - tự nhiên mà các nhà sử học thường xuyên quan tâm đến. Chẳng hạn, thí.

đều, ở nước Nga (10) lãnh thổ rộng bao la, tính chất bình nguyên và lục địa, mật độ cư dân thấp, các điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu không có lợi trên phần lớn đất nước v.v... đã nảy sinh nhu cầu trong đặc tính của cư dân như tính chịu đựng, kiên nhẫn, biết chịu đựng những khó khăn, khoan thai, sự giúp đỡ lẫn nhau và tinh thần tập thể v.v... Từ đây - nhu cầu khách quan về chính quyền nhà nước mạnh mẽ, kết quả của việc này, sự truyền bá rộng rãi niềm tin vào "những người cấp cao", vào "những ảo ảnh của chế độ Nga hoàng", những niềm mong đợi vào "một sa hoàng tốt" và "chủ nhân hiền hậu".

Bởi vậy nguồn gốc hình thành các nhu cầu đã và đang còn là rất đa dạng. Chính tính chất của các nhu cầu rất phong phú. Nó được biến đổi trong những phạm vi rộng : từ những nhu cầu và những lợi ích của từng cá nhân riêng biệt thông qua các nhu cầu của các tập đoàn xã hội lớn và nhỏ khác nhau đến các nhu cầu (xã hội, dân tộc, nghề nghiệp v.v...) mà các nhu cầu này nhân loại nói chung vốn có.

Thuộc tính nội tại của các nhu cầu của con người là sự gia tăng không ngừng của chúng. "Chính nhu cầu thoả mãn đầu tiên, hành vi của việc thoả mãn và công cụ có được của việc thoả mãn dẫn tới các nhu cầu mới" (11). Việc làm thoả

(10) ... Xem Milov L.V. Nhân tố khí hậu - tự nhiên và những đặc điểm của quá trình lịch sử nước Nga. - Những vấn đề của lịch sử, Năm 1992, số 4 - 5.

(11) Marx C. và Engel F. Tuyển tập T. 3 tr. 27.

mãn các nhu cầu được quyết định bởi các khả năng, mà chúng được xã hội sử dụng. Và trong bình diện này các nhu cầu - sự biểu hiện có tính khách quan. Nhưng tính chất và mức độ của các nhu cầu không phải là hậu quả đơn giản của các khả năng tồn tại. Con người với tính cách là một thực thể có ý thức vốn có nguyện vọng vươn tới vị trí tốt đẹp hơn của mình, vươn tới sự tự phát triển, tới sự nhận thức cái chưa được nghiên cứu tới và sử dụng nó, sự khát khao vươn tới mọi điều quyết định việc gia tăng liên tục các nhu cầu, các nhu cầu vượt lên trên khả năng thoả mãn của chúng. Đây là sự mâu thuẫn có tính toàn cầu, và khả năng để giải quyết nó hiện ra với tính cách là động lực chung và toàn diện của tiến bộ lịch sử - xã hội, bởi vì làm thoả mãn những nhu cầu ngày càng tăng chỉ có thể bằng cách nâng cao tính tích cực của hoạt động con người và nâng cao tính hiệu quả của nó.

Tính chất chung của mâu thuẫn giữa gia tăng các nhu cầu và khả năng làm thoả mãn chúng thể hiện được tính chất nhất nguyên luận của động lực cơ bản của sự phát triển lịch sử. Chính nội dung và tính quy mô của các mâu thuẫn cụ thể là rất đa dạng và có tính đa nguyên luận. Rõ ràng có thể nói chiếm vị trí quan trọng nhất trong chúng là những mâu thuẫn giữa các lực lượng sản xuất và các quan hệ sản xuất. Chính trong vị trí đó các nhà lịch sử học Xô viết (và các nhà khoa học xã hội nói chung) đã phát hiện ra được động lực cơ sở chủ yếu của sự phát triển lịch sử. Chẳng hạn, điều này đã diễn ra thường xuyên. Nhưng trong toàn bộ giá trị của nó động lực trên đã không có sự tuyệt đối mà nó đã

được các nhà sử học Xô viết gán cho nó. Nhưng mâu thuẫn giữa sự phát triển của các lực lượng sản xuất và các quan hệ sản xuất - đây là sự biểu hiện quan trọng, nhưng chỉ là sự biểu hiện không điển hình của mâu thuẫn chung giữa sự gia tăng trội hơn của các nhu cầu so với những khả năng làm thoả mãn chúng.

Bởi vậy, cần phải có cách tiếp cận rộng hơn và tổng hợp đối với vấn đề các động lực phát triển lịch sử.

Sự tương quan của cái cá thể, cái xã hội và cái nhân loại.

Sự phong phú đa dạng của các nhu cầu con người và các hình thức hoạt động nhằm hướng vào việc thoả mãn chúng là tự nhiên, nó đã và đang đòi hỏi phải hệ thống hoá nhất định và phụ thuộc vào cả việc lựa chọn các nguyên tắc và các cách tiếp cận phương pháp luận cơ bản đối với việc nghiên cứu của quá khứ. Dành sự chú ý đặc biệt cho nó là cả các chuyên gia trong lĩnh vực triết học lịch sử, và cả chính các nhà sử học. Ở đây trong trường hợp này chúng ta nêu ra một số vấn đề trong số các vấn đề đang nảy sinh.

Chính trên bình diện chung này toàn bộ sự phong phú đa dạng của các nhu cầu và các dạng hoạt động của con người, như chúng ta đã rõ, đều dẫn tới cái cá thể, cái xã hội và cái nhân loại, còn các nguyên tắc nghiên cứu cơ bản phù hợp - tới các tâm lý - cá thể, xã hội và nhân loại. Do đó trong khoa học lịch sử xô viết (và sử học Mác-xít nói chung) thì cách tiếp cận xã hội - giai cấp, nói cách khác, cách tiếp cận có tính đảng được xem là cách tiếp cận chủ đạo. Xuất phát

từ điều này, cái cá thể luôn luôn gắn bó chặt chẽ với cái xã hội, nó đã được xem là sự tất yếu và cơ bản để đưa các cá thể tới cái xã hội. Do vậy, những mâu thuẫn kinh tế - xã hội là quyết định, còn đấu tranh giai cấp được xem như là động lực chủ đạo để phát triển lịch sử. Như ta thấy - việc nghiên cứu cái cá thể đã nghèo nàn còn vai trò của nó trong sự phát triển xã hội đã bị đánh giá thấp.

Liên quan tới cái nhân loại trong lịch sử và cách tiếp cận phù hợp đối với lịch sử, nói chung điều này chưa có sự chú ý đúng mức, bởi vì cách tiếp cận tương tự về nguyên tắc đã được xem xét như là cách tiếp cận có tính khách quan. Vì điều này mà việc nghiên cứu nhiều hiện tượng và nhiều quá trình trước hết của lịch sử quốc gia và các thiết chế của nó đã trở nên yếu kém. Tất cả các hình thức có tính chất nhà nước trước xô viết trên thực tế được đặc trưng như các hình thức phân nhân dân và hầu như chỉ bảo vệ những lợi ích của các giai cấp đang thống trị về mặt kinh tế. Sự thật thì nhà nước ở mức độ nhiều hay ít đều được thể hiện như là người thể hiện và người bảo vệ những lợi ích chung, trong đó có cả các lợi ích dân tộc, thường chưa được bộc lộ (không kể cuộc đấu tranh với sự can thiệp của người nước ngoài). Sự tách biệt hoàn toàn của lịch sử nhà nước xô viết với các hình thái khác của nhà nước đã có là hoàn toàn không có căn cứ.

Trong những năm gần đây các tính chất phiến diện nêu trên đã bắt đầu được khắc phục. Tuy nhiên, trong quá trình tích cực này nổi bật lên sự đơn giản hoá. Sự đơn giản hoá được thể hiện ở chỗ người ta hướng tới việc thay thế

một cách đơn giản cách tiếp cận giai cấp - xã hội bằng cách tiếp cận nhân loại.

Rõ ràng sự hướng đích như vậy là không có căn cứ, cũng như sự tuyệt đối hoá cách tiếp cận xã hội - giai cấp. Trong thực tế nhiệm vụ là ở chỗ để đi đến quan niệm tích phân về sự tương quan của cái cá thể, cái xã hội và cái nhân loại cả trong chính sự phát triển lịch sử - xã hội, lẫn cả trong sự nghiên cứu nó, hãy thoát ra khỏi những sự cực đoan.

Và ở đây cần phải giải quyết hàng loạt vấn đề, bởi vì đang bàn về việc làm bộc lộ được hoạt động của con người trong lịch sử trong các hình thái cá thể, tập đoàn, đại chúng và toàn nhân loại, trong các mối liên hệ qua lại với chính quyền, với các thiết chế của nó và với các thủ lĩnh, trong mối liên hệ lẫn nhau của tính tự phát và tính tự giác.

Lấy cái cá thể làm thí dụ. Thực chất của nó thường xuyên bị tầm thường hoá, còn ý nghĩa của nó không được phát hiện một cách xứng đáng. Tất nhiên, đặc trưng của một cá nhân này hay cá nhân khác chưa hẳn có thể được kết thúc bằng việc sắp đặt có tính truyền thống và đặc trưng mang tính tiểu sử (nguồn gốc và môi trường xung quanh, sự giáo dục và nền học vấn, chức vụ công tác v.v...) và bằng việc phát hiện lập trường xã hội - chung, mà nó làm cơ sở để đánh giá các quan điểm và sự hoạt động của một cá nhân nhất định. Lãng tránh nhân tố quan trọng nhất đó, chính lập trường xã hội - chung, việc lựa chọn và tiến hành lập trường này đã được quyết định bởi chính các nét đặc điểm cá thể - cá nhân của con người. Và để hiểu được các động cơ

cá thể của lập trường nhất định của cá nhân còn thiếu các đặc trưng truyền thống. Cần phải làm rõ đặc thù của tư duy và diện mạo đạo đức - tâm lý của con người, chúng quyết định việc tiếp thụ thực tế và xác định quan điểm và hoạt động của cá nhân. Thí dụ, không có việc phân tích như vậy không thể chỉ ra, tại sao người con trai của nữ nông nô trước đây, nhà sử học lỗi lạc, giáo sư Pogodin M.P đã trở thành người ủng hộ triệt để và là người bảo vệ học thuyết quân chủ chuyên chế, còn nhà quý tộc Gercen A.I lại là nhà dân chủ. Việc phân tích cái cá thể đòi hỏi phải có cách tiếp cận nhân chủng học - lịch sử và các phương pháp phù hợp, trong số đó có liên quan tới việc nghiên cứu của giới trí thức. Tất cả điều này - nhiệm vụ phức hợp mang tính chất con người. Nó chỉ còn được nêu ra trong sử liệu học nước Nga và đối với phần đông các nhà sử học thì nhiệm vụ trên hiện nay là chưa được nhận thức.

Tất nhiên, việc cần thiết phát hiện vai trò của cá thể hoàn toàn không có nghĩa là hạ thấp vai trò của cái xã hội trong việc hình thành cá nhân và trong sự tác động tới hoạt động của cá nhân. Lựa chọn định hướng xã hội và xác định lập trường công dân của mình, cá nhân dường như "*phát hiện*" chính mình để tiếp thu xã hội, và do đó, để tác động mạnh mẽ của xã hội tới sự phát triển của các quan điểm và của hoạt động cho phù hợp.

*

* *

Vấn đề cái xã hội trong lịch sử là rất phức tạp. Nó hoàn toàn không quy về các vấn đề có tính chất kinh tế - xã hội, như nó thường được giải thích. Trên thực tế, cái xã hội bao trùm tất cả các lĩnh vực của hoạt động con người đối với các giai cấp các tầng lớp và các tập đoàn xã hội nhất định. Cái xã hội - đây là tất cả biểu hiện có tính chất xã hội. Bởi vậy, trong khi dẫn ra cái cá thể đối với các xã hội, tìm kiếm cái không phù hợp trong cái cá thể chỉ cái kinh tế - xã hội, thêm vào đó nữa cả trong mô hình đơn nghĩa của nó, và trong điều kiện không có tính chất đơn nghĩa như vậy - giải thích các lập trường của một nhà hoạt động nào đó như là lập trường không triệt để và không có tính nguyên tắc v.v...

Do đó cần phải chú ý tới sự cần thiết phải phân chia trong quá trình phức tạp hoạt động lý thuyết - tư tưởng và thực tiễn chính trị của hàng loạt cấp độ có gắn bó với nhau hay hàng loạt giai đoạn.

Cấp độ *thứ nhất* trong số chúng thể hiện ở việc vạch thảo toàn bộ các tư tưởng, mà chúng thể hiện quan điểm này hay quan điểm khác về các hiện tượng và các vấn đề nhất định của sự phát triển lịch sử. Phạm vi rất hẹp các nhà tư tưởng, các nhà lý thuyết đang thường xuyên nghiên cứu cấp độ này. Trong bất kỳ nội dung nào của các tư tưởng và của các lý thuyết tự họ không có tác động tới tiến trình cụ thể của sự phát triển lịch sử. Họ chỉ phản ánh mức độ "tư tưởng" của xã hội, tất nhiên, mức độ tư tưởng là đặc tính quan trọng nhất và là chỉ tiêu của tiềm năng trí lực của nó. Nhưng tiềm năng này có thể được sử dụng trong bất kỳ

khía cạnh ứng dụng nào, nhưng cũng có thể là cả tiềm năng không được ai thừa nhận.

Tư tưởng có ý nghĩa thực tiễn chỉ khi chúng là cơ sở của *phong trào xã hội*, tức là chỉ khi một nhóm người nhất định được hình thành. Họ đặt nhiệm vụ của mình là phải thực hiện các lý tưởng này trong các hình thức tổ chức nhất định (các tổ nhóm, hiệp hội, đảng) sẽ tiến hành công việc theo việc mở rộng chúng và thu hút những người ủng hộ. Đây là cấp độ thứ hai, hay giai đoạn của đời sống xã hội - tư tưởng. Thành công của phong trào xã hội phụ thuộc vào quy mô của nó. Phong trào xã hội có thể rộng hay hẹp. Điều này được quyết định bởi quy mô xã hội và bởi giá trị được đề ra để hiện thực hoá các tư tưởng, bởi việc lôi cuốn tư tưởng này trên bình diện làm thoả mãn các nhu cầu xã hội nhất định và các lợi ích, cuối cùng, bởi tính rõ ràng của các nhiệm vụ được đặt ra và các kết quả đang mong đợi. Những tư tưởng được đông đảo quần chúng sử dụng, rõ ràng, chúng đang được biến thành sức mạnh vật chất. Nhưng trong chính sự phát triển rộng rãi của phong trào xã hội có kiểu nhất định thì phong trào xã hội chỉ thể hiện nhu cầu trong việc giải quyết các nhiệm vụ này hay nhiệm vụ khác, đề ra chương trình và các phương pháp cho hoạt động phù hợp.

Trong phong trào xã hội, cũng như trong lĩnh vực tư tưởng đóng vai trò chủ đạo là người làm thủ lĩnh.

Kết cục, phạm vi đặc biệt là chính thực tiễn của các cuộc cải tạo xã hội đang được tiến hành trên cơ sở của

những lý tưởng nhất định, và đang dựa vào những lực lượng xã hội và các lực lượng đông đảo khác nhau. Ở đây vai trò quyết định thuộc về những người cầm quyền, nhà nước và trước hết vào sự lãnh đạo cấp trên. Do đó những khả năng để hiện thực hoá thực tiễn các phương trình của các cuộc cải tạo được đề ra do các trào lưu của tư tưởng xã hội khác nhau và của phong trào xã hội, chủ yếu phụ thuộc vào điều, các thủ lĩnh của các trào lưu có thuyết phục được các giới cầm quyền ở việc cần thiết phải tiến hành các cuộc cải tạo đề ra hay không.

Việc cân nhắc các cấp độ hay các khía cạnh nêu ra đã giúp các nhà sử học thoát khỏi những mưu toan trong hàng loạt trường hợp để giải quyết, thực chất là các vấn đề không tương.

Thí dụ, chẳng hạn như người ta đã sử dụng hàng đống giấy cho việc giải quyết vấn đề về việc tại sao trong giai đoạn chuẩn bị cuộc cải cách năm 1861 Gercen A.I, Chernyshevskij N.G và nhiều nhà cách mạng - dân chủ khác đã cho phép khả năng thay thế chế độ nông nô bằng các cuộc cải cách quân chủ chuyên chế. Từ đó các cuộc tranh luận không ngừng về sự tương quan trong các quan điểm của họ về chế độ dân chủ và chủ nghĩa tự do v.v... Do đó họ vẫn giậm chân tại chỗ, nếu cân nhắc rằng họ như là các nhà lý luận, họ đã là những người ủng hộ việc thủ tiêu tất cả các cơ sở và mọi biểu hiện của chế độ nông nô bằng con đường cách mạng, và họ với tính cách như là các nhà hoạt động xã hội biết tư duy một cách khách quan và rất tinh táo, họ đã

nhìn thấy rõ sự thiếu vắng các khả năng để giải quyết vấn đề nông dân - nông nghiệp trong tinh thần lý luận của họ. Nghĩa là chỉ có thể thúc đẩy các giới cầm quyền và chế độ quân chủ với việc tiến hành các cuộc cải cách trong những điều kiện thuận lợi hơn đối với những người nông dân. Họ đã làm điều này. Trong hoạt động của họ không có những mâu thuẫn và hoàn toàn nhất quán.

Trong mối liên hệ với những vấn đề của các xã hội còn đọng chạm tới cả vấn đề về vai trò của cuộc đấu tranh giai cấp. Nó trên thực tế đã là động lực to lớn của sự phát triển lịch sử. Nhưng ở đây, thứ nhất, quy một cách không đúng các động lực xã hội của sự phát triển lịch sử chỉ về cuộc đấu tranh giai cấp, nó thường được ngầm hiểu là cuộc đấu tranh của những người bị bóc lột chống các kẻ bóc lột. Cần phải nói về sự phản kháng xã hội và cuộc đấu tranh xã hội như là các động lực để phát triển xã hội trong ý nghĩa rộng hơn. Động lực không chỉ là cuộc đấu tranh của những người bị bóc lột chống những kẻ bóc lột, mà phải kể tới bất kỳ một cuộc đấu tranh xã hội nào của bất kỳ tầng lớp xã hội nào nhằm hướng vào việc đẩy mạnh tiến bộ xã hội. Trên bình diện này, thí dụ, cuộc đấu tranh của giai cấp đã được ra đời của tầng lớp tư sản trong thời đại hình thành chủ nghĩa tư bản chống lại sự thống trị của tầng lớp quý tộc, chế độ phong kiến và chế độ chuyên chế thì nó đã trở thành một động lực không ít quan trọng so với cuộc đấu tranh của những người nông dân chống lại bọn địa chủ. Rõ ràng rằng cuộc đấu tranh này đã đưa ra được những kết quả của mình chính bởi vì nó là cuộc đấu tranh lần đầu đã được triển khai.

Thứ hai, cần phải khắc phục đến cùng việc đơn giản hoá mà nó đang được biểu hiện một cách rõ nhất trong việc làm sáng tỏ lịch sử nước Nga và sự đơn giản hoá là ở chỗ cuộc đấu tranh giai cấp trước hết được thể hiện như là biện pháp có tính bảo vệ. Nếu xem các sách và các giáo trình dùng giảng dạy về lịch sử nước Nga cách đây không lâu thì sơ đồ như vậy thấy khá rõ : Sự bóc lột những người nông dân đã được tăng cường, địa vị của họ đã trở nên tồi tệ, còn cuộc đấu tranh giai cấp đã trở nên trầm trọng. Và khoảng chừng hàng nghìn năm ! Và có thể ngạc nhiên, rằng thế nhưng một đế chế hùng mạnh đã ra đời, nhiều khoảng không rộng lớn đã bị thu hút vào vòng quay, quốc gia và xã hội hoàn toàn không bị phá vỡ.

Nhưng điều chính nhất là ở chỗ nếu cuộc đấu tranh giai cấp thể hiện chỉ như là biện pháp có tính chất bảo vệ, thì nó không thể trở thành động lực để phát triển lịch sử. Và nó đã là một lực lượng như vậy. Bởi vậy, nó như là một trong những thành tố của các sức mạnh nỗ lực xã hội hướng vào việc làm thoả mãn những nhu cầu về các lợi ích đang gia tăng, nó đã thức tỉnh (hay thậm chí buộc các tầng lớp cầm quyền và trước hết là nhà nước đẩy mạnh hoạt động của mình nhằm tăng cường và làm hài hoà hoá sự phát triển lịch sử - xã hội.

Do đó, những vấn đề của cuộc đấu tranh và vai trò của nó trong sự phát triển lịch sử cần phải được xem xét một cách rộng hơn so với việc thường xuyên diễn ra. Nhưng đây chỉ là một trong những khía cạnh cần thiết trong việc phân

tích sâu sắc khi nghiên cứu cái xã hội trong sự phát triển lịch sử. Việc nghiên cứu này đòi hỏi phải có sự xem xét chuyên sâu cả các hiện tượng gắn liền với các hình thức phản kháng xã hội khác nhau và gắn liền với cuộc đấu tranh vì sự công bằng xã hội, và vì sự tác động qua lại của các hình thức đó lên chính sách của những người lãnh đạo và của nhà nước. Ở đây nói không đơn thuần về điều để chứng minh ai, mà đối với họ với thành tích như thế nào có thể đạt được sự công bằng. Những vấn đề này đang được bàn tương đối rộng trong khoa học lịch sử của chúng ta, trước hết trong việc nghiên cứu tư tưởng xã hội và phong trào xã hội. Ở đây muốn nói đến việc phát hiện cụ thể quá trình phức tạp của việc hình thành và mở rộng tính công bằng xã hội trong lịch sử của nhân loại nói chung và cả trong các nước riêng biệt. Điều quan trọng nhất ở đây trên bình diện tính đến kinh nghiệm lịch sử và việc trình bày ở mức độ nào các vấn đề công bằng xã hội trong các khía cạnh khác nhau, mà các vấn đề này đã được nhận thức về mặt lý luận và chúng được hiện thực hoá trên thực tế trong hoạt động của giới lãnh đạo và của nhà nước và điều này đã tác động tới những kết quả của hoạt động đó. Tất cả điều này cho phép làm sâu sắc đáng kể việc phân tích các hiện tượng và các quá trình được nghiên cứu.

Chúng ta dẫn ra một thí dụ. Trong khi chuẩn bị cuộc cải cách nông dân năm 1861, những người ủng hộ việc thủ tiêu chế độ nông nô đứng đầu là Aleksandr đệ nhị trong khi vạch thảo chương trình cải cách họ đã dành sự chú ý hàng đầu cho phương hướng xã hội này, phương hướng này đã có

lập vị trí nông thôn và nó đã đe dọa "giới Pugachev" mới. Để thoát ra khỏi điều này, vào cuối năm 1858, khi đó đã tiến hành đường lối huỷ bỏ các quan hệ nông nô, mà không đơn giản là việc làm dịu các quan hệ này như đã từng làm trước đây, mà yêu cầu chính quyền địa phương giải thích cho những người nông dân, "chính việc cải thiện tình trạng hiện tại của những nông dân địa chủ do đường lối trên đề ra là ở cái gì, đối với các quyền tư hữu cũng như đối với đời sống kinh tế của họ" (13). Nhìn chung cần thiết phải tiến hành công việc này để người nông dân cảm thấy một cách nhanh chóng thoả mãn, còn chính quyền mạnh tại các địa phương không bị dao động ngã nghiêng (14).

Nói một cách khác, tất cả sự hoạt động về việc chuẩn bị và tiến hành các cuộc cải tạo xã hội quan trọng đã dựa trên việc tính toán tối cần thiết tính chất của các quan hệ đó, mà chúng đã được xác lập ở nông thôn, còn việc giải quyết các nhiệm vụ đề ra đã được kết hợp với việc huỷ bỏ những mâu thuẫn mà các quan hệ này vốn có.

Đường lối tiến hành cuộc cải cách khác, cuộc cải cách nông nghiệp Stolypin đã khác về căn bản. Trong khi xác định các phương pháp và các mục tiêu của cuộc cải cách, Stolypin P.A đã viết : "Không có sự phân phát đất đai một cách bừa bãi, không có sự trấn an cho kẻ phiến loạn bằng

(13) Tuyển tập các chỉ thị chính phủ về việc tổ chức đời sống cho những người nông dân, đã thoát khỏi tình trạng phụ thuộc nông nô. T.I.SPB, 1861 tr. 206-207.

(14) Như trên.

các của bố thí - phiến loạn bị dập tắt bằng sức mạnh, và phải có sự tôn trọng tính bất khả xâm phạm quyền sở hữu tư nhân". Do đó, nhấn mạnh rằng "chính phủ phải đặt sự hy vọng không phải vào những người tàn tật và những kẻ nát rượu, mà phải đặt hy vọng vào những người kiên định và những người khoẻ mạnh" (15), tức là việc làm dịu đi những mâu thuẫn xã hội tất nhiên không được chú ý đến.

Tính chất khác nhau của việc tính toán cân nhắc trong hoạt động chính trị của các quan hệ xã hội đã đưa đến các tổng kết khác nhau. Cuộc cải cách năm 1861 đã mang lại những kết quả căn bản có tính chất xây dựng, còn cuộc cách mạng của Stolypin đã sụp đổ.

Tiếp theo trong mối liên hệ với cái xã hội cần phải chú ý tới việc cần thiết phải vạch rõ sự tương quan của cái tự phát và cái có ý thức trong nó. .. Ở đây trước hết đòi hỏi phải làm chính xác chính các khái niệm "cái ý thức" và "cái bột phát". Hình dung rằng nội dung của cái khái niệm này thường xuyên được giải thích một cách hạn hẹp, trước hết với tính chất như là sự hiện diện hay không có ý thức chính trị và tính căn cứ của các nhu cầu và các lợi ích, các con đường và phương pháp để đạt chúng. Thí dụ, chúng ta nêu ra rằng cuộc đấu tranh của giai cấp nông dân ở thời đại chủ nghĩa đế quốc được đánh giá như là cuộc đấu tranh tự phát, còn phong trào công nhân của thời đại chủ nghĩa tư bản nên khẳng định như là phong trào có ý thức. Việc tuyệt đối hoá

(15) Stolypin P.A. *Sưu tập các bài diễn văn*, SPB, 1912, tr.45-46, 75.

cách tiếp cận như vậy đã trở thành nguyên nhân của việc mà các ý định của một số nhà sử học xô viết đặt ra và xem xét vấn đề về sự tương quan của cái tự phát và cái có ý thức trong phong trào công nhân ở giai đoạn của các cuộc cách mạng Nga đã được đưa ra thảo luận quyết liệt.

Tất nhiên, cái bột phát và cái có ý thức nằm trong sự tương quan nhất định với ý thức chính trị. Nhưng nhìn chung các biểu hiện này có nội dung khá rộng. Cho rằng nội dung này có thể được bọc lộ một cách rõ rệt chẳng hạn: Cái ý thức - đây là những nhu cầu và những lợi ích, các mục tiêu và các tư tưởng, các con đường và các biện pháp để đạt được chúng được ý thức một cách hợp lý và được thể hiện một cách rõ ràng. Cái bột phát - đây là sự ý thức tâm lý - xã hội về hiện thực và như là sự phản ứng tự phát tới thực tế trên cơ sở của những quan niệm thường ngày và ổn định (vững chắc) về những giá trị cuộc sống và những định hướng, các chuẩn mực của hành vi v.v. .. Cái ý thức và cái tự phát - đây là hai hình thái của ý thức xã hội, hình thái tư tưởng - hợp lý, hình thái tâm lý - cứng rắn.

Hình thái đầu tiên trong chúng năng động hơn và được hình thành ở các tầng lớp và các tập đoàn xã hội chịu sự tác động của các tư tưởng và các lý thuyết khác nhau, chúng phản ánh một cách đầy đủ nhất những nhu cầu và những lợi ích của các tầng lớp và các tập đoàn đó. Hình thái thứ hai - kết quả của sự tác động to lớn tới ý thức và hành vi một phần nào của các nhân tố thường có - tự nhiên, lịch sử -

văn hoá, tộc người, tôn giáo và các nhân tố khác, nó này sinh ra như là "sự tự động" trong sự biểu hiện của chúng.

Trong khoa học lịch sử xô viết (trước hết là vì lịch sử (đất nước), sự chú ý đã được dành cho việc nghiên cứu thứ nhất có ý thức, cái tư tưởng - hợp lý. Do đó cái tâm lý - xã hội, cũng rắn đã tác động to lớn tới lập trường và tới sự hoạt động của tất cả các tầng lớp của xã hội, và nếu thiếu sự xem xét cân nhắc nó thì không thể hiểu và giải thích một cách đúng đắn các hiện tượng và quá trình được.

Chẳng hạn, rõ ràng rằng ở nước Nga nửa cuối thế kỷ XVII - nửa đầu thế kỷ XIX, khi đó vấn đề về sự cần thiết phải thay thế chế độ nông nô, sự phản đối cơ bản của bọn địa chủ chống lại điều này là luận cứ rằng việc trao trả lại cho những người nông dân sự tự do, giải phóng họ khỏi sự quản lý của bọn địa chủ và sự giám sát tiến tới sự sụp đổ của toàn bộ đời sống kinh tế và đời sống khác của nông thôn, bởi vì người nông dân không thể nào làm được cái gì nếu thiếu sự bảo trợ đỡ đầu từ phía bọn địa chủ. Lập trường như vậy của bọn địa chủ đã được các nhà sử học đánh giá như là nguyện vọng khát khao biện hộ và bảo vệ các lợi ích đẳng cấp hạn hẹp. Đúng, lập trường nêu ra đã là lập trường mang tính đẳng cấp hẹp. Nhưng lập trường này đã trở thành độc đoán không đơn giản bởi những lợi ích tập đoàn của bọn địa chủ mà còn bởi quan niệm về vai trò quyết định của bọn địa chủ trong đời sống của nông thôn, quan niệm này nó có tính chất cứng rắn. Hàng trăm năm vai trò này đã chính là như

thế, và quan niệm này không thể bỗng nhiên từ bỏ chính kiến của tồn tại.

Hay một thí dụ khác. Trên thực tế sự hiểu biết mang tính chất nước Nga nổi tiếng "có lẽ" đã trở thành ngụ ngôn, mà nó (thậm chí được nhiều nhà sử học xem xét như là sự biểu hiện rõ nét nhất của những nét tiêu cực (sự thờ ơ, tính vô trách nhiệm, tính thụ động, tính vô tổ chức v.v...) của tính cách và hành vi của nước Nga. Do đó, trên thực tế điều này "có lẽ" phản ánh trong hình thức độc đáo chủ nghĩa lạc quan thiết thực, lòng kiên nhẫn và tính kiên cường, niềm hy vọng và kết quả có lợi cho hoạt động của mình trong những điều kiện hết sức bất lợi đối với điều này. Các nhân tố khách quan đó, chúng đã sản sinh ra tất cả, và đã là những điều kiện tự nhiên hà khắc để tiến hành nền sản xuất nông nghiệp, ngành chính của nền kinh tế quốc dân và để đảm bảo đời sống. Tính chất ngăn ngui của thời vụ nông nghiệp đã quyết định việc di chuyển, gieo trồng sang thời gian, khi mà việc gieo trồng có thể bị thất bại do sương giá, tính chất thời vụ ngăn đã đe dọa mùa màng thất bát. Còn việc gieo trồng sớm hơn có thể bị chết do sương giá, sương giá đã xuất hiện ở vùng đất không đen và đến thời gian tận giữa tháng 6. Người nông dân đành phải làm cái gì? Việc gieo trồng và hy vọng vào điều đó "có lẽ sẽ qua được"! Chẳng hạn hàng trăm năm, khoảng thời gian này đã thuyết phục được người nông dân tin rằng ở đây không một ai khác, cả trời lẫn cả vua chúa cũng không giúp đỡ được họ.

Nói một cách khác, tính chất cứng rắn, việc tiếp thu tâm lý - xã hội về hiện thực và sự hoạt động và hành vi được quyết định bởi các động cơ này - hoạt động và hành vi - những thành tố quan trọng nhất và động lực để phát triển lịch sử, chúng đòi hỏi chính sự chú ý rất tỉ mỉ của các nhà sử học. Có thể nói rằng hiện nay đây là nhiệm vụ hầu như cấp bách nhất.

Liên quan tới các vấn đề của cái ý thức và cái bột phát là hàng loạt các vấn đề về quần chúng và các thủ lĩnh của họ, về quần chúng và những người anh hùng của họ. "Quần chúng" trong trường hợp này muốn nói tới tổng thể những người hành động một cách hợp lý, họ liên kết với nhau bằng sự thống nhất có ý thức những lợi ích và những nhiệm vụ cụ thể của họ. Sự hình thành của quần chúng như vậy - quá trình phức tạp và lâu dài, quá trình này diễn ra dưới sự lãnh đạo của các thủ lĩnh tư tưởng và chính trị dựa vào phong trào xã hội có tổ chức theo một mẫu hình nhất định. Việc nghiên cứu các quá trình như vậy luôn luôn thu hút sự chú ý ít nhiều của các nhà sử học. Tình hình về việc nghiên cứu các vấn đề "đám đông, quần chúng" và "các lãnh tụ" cả "những người anh hùng của quần chúng" có thể ít được quan tâm hơn nhiều, mặc dù đây là hiện tượng phổ biến khá rộng trong sự phát triển lịch sử - xã hội và thường có ảnh hưởng căn bản tới tiến trình của lịch sử.

Đám đông, quần chúng - đây không chỉ chính là những người nông dân đập phá và tước đoạt lại điền trang của địa chủ hay nổi khùng lên tại sân vận động của những người

hâm mộ. Đám đông có thể là cuộc họp của một tập thể sản xuất hay của một tập thể khác hoặc là cuộc mít tinh chính trị hay cuộc mít tinh khác, khi đó những người tham gia hành động một cách tự phát. Các phương pháp tương tự thường xuyên diễn ra hoặc là mang tính hình thức, thụ động và buồn tẻ, hoặc là ngược lại rất gay go và thậm chí làm tan biến đi trong mình những kết quả không nhìn thấy trước được, kể cả những hành vi cực đoan. Trong trường hợp nhất định những người tham gia hành động một cách tự phát, nhưng không chỉ trong trường hợp thứ nhất tính chất tự phát này là thụ động, mà trong trường hợp thứ hai là tích cực. Chính tính chất tự phát, đối với nó được đặc trưng bởi hành vi cảm xúc - trực giác, nó làm cho đám đông khác với quần chúng có tổ chức vốn có các hình thức hành vi và hoạt động có lập luận một cách hợp lý.

Hành vi của con người trong đám đông có những đặc điểm tâm lý của mình. Thứ nhất, trong đám đông con người làm mất đi tình cảm trách nhiệm cá nhân vì cái đang diễn ra, nó sẽ làm yếu đi hay hoàn toàn sẽ làm mất đi sự tự kiểm tra có lý trí những hành động của mình. Con người không phải lo sợ hoặc là quá thụ động, hoặc là quá tích cực. Thứ hai, trong đám đông cá nhân không cần phải lựa chọn hình thái hành vi hay hình thái hoạt động. Cá nhân hoạt động "như mọi người". Rõ ràng rằng trong những điều kiện như vậy vai trò của những người lãnh đạo : "của các vị anh hùng" được lớn mạnh. Họ quyết định rằng cần phải làm, còn đám đông chỉ biết nghe, làm theo họ. Hiện tượng mà

Mikhajlovskij N.K gọi là "thuật thái miên xã hội" cũng có được vị trí.

Giai đoạn hiện đại của lịch sử thế giới được đặc trưng bởi sự phát triển của chủ nghĩa cực đoan. Để phân tích toàn diện hiện tượng này cần phải có sự chú ý đặc biệt tới các vấn đề đám đông và những người anh hùng trong lịch sử.

Khi nói về cái xã hội - chung trong hoạt động của con người và vai trò của con người với tính cách là động lực của hoạt động này, không thể không nhắc tới thành tố tộc người với tính cách là thành tố quan trọng nhất của cái xã hội. Sẽ không đúng chạm tới những vấn đề còn đáng bàn luận về nguồn gốc tộc người và các cội nguồn khách quan của nó sẽ như thế nào. Chúng ta chỉ chú ý tới sự cần thiết phải vạch rõ biểu hiện lịch sử - cụ thể của các cội nguồn này, và cả của kinh nghiệm giải quyết các cuộc xung đột có tính chất tộc người. Do đó có ý nghĩa quan trọng là việc cần nhắc, tính toán hoàn cảnh được lịch sử xác nhận, và vì thế cả nguyên tắc phương pháp luận và các hiện tượng tộc người chính bản thân chúng không chứa đựng cái gì cả, nó về mặt khách quan có thể làm nảy sinh ra các cuộc xung đột dân tộc, chúng luôn luôn là hậu quả của việc chưa giải quyết được các cách hiểu khác nhau, của những vấn đề kinh tế, xã hội, chính trị, văn hoá, tôn giáo và các vấn đề khác. Việc khám phá ra điều này có ý nghĩa quan trọng để soạn thảo các phương pháp cụ thể nhằm giải quyết các cuộc xung đột dân tộc hiện nay.

Bởi vậy, cái xã hội - chung - đây là thành tố tất yếu của hiện thực lịch sử. Nó luôn luôn tồn tại ở khắp mọi nơi. Trong nghĩa này sự giải thích của nó là sự giải thích nhất nguyên luận. Nhưng thành tố này rất phức tạp xét về kết cấu của nó, bởi vì nó bao gồm tất cả các lĩnh vực và các dạng của các nhu cầu và các lợi ích và hướng vào việc đạt được hoạt động vật chất và tinh thần của chúng, hướng vào việc giải quyết những mâu thuẫn đang nảy sinh. Trên bình diện này thành tố được nêu ra có nhiều mô hình, và có tính chất đa nguyên.

Do đó, hiện nay điều này luôn diễn ra, thật là không đúng cho rằng nhân tố xã hội chung và cách tiếp cận phù hợp có thể được thay thế bằng cách tiếp cận chung nhân loại. Chúng không thể thay thế được bởi vì điều này có nghĩa là loại bỏ một trong những thành tố tất yếu của các quan hệ này khỏi hệ thống các quan hệ có tính chất con người. Vấn đề khác là trong cách tiếp cận xã hội hoàn toàn không thể quy bản chất của nó tới cái xã hội - giai cấp mà ở đây chỉ có thể tìm được bản chất của cái cá thể và những mâu thuẫn, cuộc đấu tranh để giải quyết chúng là động lực để phát triển lịch sử. Phụ thuộc vào các điều kiện lịch sử cụ thể, đóng vai trò chủ đạo là các nhân tố và các mâu thuẫn chính trị - xã hội, tư tưởng - văn hoá, tôn giáo v.v... Nhiệm vụ của nhà sử học là ở việc phát hiện, làm rõ và chỉ ra có so sánh vai trò của các mâu thuẫn trên.

*
* *
*

Bây giờ nói về cái nhân loại chung. Liên quan tới nó là các vấn đề rất đa dạng, phức tạp và trong nhiều khía cạnh của mình, những vấn đề này đang được tranh luận (16). Do đó, một số những mâu thuẫn đang nảy sinh ở đây về mặt lý luận còn chưa được giải quyết. Thí dụ, để đi đến sự thống nhất nào đó, luận đề về vai trò ưu tiên vô điều kiện, về ý nghĩa tuyệt đối của cái cá thể với việc thừa nhận sự hiện diện hiện thực của các nhu cầu của nhân loại, những lợi ích và các giá trị sẽ phải tiến hành như thế nào? Điều này - sự phản ánh những mâu thuẫn này chúng tồn tại giữa chúng trong thực tế hiện thực. Chẳng phải cái cá thể hoàn toàn không thể hài hoà được với cái nhân loại, cũng chẳng phải cái nhân loại dẫn tới cái cá thể. Ngoài ra cả cái cá thể lẫn cả cái nhân loại không tồn tại như một cái gì đó dứt khoát là như thế này, không thay đổi. Cả cái này lẫn cái kia về mặt lịch sử (tức là trong thời gian và không gian xã hội), thứ nhất, là phải cụ thể, và, thứ hai, chúng phải được tiếp thụ và tương quan không chỉ một cách trực tiếp, mà còn thông qua cái xã hội. Thí dụ, chính các quan niệm về giá trị tự thân và sự tự do cá nhân như là những biểu hiện cao nhất của cái nhân loại là không giống nhau ở các tầng lớp và các tập đoàn xã hội khác nhau.

(16) Xem, thí dụ : *Những vấn đề toàn cầu và các giá trị của nhân loại*. M. , 1990 ; *Stepin V.S, Gucejnov A.A., Mezuev V.M., Tol'smykh V.I. Từ các quyền ưu tiên giai cấp đến các giá trị nhân loại*. - *Sự tinh túy. Lịch sử triết học*, 1991. M., 1992 v.v...

Bởi vì cả cái cá thể, cả cái xã hội, lẫn cả cái nhân loại là những đặc điểm tất yếu để phát triển lịch sử - xã hội, chừng nào mà những mâu thuẫn không thể tránh khỏi giữa chúng có liên quan tới các nguồn gốc sâu xa của sự phát triển này. Phụ thuộc vào tính chất sự tương quan của chúng trước hết là sự cần thiết phải thoả mãn một cách hài hoà những nhu cầu ngày càng tăng của nhân loại nói chung, và không phải như là nhu cầu của các nước riêng lẻ, của các dân tộc hay của các tầng lớp và các tập đoàn xã hội.

Phát triển thích hợp trong việc làm thoả mãn các nhu cầu con người, rõ ràng là chỉ tiêu quan trọng nhất của trình độ tiến bộ xã hội. Nó sẽ dẫn tới việc hình thành các giá trị nhân loại khách quan, các giá trị này là sự định hướng của tiến bộ này. Nhiệm vụ của các nhà sử học là ở việc nghiên cứu quá trình toàn diện. Ở đây, trước hết cần phải nghiên cứu một cách cụ thể, sự thống nhất hiện thực của nhân loại trong hoạt động vật chất và tinh thần của nó đã được hình thành như thế nào trong lịch sử và việc phát triển sự thống nhất này đã ảnh hưởng như thế nào tới tiến trình chung và tới các khía cạnh cụ thể của lịch sử các nước và các dân tộc riêng lẻ.

Do đó cần thiết không đơn giản làm rõ các khía cạnh, theo chúng sự thống nhất này đã được hình thành, mà còn phải chỉ ra sự tác động thực tế của nó tới tiến trình phát triển lịch sử. Chẳng hạn lấy thí dụ, sự giác ngộ về giá trị tự thân của cá nhân đã ảnh hưởng tới sự phát triển tinh thần

của xã hội. Hay như việc thừa nhận giá trị tối cao của tự do cá thể và quần chúng nhân dân đã có nó trên thực tế đã tác động tới hoạt động sản xuất - kinh tế. Chính sự thật hiện thực là sự hiện diện của sự tự do như vậy đã tác động hay là thính thoảng thậm chí đã quyết định sự tăng trưởng to lớn của kinh tế trong thời đại hình thành và phát triển xã hội công nghiệp, đến tận khi nó là cơ sở để tuyệt đối hoá vai trò cá thể trong lịch sử đã được nêu ở trên.

Cả nhiều hiện tượng khác và quá trình đòi hỏi phải được làm sáng tỏ một cách sâu sắc hơn nữa và phải có nhiều cách tiếp cận mới trong việc giải thích.

Tính chất không đồng đều đó từ lâu đã quá rõ ràng, nó vốn có đối với sự phát triển lịch sử của các dân tộc và các nước riêng biệt, của các vùng bên trong của chúng và cũng như của các châu lục. Kết quả là mức phát triển khác nhau này nói chung thích hợp với các khía cạnh riêng biệt của nó. Từ đó - việc chia các dân tộc riêng lẻ và các nước ra thành các nước "tiên tiến" và "lạc hậu", các nước "phát triển" và "đang phát triển", thành các giai đoạn khác nhau và các loại hình phát triển (thí dụ loại hình "đang theo đuổi") v.v... đã được thiết lập từ lâu.

Tất nhiên, trên bình diện của các tiếp nhận nhân loại đối với lịch sử các giải thích như vậy về nhiều điều rất là đáng nghi ngờ và thậm chí là sai. Các giải thích này đầy rẫy sự nguy hiểm vì chúng gán các kết quả của tiến bộ nhân loại cho các cố gắng (hay cho sự đóng góp) nếu như không phải

của các nước hay các dân tộc riêng biệt, thì cho các tập đoàn của chúng. Nhưng trong lịch sử không bao giờ có như vậy. Toàn bộ lịch sử của nhân loại - đây là sự giao tiếp đang phát triển, là mối quan hệ qua lại và có ảnh hưởng lẫn nhau của các dân tộc và của các nước. Trong lịch sử từ lâu dường như sự phân chia các chức năng lịch sử của các dân tộc và của các nước đã được hình thành, sự phân chia này được quyết định bởi các điều kiện cụ thể của đời sống của các dân tộc và các nước (hoàn cảnh địa chính trị và môi trường xung quanh, những điều kiện tự nhiên, các truyền thống và sự ảnh hưởng v.v...)

Không còn nghi ngờ rằng nước Nga cổ đại và nước Nga Trung cổ đã bảo vệ Châu Âu khỏi sự xâm lăng từ Phương Đông, làm nên giá trị quý giá của riêng mình và phải chịu những mất mát về những điều kiện thuận lợi đối với sự tiến bộ của nó. Tất nhiên, điều này (không nói về những điều kiện tự nhiên khác nhau) đã làm chậm tiến trình tiến bộ lịch sử của nước Nga. Nhưng hiện tượng này được đánh giá như thế nào : Nếu như đối chiếu các thông số khác nhau về sự phát triển của nước Nga và phương Tây, thì kết luận sẽ như : nước Nga lạc hậu so với phương Tây vào đầu thời đại Petrovskij chừng 200 năm. Nhưng nếu tính rằng nước Nga đã có sự đóng góp lịch sử không nhỏ vào việc tạo ra những điều kiện thuận lợi để phát triển phương Tây thì đối lập nước Nga và phương Tây và xếp nước Nga vào hạng các nước lạc hậu, còn các nước phương Tây - hạng các nước tiên tiến vị tất đã là hợp quy luật. Solov'ev S.M. đã chú ý tới điều này. Với tính cách là người ủng hộ sự phát triển lịch sử

thống nhất, hữu cơ (trong đó sự chuyển động tình tiến của tất cả các dân tộc tới mục đích thống nhất, thông qua các giai đoạn cơ bản và chịu sự tác động của các động lực chủ đạo này hay động lực chủ đạo khác) ông đã khẳng định rằng nước Nga không lạc hậu, mà chỉ chậm lại trong sự phát triển của mình so với phương Tây.

Hay một thí dụ khác liên quan tới lịch sử hiện đại. Sự phát triển công nghiệp như vũ bão vào thế kỷ XIX - XX đã kéo theo sự phát triển không đồng đều của nó. Rút cục đến cuối thế kỷ này một nhóm nhỏ các nước đã được tách ra, ở đó đã tập trung ít hơn 10% tổng số cư dân của trái đất, nhưng sản xuất được chừng 2/3 khối lượng sản phẩm. Tất nhiên rằng trong các nước này mức sống của cư dân cao hơn nhiều lần so với thế giới còn lại. Trong khi so sánh các mức này và đưa ra các nước phát triển nhất với tính chất là chỉ tiêu nhân loại của xã hội tiêu dùng chúng thường quên việc chỉ ra rằng tiến bộ đạt được ở đây là kết quả, về thực chất, của các nỗ lực cố gắng của nhân loại (hay trong bất kỳ trường hợp nào là sự cố gắng của nhiều và nhiều các dân tộc và các nước). Hầu như 3/4 các nguồn tài nguyên được khai thác trên trái đất và được các nước này dùng là được sản xuất với sự tham gia rộng rãi và được ấn định một cách thường xuyên của các nước khác. Vấn đề khác là các nước này không nhận được khoản đền bù tương đương cho các nỗ lực của họ hay là một phần từ các kết quả đạt được.

Do đó, cách tiếp cận nhân loại đối với sự phát triển lịch sử đòi hỏi có ranh giới rõ ràng của mức độ phát triển nhân

loại (văn minh chung), mức độ đó là vốn có của nước này hay nước khác, hay của dân tộc tại ranh giới nhất định của sự phát triển, và cần cả sự đóng góp mà các nước và các dân tộc đã mang vào tiến bộ nhân loại hay các lĩnh vực cụ thể của nó. Ranh giới như vậy thường không được diễn ra.

Hậu quả này là việc thường xuyên đánh giá không đúng sự đóng góp vào tiến bộ này không chỉ của các dân tộc nhỏ mà cả các dân tộc lớn và thậm chí của cả các châu lục, mà mức độ phát triển của chúng theo các chỉ tiêu này hay chỉ tiêu khác thấp hơn, so với các nước phát triển cao. Thông thường nhiều cái trong đó đã được xem là sự đóng góp đáng tin cậy, vĩnh cửu trong sự phát triển nhân loại, nó được xem xét như là những truyền thống và những tàn dư đã lỗi thời. Thí dụ, phải chăng ở phương Đông sự tôn kính đối với tổ tiên và lòng biết ơn quý trọng đối với kinh nghiệm và sự anh minh sáng suốt của các thế hệ đi trước hay sự quan tâm tới thiên nhiên và kinh nghiệm thích nghi với những điều kiện sống tối đa của các dân tộc có thể được coi là các điều kiện đã làm mất đi giá trị nhân loại của mình.

Từ đó hai kết luận được rút ra là rất rõ. Thứ nhất, thật là không hợp quy luật nếu đưa lịch sử của vùng đất hay của dân tộc nào đó ra ngoài các khuôn khổ của quá trình văn minh chung, trong khi giải quyết những nhiệm vụ phát triển hiện nay của chúng, nói về sự cần thiết phải đưa chúng vào sự phát triển này. Điều này có vẻ đặc biệt vô lý đối với nước Nga, đất nước luôn luôn đã có một vị trí quan trọng trong lịch sử nhân loại. Thứ hai, hoàn toàn không có

căn cứ về mặt lịch sử, tính chất và mức độ phát triển của tập đoàn nào đó của các nước được đưa ra như là kiểu mẫu mà các nước khác cần phải định hướng vào, bởi vì bất kỳ kiểu loại phát triển lịch sử - xã hội nào trên bình diện nhân loại chỉ là tương đối và về mặt lịch sử là nó thay đổi được. Các nước hiện nay của chủ nghĩa tư bản phát triển cao không phải là kiểu mẫu như vậy, và lại, như hiện nay rõ ràng mức độ phát triển đang có ở các nước này là không thể thực hiện được trong quy mô toàn nhân loại, bởi vì ở giai đoạn này của nền văn minh thì không đủ các nguồn dự trữ tự nhiên của trái đất đối với nó.

Bởi vậy, cách tiếp cận nhân loại cho phép xem xét công khai nhiều khía cạnh của sự phát triển lịch sử - xã hội. Rõ ràng rằng điều này đòi hỏi phải vạch thảo các nguyên tắc chung lẫn cả các biện pháp cụ thể và các tiêu chuẩn của cách tiếp cận như vậy. Cho rằng, điều cơ bản ở đây có thể là việc ghi chép các sự kiện lịch sử cụ thể, các hiện tượng và các quá trình vào bức tranh chung của thế giới, thiết lập sự tương quan của chúng với các giá trị nhân loại.

Chẳng hạn, giữa các nhà sử học từ lâu đã diễn ra các cuộc tranh luận về bản chất của chế độ chuyên chế khai sáng ở nước Nga nửa cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XX. Trong khi so sánh chế độ chuyên chế khai sáng với hệ tư tưởng của việc khai hoá mà nó thể hiện các lợi ích của giai cấp tư sản đã ra đời trong cuộc đấu tranh với hệ thống phong kiến và với sự thống trị của tầng lớp quý tộc, những người này thì xem xét nó như là sự bao che về mặt tư tưởng

cho việc duy trì chế độ nông nô và cho chế độ chuyên chế, như là sự bảo vệ những lợi ích giai cấp hẹp hòi của tầng lớp quý tộc. Vì thế - là những đánh giá tiêu cực về bản chất của chế độ chuyên chế khai sáng. Những nhà sử học khác xem xét trong chế độ khai sáng các thời điểm nhất định có tính chất xây dựng trong sự tiến hoá của quyền tự quyết, các thời điểm này đã tác động thúc đẩy sự phát triển của giáo dục và văn hoá.

"Sự xung đột" trực tiếp của hai cách tiếp cận nêu ra không giải quyết được vấn đề. Ở đây sự đối chiếu so sánh của chúng là không cần thiết mà là hợp đề của quan niệm xã hội và nhân loại về hiện tượng. Rõ ràng rằng trên bình diện nhân loại thậm chí việc "những người cầm đầu" thừa nhận đơn giản cần thiết phải có sự quản lý giáo dục (hay, giống như đã nói hiện nay sự quản lý nghề nghiệp - tinh thông, do xã hội (không nói về việc áp dụng nó, nhất là về sự ủng hộ thực tế sự phát triển giáo dục và văn hoá là tiến bộ. Bởi vậy chế độ chuyên chế khai sáng không thể được xem xét chỉ với dấu trừ. Tuy nhiên không nên lý tưởng hoá nó, như điều này từng làm. Nhìn chung sự đóng góp có tính chất xây dựng vào quá trình nhân loại, sự đóng góp này là sự đóng góp có tổ chức về mặt xã hội. Nó có sự định hướng giai cấp - quý tộc thể hiện rõ ràng.

Một vài nhận xét như vậy có liên quan tới cái cá thể, cái xã hội và cái nhân loại trong sự phát triển lịch sử - phát triển và gắn liền với các cách tiếp cận phù hợp trong việc nghiên cứu về sự phát triển này. Thực chất của toàn bộ điều

nêu ra này đều dẫn tới hai thời đoạn khá rõ, nhưng chúng được các nhà sử học sử dụng chưa tốt. Thứ nhất, cái cá thể, xã hội và nhân loại trong lịch sử cần phải được xem xét nghiên cứu trong mối liên hệ qua lại hữu cơ và chặt chẽ của chúng. Thứ hai, các cách tiếp cận đối với việc nghiên cứu chúng không cần phải so sánh đối lập hay thay thế cái này bằng cái khác, mà phải bổ sung cho nhau và cần phải là tổng thể.

*

* *

Cái đơn nhất, cái đặc thù và cái phổ biến và các vấn đề loại hình hoá và sự phân kỳ của sự phát triển lịch sử.

Sự phát triển lịch sử - xã hội với tính chất là sự hoạt động của con người với các mục đích của mình, nó được thể hiện không chỉ trong sự kết hợp phong phú đa dạng của các cá thể, cái xã hội và cái nhân loại, mà nó đã có cả sự đa dạng về không gian và thời gian và có tính quy mô khác nhau. Trong sự phong phú và đa dạng của chúng các mục đích này được hình thành, cũng như trong bất kỳ hệ thống nào, còn sự kết hợp phức tạp của cái đơn nhất, cái đặc thù và cái chung (cái phổ biến), trong đó thể hiện được tính quy mô của cái cá thể) cái xã hội và cái nhân loại. Bởi vậy, cái đơn nhất, cái đặc thù và cái phổ biến, có thể là cơ sở đối với

những người cùng thời cũng như đối với các thế hệ tiếp sau (kể cả các nhà sử học), cũng như đối với việc loại hình hoá nội dung - bản chất không gian và sự phân kỳ có tính thời gian của sự phát triển lịch sử xã hội. Nhiệm vụ của việc phân chia này là ở việc xem xét một số vấn đề có liên quan tới điều này. Do đó sẽ đề cập đến các vấn đề có liên quan tới việc loại hình hóa đa diện và sự phân kỳ.

Chúng ta nhớ rằng, loại hình hoá bản chất - nội dung đa diện và sự phân kỳ của sự phát triển lịch sử khác nhau về chất lượng so với hệ thống hoá đơn giản (việc phân loại) các khách thể lịch sử, các hiện tượng và các sự kiện theo các dấu hiệu riêng biệt nhất định và khác so với việc nhìn nhận các giai đoạn thời gian này hay giai đoạn thời gian khác trong lịch sử. Mục đích của việc loại hình hoá hết sức đa diện và sự phân kỳ là ở việc làm rõ được các sự kết hợp có tính không gian và thời gian của các biểu hiện về sự phát triển lịch sử, chúng đại diện cho toàn bộ sự thống nhất bản chất nào đó. Thí dụ, cần phải nói không phải về các quan hệ phong kiến ở Đông Âu, mà bàn về kiểu loại hình của chế độ phong kiến nông nô, không phải về lịch sử của nước Anh ở thế kỷ XVI - XVII, mà về nguồn gốc căn nguyên của chủ nghĩa tư bản ở nước Anh v.v...

Rõ ràng rằng việc phân tích bản chất đa diện của sự phát triển lịch sử nói chung đối với việc loại hình hoá về mặt không gian của nó và đối với sự phân kỳ về mặt thời gian, đặc biệt, trong giai đoạn phát triển hiện nay đòi hỏi phải áp

dụng các phương pháp rất phức tạp, kể cả các biện pháp bằng máy tính và định lượng (số lượng) (17).

Chúng ta nêu lên rằng trong bất kỳ hệ thống đã được hình thành nào, trong sự phát triển lịch sử - xã hội thì mối liên hệ qua lại, tức là sự phối hợp và tuân thủ các thành tố tạo ra nó (trong trường hợp này của cái đơn nhất, cái đặc thù và cái phổ biến) đều có vị trí. Cái đơn nhất cái đặc thù không tồn tại bên ngoài cái phổ biến, còn cái phổ biến - không thiếu hai cái đầu. Trong sự tác động qua lại của các bộ phận và của cái chỉnh thể vai trò chủ đạo thuộc về cái chỉnh thể. Trong cái chỉnh thể những thuộc tính cơ bản chung và những khuynh hướng hoạt động và phát triển mà các bộ phận của nó vốn có được thể hiện một cách rõ rệt nhất.

Đồng thời các bộ phận của cái chỉnh thể có những thuộc tính riêng và những khuynh hướng phát triển mang tính tương đối mà chỉ các thuộc tính này mới có. Do vậy những ý định đưa ra sự biểu hiện nào đó về những đặc điểm phát triển lịch sử của các nước này hay khác như sự đi chệch khỏi tiến trình "bình thường" của quá trình lịch sử đang diễn ra là không có căn cứ về mặt phương pháp luận. Loại hình hoá theo không gian về sự phân kỳ theo thời gian của các hiện tượng và của các quá trình phát triển lịch sử có

(17) Tương tự xem : Borodkin L.I. Sự phân tích thống kê đa diện trong các nghiên cứu lịch sử. M.,1988. Koval'chenko I.D. Các phương pháp nghiên cứu lịch sử, M.,1987. Chương 9.

thể dựa trên cơ sở của cả cái đơn nhất, của cả cái đặc thù lẫn của cả cái phổ biến, tức là được xem xét trên các cấp độ khác nhau. Do vậy các cuộc tranh luận đang được tiến hành về những ưu việt vô điều kiện của các cách tiếp cận này hay cách tiếp cận khác trong số các cách tiếp cận có thể có là không có triển vọng.

Tuy nhiên, nếu như chính trong cái phổ biến những đặc điểm và những khuynh hướng cơ bản nhất của sự phát triển lịch sử được thể hiện một cách rõ rệt nhất, thông tin của cái đơn nhất và cái đặc thù đối với cái phổ biến, việc phát hiện bản chất của chúng thông qua cái phổ biến đưa ra được tri thức sâu sắc nhất và khách quan nhất về chúng. Sự cần thiết của cách tiếp cận như vậy trong khi nghiên cứu sự phát triển lịch sử - xã hội đã là rất rõ và từ lâu sự cần thiết này gắn liền với việc đi sâu vào khoa học lịch sử của cách tiếp cận biện chứng. Chẳng hạn, thí dụ, Polevoj N.A. một trong số những người sáng lập của lý thuyết phát triển lịch sử hữu cơ của nước Nga, vào những năm 30 của thế kỷ trước, ông đã viết rằng có thể hiểu được tiến trình đúng của lịch sử, chỉ "trong khi xem xét từng xã hội, từng con người, từng hành vi của nó với cuộc sống của toàn nhân loại" (18).

Việc thực hiện cách tiếp cận như vậy trong thực tế của các nghiên cứu lịch sử hiện nay đặc biệt có giá trị.

Cái đơn nhất, cái đặc thù và cái phổ biến trong bất kỳ hệ thống nào chúng rất là đa dạng xét theo các quy mô của

(18) *Đứa con của Tổ quốc*. 1838. T3. Phần IV. tr 69.

minh. Việc lựa chọn chúng phụ thuộc vào các nhiệm vụ nghiên cứu. Thí dụ, nếu nhiệm vụ phân tích chính sách kinh tế của một quốc gia này hay một quốc gia khác ở vào giai đoạn nhất định được nêu ra thì cái đơn nhất ở cấp độ thấp nhất có thể là những văn bản pháp luật riêng biệt trong lĩnh vực này, đối với cái đặc thù có thể đưa ra cả chính sách nông nghiệp, công nghiệp, tài chính, chính sách kinh tế đối ngoại v.v... cái phổ biến sẽ là tính hướng đích cơ bản của chính sách kinh tế của đất nước này. Nhưng nếu như nhiệm vụ lại được tập trung ở việc nghiên cứu những đặc điểm chủ đạo của chính sách kinh tế, chẳng hạn, trong các quy mô của châu Âu thì liên quan tới cái đơn nhất có thể đưa chính sách của các nước riêng biệt, đối với cái đặc thù - chính sách trong các khu vực riêng biệt của châu Âu, bao gồm hàng loạt nước còn liên quan tới cái phổ biến - châu Âu nói chung.

Vấn đề còn tập trung cả trong việc chia các giai đoạn có thời gian trong sự phát triển của lịch sử. Các giai đoạn này có thể dựa trên cơ sở của việc tính toán các thành tố riêng biệt, tức là của cái đơn nhất, trong sự phát triển này. Có thể xem sự tổng thể các nhân tố, tức là cái đặc thù là cơ sở cho việc phân kỳ. Kết cục, có thể xuất phát từ việc phân tích toàn bộ tổng thể những đặc điểm chủ đạo của sự phát triển lịch sử - xã hội, tức là từ cái đặc thù.

Vấn đề trọng tâm phương pháp luận trong loại hình hoá bản chất đa diện và trong sự phân kỳ hiện nay là vấn đề về sự tương quan của các cách tiếp cận hình thái và văn minh trong việc nghiên cứu sự phát triển lịch sử - xã hội.

Trong nhiều năm gần đây vấn đề này đang được thảo luận một cách rộng rãi trên sách báo khoa học xã hội và xung quanh nó có nhiều các ý kiến khác nhau (19). Không đi sâu vào thực chất của các cuộc thảo luận, chúng ta thấy rằng trước hết đưa tới các cuộc tranh luận là định nghĩa văn minh là gì. Có nhiều cách giải thích khác nhau, bắt đầu từ việc mở ra nội dung của khái niệm này đối với văn hoá và kết thúc bằng quan niệm của nền văn minh với tính cách là sự thể hiện có tính chất tích phân và khái quát những đặc điểm cơ bản của sự phát triển lịch sử - xã hội trong tính chất hoàn chỉnh của nó. Cái gì liên quan tới các cách tiếp cận hình thái và văn minh trong các nghiên cứu khoa học xã hội, trong số đó có cả trong các nghiên cứu lịch sử, tiếc rằng, ở đây không tránh khỏi những cực đoan cách giải thích chính trong hai cách tiếp cận là ở chỗ, cách tiếp cận hình thái được xem là cách tiếp cận vô căn cứ và đòi hỏi phải thay thế nó bằng cách tiếp cận nền văn minh. Sự thật, sự cực đoan không căn cứ này không được sự ủng hộ của phần đông các nhà nghiên cứu và nhiệm vụ đặt ra là phải tìm kiếm các con đường để kết hợp cả hai cách tiếp cận. Tuy nhiên nhiệm vụ quan trọng và phức tạp này hiện nay phần

(19) Xem. Thí dụ. Olekh L.G. *Nền văn minh và cuộc cách mạng* Notvosibirsk. 1969. *Các tài liệu của hội nghị bàn tròn về các hình thái và nền văn minh*. - Các vấn đề triết học, 1990. Số 10, Barg, M.A. *Cách tiếp cận văn minh trong lịch sử*. - Cộng sản, 1991, số 3; *Văn minh*. Quyển 1. M; 1992. Quyển 2. M, 1993. Chernjak. E.B. *Văn minh và cách mạng*. - Sự hiện đại và cận đại 1993. Số 4.

nào còn chưa được thực hiện rộng rãi trong các nghiên cứu lịch sử. Một trong những nguyên nhân cơ bản của nó là các nguyên tắc cụ thể và các phương pháp kết hợp của các cách tiếp cận này còn chưa được nghiên cứu một cách thích đáng. Do đó chúng ta nêu lên một số các vấn đề đang nảy sinh ở đây.

Trước hết, không nên quên chứng cứ rất hiển nhiên rằng các cách tiếp cận hình thái, và văn minh với tính cách là các phương pháp của loại hình hoá và phân kỳ của sự phát triển lịch sử đã xuất hiện không phải bỗng nhiên, chúng tồn tại không phải là biệt lập và cũng không phải là tuyệt đối.

Những sự phân kỳ tiến trình phát triển lịch sử đã được áp dụng trên thực tế cùng với sự xuất hiện của khoa học lịch sử, một thời gian dài dựa vào sự phân đoạn của tiến trình phát triển lịch sử theo các công thức, các vương triều v.v... tức là dựa vào cái đơn nhất - cá thể. Ở đây có một ý nghĩa quyết định, bởi vì nhiều cái trong tiến trình phát triển lịch sử - xã hội phụ thuộc vào những người lãnh đạo tối cao của nhà nước. Rõ ràng rằng trong sự phân kỳ tương tự các động lực phát triển lịch sử được quy về, hầu như chỉ đối với các phẩm chất cá nhân của những người lãnh đạo này và môi trường xung quanh của họ, và chính sự phân kỳ làm mất đi tính chất xác định bản chất và không mở ra được tính chất tiến tới của quá trình lịch sử.

Một thí dụ rất rõ về những điểm mạnh và những điểm yếu của sự phân kỳ này trong sử học Nga là "Lịch sử của

nhà nước Nga" của Karamzin N.M. Những đặc trưng đạo đức - tâm lý sáng ngời của những người chuyên chế Nga (các công hầu, các sa hoàng, các hoàng đế kết hợp với nhau ở đây với sự từ chối hoàn toàn khỏi việc phát hiện tiến trình tiến tới - nội dung của sự phát triển lịch sử. Theo tinh thần của chế độ chuyên chế soi sáng các cao trào của nó gắn liền với các nhà chuyên chế hiền triết (nhà tư tưởng - Ivan Đệ tam), còn những ngòi nghèo và những sự đổ vỡ thì gắn liền với các hành động của những kẻ ủng hộ các cuộc cải tạo cấp tiến (Ivan Groznyj, Petr velikij).

Cách tiếp cận mới trong việc giải quyết vấn đề về sự phân kỳ đã là việc phân chia các giai đoạn lịch sử trên cơ sở vạch rõ các thời đoạn khác nhau trong sự phát triển của chế độ nhà nước. Trọng tâm chú ý ở đây là lịch sử chính trị. Đây là cách tiếp cận từ các đặc thù. Trong sử học Nga cách tiếp cận mới này là cách tiếp cận mới căn bản trong bộ sách 29 tập về lịch sử nước Nga của Solovev S.M. Trong đó tiến trình phát triển lịch sử của nước Nga được coi như là quá trình hợp quy luật, quyết định sự hình thành và phát triển của chế độ nhà nước.

Những dự định của sự phân kỳ trên cơ sở của các phạm trù khác của cái đặc thù trong sự phát triển lịch sử (các hình thức sản xuất, các thời đoạn của việc phát triển kinh tế v.v...) đã và đang được thực hiện.

Theo quan điểm của chúng tôi, cách tiếp cận mác xít đối với việc loại hình hoá và đối với sự phân kỳ sự phát triển lịch sử trên cơ sở phân chia các hình thái kinh tế - xã hội có

tính tới cái đặc thù. Nó là bước tiến về phía trước đúng đắn và rất căn bản trong việc nghiên cứu sự phát triển lịch sử - Lần đầu tiên sự phát triển này đã được xem-xét từ các lập trường duy vật - biện chứng. Điều này, thứ nhất, trên cơ sở phân chia phương thức sản xuất đã cho phép phát hiện tính chất khách quan và hợp quy luật của sự phát triển lịch sử - xã hội, bởi vì các thành tố tạo ra phương thức sản xuất (các lực lượng sản xuất và các quan hệ sản xuất) có trong hiện thực lịch sử những thuộc tính cần thiết, liên tục và không lặp lại, điều này cho phép chỉ ra "một cách rõ rệt" những tính quy luật của sự phát triển. Thứ hai, sự phát triển này đã được nêu ra như là hệ thống phức tạp tự phát triển. Nói cho đúng ra, cách tiếp cận hệ thống được tiến hành một cách liên tục chỉ đối với các hiện tượng có tính chất hạ tầng cơ sở. Và mặc dù toàn bộ tổng thể các hiện tượng kiến trúc thượng tầng (chính trị, văn hoá - tư tưởng, tâm lý - đạo đức v.v...) tuyệt nhiên không được thể hiện đối với Marx và Angghen như là sự biểu hiện đơn giản về sự tác động của cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội và sự tác động ngược trở lại của các hiện tượng trên lên cơ sở hạ tầng, chúng không được nêu ra một cách thường xuyên như là các thành tố hợp thành hoàn toàn "độc lập" và "hợp quy luật" (các tiểu hệ thống) của hệ thống phát triển kinh tế - xã hội duy nhất. Điều này đã được thể hiện ở chỗ, khi phân chia các hình thái thì đã không đưa trạng thái bản chất cơ bản của các thành tố này vào những dấu hiệu, mà trên cơ sở của chúng người ta phân chia ra các hình thái này, chính bởi vậy cách tiếp cận hình thái, theo quan điểm của chúng tôi là phương pháp

để loại hình hoá và phân kỳ và nó dựa vào việc chú ý tới cái đặc thù, mặc dù các đặc thù này là thành tố phức hợp và cơ bản trong sự phát triển lịch sử. Ở đây có sự ưu việt rõ rệt của cách tiếp cận hình thái so với các nguyên tắc khác, những nguyên tắc định hướng - nội dung hẹp hơn của loại hình hoá và phân kỳ sự phát triển lịch sử.

Do đó, không có các căn cứ một mặt để phủ nhận cách tiếp cận hình thái mặt khác để tuyệt đối hoá và giáo điều hoá nó.

Mác và Ăngghen đã bác bỏ một cách kiên quyết những mưu toan giáo điều hoá học thuyết của mình. Chẳng hạn, cuối những năm 70 của thế kỷ trước Mác đã nhận biết rằng các nhà mác xít người Pháp hiểu học thuyết của ông như thế nào, ông nói : " Tôi biết chỉ một điều rằng tôi không phải là người mác- xít.

Hoàn toàn rõ ràng cách tiếp cận hình thái, cũng như chủ nghĩa Mác nói chung cần phải có được vị trí của mình (và hoàn toàn không phải cuối cùng) trong quá trình được mở cửa sự liên kết các cách tiếp cận và các quan niệm lịch sử - triết học và lịch sử - cụ thể. Do đó vấn đề về các hình thái kinh tế - xã hội cần phải có trong việc nghiên cứu tương lai. Ở đây, trước hết, chúng đòi hỏi phải chính xác hoá các tiêu chuẩn phân chia của chúng. Hiện nay đang thống trị một ý kiến rằng hình thái kinh tế - xã hội - trước hết đây là phương thức sản xuất nhất định cùng với hệ thống của các lực lượng sản xuất và các quan hệ sản xuất mà nó vốn có của nó. Nhưng trên thực tế, năm hình thái hiện diện trong

chủ nghĩa Mác được phân chia chỉ theo hệ thống các quan hệ sản xuất. Chẳng hạn, cơ sở của các lực lượng sản xuất trong các xã hội nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ và phong kiến trong bản chất của mình đã là duy nhất đó là sự thống trị của lao động thủ công, còn các hệ thống của các quan hệ sản xuất về căn bản là khác nhau.

Tiếp theo, vấn đề về sự hợp lý của việc phân chia chỉ năm hình thái đã được nêu ra từ lâu. Vấn đề về cái gọi là phương thức sản xuất châu Á đòi hỏi phải được làm sáng tỏ. Tất nhiên, hệ thống các quan hệ phong kiến - nông nô vị tất có thể được giải thích chỉ như là một trong những hình thức ép buộc ngoài kinh tế mà chế độ phong kiến vốn có.

Cần thiết phải có trong việc nghiên cứu soạn thảo tiếp theo các vấn đề có liên quan với sự tương quan của các thiết chế hình thức và các hình thái khác, cũng như những vấn đề gắn liền với việc vạch rõ những điều kiện khi mà thiết chế hình thái, trong khi vẫn còn là thiết chế trội hơn về mặt số lượng, nó làm mất đi vai trò của nhân tố quyết định triển vọng phát triển kinh tế - xã hội của mình. Quá trình quan trọng, phức tạp của sự tác động qua lại của các thiết chế khác nhau, của sự phá huỷ cái này và xây dựng những thiết chế khác của sự biến đổi các thiết chế cũ thành các thiết chế mới, hợp nhất các thiết chế cũ và mới v.v... còn chưa được nghiên cứu một cách thoả đáng. Không làm rõ điều này không thể khám phá ra được những đặc điểm quan trọng của sự phát triển lịch sử trong các thời kỳ phức tạp nhất, quá độ của sự phát triển lịch sử. Cần thiết phải có cơ chế tác

động qua lại của cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng trong các hình thái khác nhau trong việc nghiên cứu cụ thể.

Tất cả các vấn đề nêu ra và các vấn đề khác của cách tiếp cận hình thái được trình bày bằng cách này hay cách khác đang được nghiên cứu. Hiện nay, việc nghiên cứu sâu sắc và phức tạp các vấn đề này là rất cần thiết.

*

* *

Một số những nhận xét về cái chung trong sự phát triển lịch sử và trong cách tiếp cận văn minh khi nghiên cứu nó.

Trong quan niệm có tính chất nội dung của cái văn minh là gì, thì được xem là hợp quy luật là các định nghĩa mà chúng xem xét văn minh như là sự tổng hoà duy nhất và hoàn chỉnh của toàn bộ biểu hiện của sự phát triển lịch sử - xã hội trong tất cả các giai đoạn của nó (bao gồm cả thời đại của xã hội nguyên thủy). Nói một cách khác, văn minh - đây là sự thể hiện chung hoàn chỉnh của lịch sử nhân loại. Bởi vậy, loại bỏ xã hội nguyên thủy khỏi lịch sử của nền văn minh là biến nó từ hiện tượng chung có quy mô to lớn thành hiện tượng đặc biệt.

Sự phát triển lịch sử - xã hội như đã nêu lên, trong toàn bộ sự toàn vẹn của mình, với tính chất là nền văn minh, thứ nhất, nó có những thời đoạn tạm thời điển hình về căn bản, và thứ hai, tại mỗi một thời đoạn trong các thời đoạn như vậy thì tính chất toàn vẹn này được hình thành từ

các nền văn minh không gian - hạn định khác nhau. Bởi vậy vấn đề phương pháp luận trọng tâm trong khi nghiên cứu lịch sử trên cơ sở cách tiếp cận văn minh là việc xác định các nguyên tắc xuất phát điểm và các chỉ tiêu nội dung - cụ thể, chúng cho phép phân chia một cách khách quan cả các thời đoạn chung trong lịch sử của nền văn minh, cả các mô hình hạn định (các loại hình). Thiếu điều này thì việc phân tích lịch sử - cụ thể trên cấp độ nền văn minh không thể thực hiện được.

Những vấn đề nêu ra này đang được các nhà nghiên cứu thảo luận một cách rộng rãi. Trên bình diện có tính chất xây dựng các cuộc tranh luận có thể được tóm tắt bằng cách sau :

Nguyên tắc cơ bản để loại hình hoá và phân kỳ sự phát triển lịch sử cần phải xuất phát từ cái nội dung thực thể hoá của sự phát triển lịch sử là hoạt động đang theo đuổi các mục tiêu nhân bản của mình. Có nghĩa là, cái cơ bản trong việc phân chia chung các kiểu loại và các giai đoạn phát triển cần phải là phương pháp nghiên cứu về con người (nhân chủng học), phải tính đến việc hoàn cảnh nào của con người trong các lĩnh vực hoạt động cơ bản của con người trong không gian nhất định hay trong một thời gian nhất định. Sự tương đồng chất lượng sẽ được cả các giai đoạn chung trong lịch sử của nền văn minh, và cả những mô hình hạn định của nó biểu hiện trong hoàn cảnh này.

Các lĩnh vực hoạt động của con người và các quan hệ gắn liền với nó là rất đa dạng, việc phân chia các loại hình

của chúng tôi với cả các mục đích thực tiễn, lẫn đối với cả các mục đích nhận thức có thể là khác nhau. Tất nhiên, trong dạng khái quát nhất sự đa dạng này có thể là như sau : Rõ ràng trên bình diện chung, những kết quả có tính chất xây dựng (thêm vào đó là cả các kết quả có tính chất tiêu cực) về sự hoạt động của con người phụ thuộc vào các nhân tố sau.

Thứ nhất, đây là trình độ trang bị năng lượng và thông tin của xã hội, một mặt, tức là mức độ phát triển của sản xuất vật chất, và mặt khác, mức độ của các tri thức và các thói quen.

Thứ hai, đây là tính chất của các quan hệ xã hội và chính trị trong xã hội.

Thứ ba, đây là diện mạo văn hoá - tư tưởng và tâm lý - đạo đức của nhân loại.

Lẽ đương nhiên các điều kiện thiên nhiên - tự nhiên, thiên văn và vũ trụ và các điều kiện hạn định của hoạt động sống của con người cũng có sự tác động căn bản tới toàn bộ các thành tố này.

Toàn bộ tổng thể các hiện tượng xã hội nêu ra có trong sự vận động lịch sử không ngừng, trong sự phát triển. Do đó, ở đây năng động nhất là quá trình tích lũy các tri thức mới về thế giới khách quan tự nhiên và xã hội. Tuy nhiên, từ điều này không thể rút ra được rằng tri thức chính là động cơ cơ bản của tiến bộ xã hội. Như đã nhấn mạnh ở trên, rằng các tư tưởng, các tri thức (trong đó có cả khoa học) tự

bản thân chúng không tác động một cách trực tiếp tới tiến trình phát triển lịch sử - xã hội, mặc dù chúng tạo ra tiền đề cơ bản đối với điều này. Việc vận dụng thực tiễn các tri thức, các tư tưởng vào hoạt động phù hợp với phạm vi cụ thể là rất cần thiết. Điều này không diễn ra một cách tự động, còn các tri thức mới do các nguyên nhân khác nhau có thể một thời gian dài vẫn không được chấp nhận.

Lĩnh vực của hoạt động thực tiễn, hoạt động mà trong khi sử dụng các tri thức mới, nhất định nó sẽ dẫn tới những thay đổi trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, lĩnh vực đó chính là sản xuất vật chất, còn trong sản xuất vật chất nhân tố quyết định là trình độ trang bị năng lượng, tức là phương pháp nhân và truyền năng lượng và khả năng cung cấp cho nó. Tiếc rằng, các nhà sử học xô viết, mặc dù thiên hướng của họ dành cho chủ nghĩa duy vật lịch sử, và có sự thừa nhận nguyên nhân đầu tiên của quá trình lịch sử phát triển các lực lượng sản xuất, thì họ vẫn chú ý ít tới lịch sử phát triển của chúng.

Tuy nhiên ngay cả quan điểm mau lẹ nhất chỉ ra được vai trò hàng đầu của nhân tố trang bị năng lượng. Việc nắm vững được ngọn lửa đã mở ra con đường để nghiên cứu các kim loại, việc phát minh ra bánh lái đã cho phép nắm được sức mạnh của gió và của nước, việc sử dụng hơi nước đã mở ra con đường của nền công nghiệp cơ khí, năng lượng nguyên tử và năng lượng nhiệt hạch đang làm cho việc có được năng lượng không phải phụ thuộc vào khối lượng của các nguồn dự trữ tự nhiên, năng lượng la-de không đòi hỏi

các đường truyền năng lượng đặc biệt v.v... Toàn bộ các hiện tượng đã gây nên những thay đổi căn bản trong công nghệ học của sản xuất, trong sự tổ chức xã hội của nó, trong việc quản lý nó, và cũng như trong nhiều các lĩnh vực khác của hoạt động và của các quan hệ của con người. Đưa tới các chuyển biến căn bản là việc áp dụng vào thực tiễn hoạt động của con người các phương tiện hoàn thiện hơn để làm rõ và tích lũy, duy trì, truyền tin và sử dụng thông tin. Việc nắm vững chữ viết, in sách, điện tin, điện đài, radiô, vô tuyến, máy tính - còn là một tuyến của sự tác động tới sự tiến bộ của việc áp dụng vào thực tiễn của hoạt động con người những thành tựu của khoa học và kỹ thuật.

Tất cả những điều được nêu ra - là những sự thật mọi người đều biết và cần phải nhắc về chúng, bởi vì các hiện tượng được nêu ra, thứ nhất, về rất nhiều điều chúng không là đối tượng của việc nghiên cứu chi tiết và cụ thể đối với các nhà sử học. Thứ hai, trong nhiều cách tiếp cận đối với việc nghiên cứu sự phát triển lịch sử - xã hội, các lĩnh vực "sản xuất" và "tri thức" bị phá vỡ và thậm chí chúng đối lập nhau, mặc dù việc phân tích liên kết của chúng là cần phải có. Bởi vậy trong trường hợp này chúng được phân chia thành tổ hợp các nhân tố thống nhất và năng động nhất và tác động tới sự phát triển.

Liên quan tới các thành tố phát triển lịch sử với sự tác động lâu dài và bền vững nhất là các nhân tố tâm lý - đạo đức, tinh thần. Nhiệm vụ của các nhà sử học ở đây là ở chỗ để chỉ ra các nhân tố này trong các trường hợp này đã thúc

đẩy sự tiến bộ, còn trong các trường hợp khác, thì ngược lại, chúng đã kìm hãm sự tiến bộ và cũng như trong các tình huống lịch sử cụ thể nhất định các lực lượng xã hội và chính trị đã chú ý đến và đã sử dụng nhân tố này trong hoạt động của mình. Hiện nay đối với chúng ta, điều này có ý nghĩa thực tiễn quan trọng.

Hình dung ra rằng, xuất phát từ những tiêu chuẩn nêu ra, trong lịch sử chung của nền văn minh, như đã được dẫn ra trên sách báo, các giai đoạn mới cơ bản sau đây được phân chia.

Thứ nhất, giai đoạn tiền công nghiệp, tiền tư bản chủ nghĩa trong lịch sử nhân loại. Các quan niệm về hình thái duy nhất tiền tư bản chủ nghĩa đã được nêu lên trong sử học Xô viết nhiều lần. Tuy nhiên, như năm hình thái kinh tế - xã hội trái ngược với sự phân chia được thừa nhận trong lịch sử, chúng đã bị bác bỏ. Tất nhiên, đúng đắn hơn phân chia không phải hình thái tiền tư bản, mà là giai đoạn tiền tư bản trong lịch sử của nền văn minh.

Trong lĩnh vực phát triển các lực lượng sản xuất đây là thời đại thống trị hoàn toàn của lao động chân tay. Sự trang bị thấp kém của con người trong quá trình sản xuất đã quy định vai trò quyết định của thiên nhiên trong phạm vi của sự tác động của con người với thiên nhiên.

Trong sự nhận thức thế giới xung quanh, trong việc tích lũy thông tin trong nó thì các phương pháp kinh nghiệm đã chiếm ưu thế, còn việc chuyển giao các tri thức,

các thói quen và các truyền thống từ thế hệ này sang thế hệ khác đã được thực hiện trước hết trong quá trình của hoạt động thực tiễn.

Trong phạm vi các quan hệ xã hội đặc trưng là ở đại bộ phận dân cư không có sự tự do cá nhân. Mức độ nhất định của sự không có tự do cá nhân trong phạm vi xã hội đang diễn ra trong toàn bộ giai đoạn này.

Trong quan hệ chính trị đây là thời đại chiếm đoạt quyền lực do thiếu số không đáng kể, thời đại này đã loại trừ sự tham gia của bộ phận cơ bản các thành viên của xã hội vào các công việc của xã hội đã đụng chạm tới chỉ các tầng lớp các công dân tự do không nhiều về số lượng. Quần chúng rộng lớn đã có ảnh hưởng tới nền chính trị nhà nước và sự hoạt động của các thiết chế của nhà nước trong các hình thức khác nhau của sự phản đối xã hội, thông qua cuộc đấu tranh giai cấp, bằng các làn sóng tự phát và các cuộc nổi dậy, xét từ lập trường của pháp chế đang có ưu thế chúng bị xem là các làn sóng và các cuộc nổi dậy bất hợp pháp và chúng cần phải được đè bẹp bằng bất kỳ phương tiện nào.

Trong quan hệ văn hoá - tư tưởng chiếm ưu thế các hình thức tôn giáo - huyền thoại tri thức về sự tồn tại.

Trên bình diện đạo đức - tâm lý sự cưỡng bức và việc dùng bạo lực thể hiện như là những phương pháp cơ bản để giải quyết các nhiệm vụ đã đặt ra và những mâu thuẫn nảy

sinh, còn cá nhân cá thể không được xem như là giá trị cao nhất của con người.

Với sự giống nhau của thời đoạn được xem xét trong lịch sử nền văn minh, thời đoạn này có sự phân đoạn bên trong của mình, sự phân đoạn này đã phản ánh được quá trình phát triển tiến lên trong nó.

Sự phát triển này đã trải qua hàng loạt các giai đoạn có tính chất hình thức- công xã nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ và chế độ phong kiến. Có lẽ là chế độ công xã - nguyên thủy là giai đoạn độc lập trong lịch sử của nền văn minh, và cần phải loại nó ra khỏi thời kỳ đang được xem xét. Các nhà chuyên môn cần phải giải quyết vấn đề này.

Liên quan tới các hình thái chiếm hữu nô lệ và phong kiến là sự khác biệt cơ bản giữa chúng được chứa đựng trong tính chất của các quan hệ sản xuất. Và mặc dù dùng ở chỗ này thì người sản xuất trực tiếp đã bị mất sự tự do cá nhân, mức độ của việc không có tự do của người sản xuất cũng khác nhau về căn bản. Người nô lệ hoàn toàn là người không có quyền hành gì phải phụ thuộc vào các công cụ sản xuất. Còn người nông dân phụ thuộc ở chế độ phong kiến thể hiện như là người tổ chức độc lập của nền sản xuất nhỏ và họ đã phải phụ thuộc vào lãnh chúa chỉ thông qua hệ thống áp bức ngoài kinh tế. Tình trạng này mặc dù về căn bản không làm thay đổi được địa vị của những người nông dân trong các lĩnh vực khác của đời sống xã hội, nhưng nó cũng đã mở ra được một sự tự do nhất định để hình thành

các tiền đề để chuyển sang một giai đoạn mới của nền văn minh.

Giai đoạn *thứ hai* này là giai đoạn công nghiệp, thời gian của nền sản xuất máy móc thống trị và là thời kỳ mở rộng sự tự do cá nhân của con người cả trong lĩnh vực sản xuất, lẫn cả trong các lĩnh vực khác của đời sống xã hội. Ở thời đoạn phát triển đối với giai đoạn này trong lịch sử của nền văn minh cùng với nền sản xuất bằng máy móc thống trị thì những đặc trưng là sự phân công lao động xã hội chuyên sâu, nền sản xuất hàng hoá và thị trường với tính cách là sự điều chỉnh nó. Trình độ trang bị năng lượng đang gia tăng đủ dôi cho lao động của con người đã tạo ra khả năng để con người áp đảo mạnh thiên nhiên, và hiện nay điều này dẫn tới nguy cơ phá vỡ môi trường sinh sống tự nhiên của con người. Khoa học là con đường cơ bản của việc nhận thức. Các phương tiện kỹ thuật mới của việc định hình và truyền tin đang làm cho thông tin trở thành dễ hiểu đối với đông đảo các tầng lớp của xã hội.

Trong lĩnh vực xã hội sự bình đẳng của tất cả hình thức sản xuất và sở hữu, cũng như việc cá nhân tự do lựa chọn phạm vi cho hoạt động của mình được thừa nhận. Trong lĩnh vực chính trị có sự khẳng định các nguyên tắc của nền dân chủ với những biểu hiện khác nhau của quyền lực nhân dân.

Cùng với các hình thức tự phát của các cuộc đấu tranh vì lợi ích và các quyền con người, các cuộc tranh đấu có tổ chức dưới sự lãnh đạo của các tổ chức xã hội và các đảng

phái chính trị, mà bản thân sự ra đời của chúng là nét đặc trưng của thời đại này ngày càng lan rộng hơn.

Trong hoạt động văn hoá - tư tưởng thì quan niệm duy lý về thế giới và sự tồn tại được đưa lên hàng đầu thay cho tri giác tôn giáo - huyền thoại. Trong quan hệ đạo đức - tâm lý diễn ra sự nhận thức về bản chất cá nhân, bản chất của con người. Về mặt lý luận con người được thừa nhận là giá trị xã hội cao nhất. Song trên thực tế sự thừa nhận này còn lâu mới thực hiện được. Sự cưỡng bức và việc dùng bạo lực còn đang lan rộng.

Giai đoạn công nghiệp trong lịch sử của nền văn minh có thể có hai hình thức và có hai thời đoạn hình thái là thời kỳ tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa. Hiện nay chỉ có thời kỳ đầu trong chúng được thực hiện về mặt lịch sử. Do vậy, ở vào hình thức phát triển nhất - chỉ có một nhóm nhỏ các nước (Tây Âu, Mỹ, Nhật Bản và một số nước khác). Chủ nghĩa xã hội với tính cách là một hệ thống xã hội được hình thành một cách hoàn toàn chưa tồn tại ở đâu cả. Cái đã và đang được mạo danh là chủ nghĩa xã hội, trong khía cạnh lịch sử rộng mới chỉ là một số các thành tố của chủ nghĩa xã hội ở vào thời kỳ đầu hình thành chúng mà thôi vì chưa ở đâu thực hiện được điều chính yếu là cần phải phân biệt được chủ nghĩa xã hội với chủ nghĩa tư bản, đó chính là sự thay thế sự thống trị của tư bản bằng sự thống trị của lao động. Chưa thực hiện được bởi vì mức độ đạt được của nền văn minh nhân loại chưa tạo ra được những tiền đề vật chất

và tinh thần cần thiết đối với nó. Tất nhiên, điều này không có nghĩa rằng những tiền đề như vậy không thể không xuất hiện hoàn toàn.

Chúng ta sẽ không dự đoán, sự phát triển của nền văn minh nhân loại sẽ dẫn tới chủ nghĩa xã hội khi nào và như thế nào.

Tiến trình hiện thực của sự phát triển này cho thấy rằng việc hình thành những tiền đề để thiết lập hệ thống các quan hệ xã hội chủ nghĩa - hoàn toàn là một quá trình tự nhiên, nhưng nó, tất nhiên đòi hỏi phải có nhiều thời gian hơn so với nó có thể được chỉ ra ở quan điểm thứ nhất và so với người nào đó muốn điều này.

Đồng thời tiến trình phát triển lịch sử của đất nước ta sau cuộc Cách mạng tháng Mười và của hàng loạt các nước khác sau cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai chứng minh rằng thậm chí những nhân tố của các quan hệ xã hội chủ nghĩa dù chưa phát triển và bị xuyên tạc về nhiều điều, nhưng các nhân tố này đã được hình thành, chúng đã tác động căn bản và tích cực tới tiến trình chung của sự phát triển thế giới, lẫn tới sự phát triển của các nước công nghiệp tiên tiến nhất có các quan hệ tư sản thống trị. Nhắc về sự sụp đổ của hệ thống thuộc địa, về việc xây dựng các cơ sở lớn mạnh của việc kế hoạch hoá và điều chỉnh các lĩnh vực cơ bản (trước hết, các lĩnh vực kinh tế - xã hội) của đời sống xã hội từ phía nhà nước và các tập đoàn xuyên quốc gia, về các hình thức định hướng - xã hội của việc chia tài sản xã hội v.v... cũng là đủ.

Không nên quên mất những cố gắng thường xuyên và bền bỉ về việc phá vỡ chủ nghĩa xã hội do các lực lượng đối lập với nó tiến hành. Vì tất cả các cố gắng tương tự được đề cập tới trong cuộc đấu tranh với ảo tưởng lịch sử thuần túy.

Đồng thời ngay cả những khẳng định về giai đoạn công nghiệp trong lịch sử văn minh được kết thúc (thậm chí ở hình thái của các quan hệ tư sản) và thời đại của xã hội hậu công nghiệp được bắt đầu, và nói một cách chính xác hơn, của giai đoạn thông tin trong lịch sử nhân loại đều là không có căn cứ. Có lẽ, chính giai đoạn này sẽ thay thế giai đoạn công nghiệp. Nhưng giai đoạn công nghiệp còn rất xa so với sự hoàn tất của mình, mặc dù ở dạng hệ thống của mình giai đoạn công nghiệp đang tồn tại ở các nước phát triển nhất chừng 200 năm. Chưa hẳn có thể nói về sự đến gần một giai đoạn mới trong lịch sử của nền văn minh hiện nay, giai đoạn công nghiệp hiện vẫn chưa bao trùm phần đông nhân loại.

Sự thay thế các thời đại văn minh, như cho thấy tiến trình của sự phát triển lịch sử, được quy định lớn những thay đổi căn bản trong toàn bộ các thành tố, từ chúng mà hình thành sự phát triển này, mà không phải ở những biểu hiện riêng biệt.

Những khác biệt trong các thành tố riêng biệt là bản chất ắt phải có của các loại hình hạn định của cái đơn nhất trên bình diện qua các giai đoạn chung của nền văn minh. Bởi vậy các hiện tượng trong xã hội hiện đại, chúng được xem xét như là những đặc điểm của thời đại hậu công nghiệp, trước hết, chúng đặc trưng cho những đặc tính, vốn

có của loại hình hạn định nhất định của nền văn minh trong giới hạn kiểu công nghiệp chung, mặc dù trong tương lai lịch sử những đặc điểm này có thể được xem xét như là những mầm mống đầu tiên của nền văn minh mới.

Một vài nhận xét chung như vậy về nền văn minh và cách tiếp cận văn minh, nhưng tất nhiên, điều chính đối với thực tiễn các nghiên cứu lịch sử là vấn đề về việc trong khi nghiên cứu các hiện tượng và các quá trình nào và tại sao việc chú ý tới cách tiếp cận văn minh cho phép làm sâu sắc thêm quan niệm của chúng. Nói một cách ngắn gọn, bản chất phương pháp luận của cách tiếp cận văn minh được quy về các thời điểm rất rõ sau đây : sự sâu xa lớn nhất và tính khách quan của quan niệm đạt được khi, mà khi đó khám phá được những tính quy luật về sự hoạt động và phát triển của các hiện tượng và các quá trình lịch sử. Tính quy luật - trước hết đây là tính lặp lại. Đặc điểm của sự phát triển xã hội là ở chỗ các tính hướng lịch sử cụ thể và hoạt động của con người có liên quan tới các tính hướng này có phân biệt và trong đó, chúng đã được thực hiện như thế nào, không được tạo dựng như thế nào. Nhưng, thứ nhất, có những lĩnh vực, ở đó hoạt động tương tự được lặp lại trong những điều kiện mới. Thứ hai, có những nhiệm vụ xã hội đòi hỏi phải được giải quyết lâu dài. Thứ ba, có các nguyên tắc và các phương pháp để giải quyết các nhiệm vụ này hay khác, chúng có thể được áp dụng trong các điều kiện khác nhau. Bởi vậy thực chất của cách tiếp cận văn minh là ở chỗ để "ghi" các hiện tượng đang được nghiên cứu vào bức tranh khoa học nhất định của thế giới, xem xét các hiện tượng này

như là các phương án của hoạt động tương tự đang được lập lại trong những điều kiện lịch sử mới.

Một thí dụ. Ở giai đoạn công nghiệp của lịch sử nền văn minh vấn đề trọng tâm đối với tất cả các nước đã ở vào giai đoạn này là vấn đề áp dụng nền sản xuất cơ khí, thực hiện sự chuyển đổi công nghiệp hay, nói cách khác, thực hiện cuộc cách mạng công nghiệp. Quá trình này đã trải qua hai giai đoạn cơ bản. Giai đoạn thứ nhất tập trung ở việc để đạt được quy mô áp dụng máy móc như vậy, khi đó một bộ phận cơ bản các sản phẩm trong các ngành chủ đạo được các xí nghiệp sản xuất ra thì các xí nghiệp đó phải được trang bị bằng hệ thống các máy móc. Thực chất của giai đoạn thứ hai dẫn tới việc xây dựng nền công nghiệp chế tạo máy để máy lại sản xuất ra các máy móc. Gắn liền với chính điều này là quá trình công nghiệp hoá theo nghĩa hẹp. Ở phương án đầu tiên của mình quá trình công nghiệp hoá nhìn chung đã được kết thúc ở các nước châu Âu và ở Mỹ chừng vào đầu thế kỷ XX.

Rõ ràng rằng các vấn đề về sự chuyển biến công nghiệp và đặc biệt là các vấn đề của công nghiệp hoá đã đặt ra một cách gắt gao đối với tất cả các nước. Trong đó tiến hành của quá trình này đã diễn ra chậm, bởi vì điều này đã đe dọa các nước này phải phụ thuộc vào phương Tây trong việc đảm bảo các máy móc và các công nghệ mới, nước Nga thuộc vào các nước như vậy.

Mặc dù sự phát triển công nghiệp ở mức độ cao trong giai đoạn cải cách, vào đầu thế kỷ XX trong lĩnh vực cung

cấp máy móc, nước Nga nhìn chung đã phụ thuộc vào phương Tây. Điều này đã tạo ra nguy cơ xuất hiện sự phụ thuộc kinh tế chung, sự phụ thuộc này xét theo hàng loạt các khía cạnh là hiện thực. Bởi vậy, vấn đề công nghiệp hoá và việc đạt cho được sự độc lập kinh tế trên thực tế đã trở thành nhiệm vụ chung toàn dân tộc (với nghĩa toàn nước Nga) nhiệm vụ của nhà nước, nó nằm trong chiều hướng chung của các khuynh hướng chủ đạo để phát triển nền văn minh thế giới, không liên quan tới các hình thức chính trị và xã hội của nó.

Bởi vậy, trong giai đoạn trước cách mạng nhiệm vụ công nghiệp hoá của đất nước đã không được giải quyết, việc thực hiện nó đã trở thành vấn đề cấp bách hàng đầu trong thời đại xô viết. Nhưng nhiệm vụ công nghiệp hoá đã được giải thích như là tiền đề quan trọng nhất để xây dựng các cơ sở cho chủ nghĩa xã hội, mặc dù trong thực tế nó là nhiệm vụ văn minh chung. Chẳng hạn việc tạm thay thế mục tiêu đã diễn ra. Trong trường hợp này không có ý nghĩa, điều này xảy ra một cách có ý thức hay tự phát. Điều quan trọng mà bất kỳ ai cũng thấy rõ : không có công nghiệp hoá đất nước không thể tiến lên phía trước được và gắn liền với nó là việc cải thiện các điều kiện sống. Từ đó - sự nhiệt tình lao động của quần chúng đã có được vị trí trong thời đại ngày nay.

Như chúng ta thấy, cách tiếp cận văn minh đối với việc xem xét hiện tượng lịch sử cụ thể cho phép hiểu nó một cách sâu sắc hơn và không quy các nguyên nhân của nó vào

việc dân tộc đã được động viên bởi những tư tưởng của chủ nghĩa xã hội, như một thời gian dài đã khẳng định trong sử học xô viết, hoặc dân tộc đó đã phải chịu những gánh nặng và những sự hy sinh dưới sức ép từ trên xuống, như nó thường được khẳng định trong hiện tại. Sự thật đó là đất nước nông nghiệp đã biến thành cường quốc công nghiệp vững mạnh và nó đã đảm bảo được sự độc lập kinh tế của mình, nó không thể không được thừa nhận như là thành tích lịch sử to lớn không phụ thuộc vào ai và người ta sẽ đánh giá thời kỳ lịch sử xô viết của đất nước đó như thế nào.

Liên quan tới các phương pháp công nghiệp với những nhịp độ xúc tiến nhất định và với việc tập trung hoá và với chính sách không tương hợp về mặt kinh tế, suy thoái ở nông thôn gắn liền với điều này, chính sách này đã là nguồn vốn cơ bản để công nghiệp hoá, trên bình diện của cách tiếp cận văn minh thì các phương pháp công nghiệp hoá về mặt lịch sử không phải là cái gì đó đặc biệt, đang khai sinh ra bởi chủ nghĩa xô vanh. Lịch sử cho đến nay đã và đang biết được hai con đường tích lũy vốn để tiến hành công nghiệp hoá hay các cuộc cải tạo có quy mô lớn khác. Đây là con đường để tích lũy vốn lịch sử - tự nhiên trong quá trình phát triển tiến hoá và biến đổi các hình thức căn bản của sản xuất và ở mức độ nhất định của con đường thu hồi vốn ép buộc được xúc tiến bằng các phương pháp tích lũy ban đầu. Sự tương quan của hai con đường, sự ưu thế của một con đường nhất định trong số chúng được quyết định bởi những điều kiện lịch sử cụ thể.

Ở các nước phương Tây sự hình thành chủ tư bản và công nghiệp hoá được căn cứ trước hết vào việc tích lũy ban đầu. Nguồn gốc của nó là các đế chế thực dân rộng lớn được hình thành cùng với mục đích này. Ở Mỹ, loại trừ miền Nam, điều cơ bản là con đường tích lũy tư bản có tính chất lịch sử - tự nhiên, nó đã kết hợp, tuy nhiên, với việc loại trừ những người dân bản xứ khỏi những lãnh thổ họ chiếm đóng và thậm chí với việc tiêu diệt họ. Sự nhập khẩu của tư bản nước ngoài đã đóng một vai trò nhất định.

Ở nước Nga trước xô viết sự kết hợp của hai con đường này đã diễn ra. Tuy nhiên sự tích lũy tư bản ban đầu ở đây không có được quy mô như vậy và không có các hình thái như vậy như ở phương Tây, bởi vì các bộ phận hợp thành một quốc gia duy nhất đã gia nhập vào thành phần các bang của Nga và bởi vậy các bộ phận hợp thành này không thể bị bóc lột, vì các quốc gia phương Tây đã không bóc lột các bang của mình, và có nghĩa - mang lại khối lượng các nguồn dự trữ đủ. Sự tiến triển lịch sử - tự nhiên của nền sản xuất tiểu nông và sản xuất thủ công nghiệp. Từ đó - vai trò của nhà nước một mặt trong quá trình công nghiệp hoá đất nước, và mặt khác là vai trò của vốn nước ngoài đã cao hơn nhiều so với ở phương Đông.

Công nghiệp hoá trong giai đoạn xô viết hầu như đã dựa hoàn toàn vào các phương pháp tích lũy ban đầu. Đặc điểm của việc tích lũy vốn ban đầu là ở chỗ, nó không có các nguồn bên ngoài nào cả và nó đã phải dựa vào các nguồn bên trong. Những nguồn như vậy thì chỉ có nông thôn có

thể đáp ứng được, bởi vì công nghiệp do hai cuộc chiến tranh đã hoàn toàn bị phá huỷ. Nhưng cả ở nông thôn các nguồn dự trữ này có thể bị huy động bằng cách cưỡng ép, tai hại đối với nông thôn. Hiện thực lịch sử là như vậy. Trên bình diện lịch sử chung của mình nông thôn lại một lần nữa về mặt khách quan không gắn liền với việc xây dựng chủ nghĩa xã hội và nó không nên giải thích đường như bằng sự lựa chọn sau Cách mạng tháng Mười như nhiều người khẳng định.

Bởi vậy, rõ ràng rằng cách tiếp cận văn minh, trong khi liên kết trong mình những cách tiếp cận và các phương pháp khác nhau của công việc nghiên cứu lịch sử, nó đang mở ra các khả năng rộng lớn để làm sâu sắc chúng hơn.

Những kết quả của hoạt động lịch sử và việc đánh giá chúng

Còn có một loạt các vấn đề lý luận - phương pháp luận của nghiên cứu lịch sử gắn liền với việc làm rõ các kết quả khách quan về hoạt động của các chủ thể của quá trình nghiên cứu lịch sử và gắn liền với việc đánh giá chúng.

Trong các nghiên cứu triết học lịch sử và lịch sử - cụ thể phạm vi rộng các cách tiếp cận và các phương pháp của việc làm rõ như vậy và các đánh giá đã được vạch thảo và được áp dụng. Chúng ta chỉ nêu ra những cách tiếp cận, các phương pháp trong số đó, trước hết chúng có liên quan tới những vấn đề được xem xét ở trên.

Thứ nhất, cần phải nhớ rằng điều cần thiết đối với nhà sử học phải giới hạn nhất quán các kết quả khách quan cho hoạt động phù hợp ("của cái, nó đã có") và sự đánh giá chủ quan của cái đang diễn ra, và sự đánh giá này được đưa ra liền sau đó. Nói cách khác, như một số nhà triết học đề ra, cần phải phân chia "giá trị" và "sự đánh giá của quá khứ". Rõ ràng, thiếu điều này không rút ra được những kết luận đúng đắn từ kinh nghiệm lịch sử.

Liên quan tới vấn đề "giá trị" và "việc đánh giá" là hàng loạt các vấn đề phương pháp luận. Có lẽ một trong những vấn đề chính trong số các vấn đề này là vấn đề về bản chất khách quan của tiến bộ lịch sử - xã hội, trong mức độ mà hoạt động chủ quan của con người đã đáp ứng được những nhu cầu khách quan trong sự phát triển của xã hội, sự đóng góp của nó vào tiến bộ, tức là giá trị có tính chất khách quan của hoạt động chủ quan của con người đang phụ thuộc vào tiến bộ lịch sử - xã hội. Mức độ phù hợp của hoạt động cụ thể với tiến trình khách quan của sự phát triển lịch sử đã phụ thuộc vào việc trong chừng mực, mà các mục đích và các nhiệm vụ được những người đương thời đề ra và giải quyết, chúng đã phù hợp với những nhu cầu toàn nhân loại và phù hợp với tiến trình của sự phát triển chung của nền văn minh và chúng được thực hiện, tức là chúng bắt nguồn từ việc tiếp thu thích hợp hiện thực lịch sử, từ việc sử dụng có hiệu quả những khả năng trong hiện thực này.

Do đó quan niệm về tiến bộ trong lịch sử, tức là về tính hướng đích chung và mục tiêu phát triển lịch sử - xã hội cần

phải có sự chính xác. Như mọi người biết có nhiều định nghĩa được nêu ra, nó là lý tưởng, là mục tiêu, để đạt được mục tiêu này thì sự phát triển cần phải hướng tới. Rõ ràng, những lý tưởng này được phân chia phụ thuộc vào tính hướng đích cá nhân và xã hội của chúng. Nhưng những lý tưởng này luôn luôn có hay cần phải có. Việc thiếu những lý tưởng hay tính chất không rõ ràng của chúng bằng cách này hay cách khác đều ảnh hưởng tiêu cực tới tiến trình phát triển xã hội, bởi vì sự không có triển vọng và tính thụ động trong hoạt động của con người được nảy sinh.

Nhiệm vụ quan trọng của các nhà sử học không chỉ là phát hiện ra những cơ sở của việc xuất hiện các lý tưởng này hay khác mà là ở việc chỉ ra sự tác động cụ thể của những lý tưởng này tới đời sống xã hội. Trong thực tiễn của các nghiên cứu lịch sử cái sau được phát hiện còn khó khăn.

Trong khi đối chiếu lý tưởng với hiện thực, cần phải cân nhắc rằng con người vốn có những quan niệm của thời đại của mình và tự cho những lý tưởng của thời đại là hiện thực. Trên bình diện này việc nghiên cứu đời sống tinh thần trong đất nước chúng ta ở thời kỳ xô viết đòi phải có sự quan tâm hàng đầu, và đặc biệt là việc vạch ra được điều, tại sao hiện thực đã tồn tại không chỉ được nổi bật lên, mà nó còn được nhiều người tiếp thu như là chủ nghĩa xã hội.

Liên quan tới bản chất và những mục tiêu của tiến bộ lịch sử, đến nay đã được đề ra do những người đại diện của các phương hướng khác nhau có ý nghĩa khoa học - xã hội và tôn giáo, chính tất cả họ vốn có hai thiếu sót. Một trong hai

thiếu sót này đã được nêu ở trên. Đây là sự kỳ vọng vào tính tuyệt đối hoá và tính tin cậy. Thiếu sót thứ hai là ở chỗ các khuynh hướng đó bằng cách này hay cách khác đã định hướng vào việc đạt được mục đích bất kể nào, vừa thực chất, mục đích cuối cùng của sự phát triển lịch sử - xã hội, thứ nhất, và các khuynh hướng này chung quá, không dứt khoát về mặt nội dung thứ hai. Điều này liên quan tới cả những lý tưởng khác nhau của việc khẳng định sự hoàn thiện đạo đức và của thắng lợi của tính công bằng và lòng nhân từ, và cả tới những lý tưởng khai sáng của việc đạt được sự tự do, sự bình đẳng và tính bằng hữu, cũng như liên quan cả tới sự định hướng mác - xít vào việc xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa. Tất cả những điều này, những mục đích cuối cùng của tiến bộ xã hội, dường như khó đạt được. Trong khi đó theo bản chất bên trong của mình, thì sự tiến bộ này là không bị giới hạn trong không gian và thời gian (loại trừ trường hợp có các thảm hoạ vũ trụ).

Do vậy, bản chất khách quan và các mục tiêu tiến bộ của xã hội loài người loại trừ mọi hạn chế nó. Định nghĩa như vậy của tiến bộ được đưa ra trong nội dung khoa học - xã hội. Đương nhiên, Lavrov P.L đã diễn tả nó một cách thành công nhất. Ông đã thấy được bản chất và các mục đích của tiến bộ lịch sử trong việc hoàn thiện cá nhân về các mặt đức, trí, thể. Mục tiêu này là vô cùng. Nhưng đồng thời việc đối chiếu hoạt động cụ thể con người dưới bất kỳ kiểu dạng và quy mô nào của cá nhân với mục tiêu đó sẽ cho phép phát hiện được sự đóng góp có tính chất khách quan của cá nhân vào sự tiến bộ và trên cơ sở đó đưa ra được sự

đánh giá thích hợp cho cá nhân. Chỉ có như thế mới có thể tránh được chủ nghĩa chủ quan đối với quá khứ, mà nó, tiếc rằng trong thời gian gần đây đang được lan tràn rộng ở đất nước của chúng ta.

Tất nhiên, trong hoạt động con người đã và đang có không ít cái làm kìm hãm tiến trình của sự tiến bộ xã hội. Điều này cũng đòi hỏi phải mở ra một cách cụ thể, cái gì có thể làm được, nó rõ ràng như thế nào, trên cơ sở của sự tương quan hoạt động với bản chất và các mục tiêu của tiến bộ.

Bởi vì, những kết quả của hoạt động con người có thể được biểu hiện không chỉ trong quá trình của chính sự hoạt động này, mà nó được thể hiện cả trong sự phát triển tiếp theo, đôi khi khá xa, cách tiếp cận lưỡng tính là cần thiết đối với việc phát hiện những kết quả này và đối với việc đánh giá chúng. Những cách tiếp cận này được xác định như là các cách tiếp cận tình huống - lịch sử và lịch sử - hướng về quá khứ.

Thực chất của cách tiếp cận tình huống lịch sử là ở việc xem xét các hiện tượng và các quá trình của quá khứ trong ngữ cảnh của tình huống lịch sử thích hợp. Điều căn bản ở đây là phải làm rõ được điều, ở mức độ nào những người đương thời đã nhận thức được hiện thực lịch sử một cách thích hợp và cân nhắc nó khi xác định mục tiêu và nhiệm vụ cho hoạt động của mình, một mặt - mặt khác, sự phù hợp của hoạt động này với các triển vọng khách quan của sự phát triển lịch sử. Chiều sâu của quan niệm do những người

đương thời về quá khứ và hiện tại và sự tương quan của họ với tương lai đang quyết định trình độ về tính tiến bộ của quan những quan điểm của họ và hoạt động xây dựng trên những quan điểm này.

Cách tiếp cận lịch sử - hướng về quá khứ đang chỉ ra bản chất và tính chất tiến bộ của các hiện tượng của quá khứ với khoảng cách lịch sử nhất định, khi mà ở mức độ này hay khác các kết quả lịch sử của hoạt động tương xứng trong quá khứ đã được phát hiện. Điều này, tất nhiên, cho phép làm sâu sắc thêm sự khám phá giá trị ý nghĩa khách quan và tính chất tiến bộ của bản chất và đưa ra được sự đánh giá sâu sắc hơn cho nó.

Sự cần thiết phải sử dụng cả hai cách tiếp cận đối với các nhà sử học là hoàn toàn rõ rệt. Tuy nhiên điều này đôi khi nhìn chung còn thiếu, như đang diễn ra cách tiếp cận. Lịch sử - hướng về quá khứ đang áp đảo, thứ nhất, nó đang làm nghèo nàn các kết quả của các nghiên cứu, và, thứ hai, bản chất của các sự kiện nhất định của quá khứ đầy sự hiện đại hoá hay tính chất cổ xưa.

Chẳng hạn, khi nghiên cứu nền sản xuất hàng hoá nhỏ ở nước Nga thời đại của chế độ phong kiến người ta giải thích nó như là nền sản xuất tiểu tư sản tương tự với nền sản xuất của thời kỳ chủ nghĩa tư bản, do vậy họ hiện đại hoá bản chất của nó. Còn khi nghiên cứu chế độ nông nghiệp của nước Nga đầu thế kỷ XX, họ đồng nhất hệ thống phù trợ của nền kinh tế địa chủ với hệ thống kinh tế tập

dịch mà chế độ nông nô vốn có, thì họ lại cố hoá bản chất của hiện tượng được chỉ ra.

Bởi vậy, để phát hiện một cách sâu nhất các kết quả hoạt động của con người và phát hiện sự đóng góp của hoạt động này vào tiến bộ xã hội cần phải có sự kết hợp của các cách tiếp cận tình huống - lịch sử và lịch sử - hướng về quá khứ.

Gắn liền với việc làm rõ được các kết quả của hoạt động lịch sử là vấn đề về các cố gắng nỗ lực chung đã được xã hội sử dụng đối với thành tựu của nó. Nói một cách khác đặt ra vấn đề "giá trị và kết quả" trong sự phát triển lịch sử, vấn đề này hiện nay đang thu hút sự chú ý chi tiết, sự thật chủ yếu trong cách chính luận lịch sử. Nhưng, rõ ràng, vấn đề này có ý nghĩa quan trọng đối với khoa học lịch sử, bởi vì vấn đề về những tiêu hao (vật chất và tinh thần) những tiêu hao này là cần thiết để giải quyết các nhiệm vụ này hay khác, vấn đề này chiếm vị trí quan trọng tất cả các lĩnh vực của hoạt động con người. Bởi vậy việc làm rõ tính hợp lý và tính hiệu quả của hoạt động con người trong quá khứ và hiện tại - là vấn đề quan trọng của tất cả các nhà nghiên cứu khoa học xã hội. Những vấn đề lý luận - phương pháp luận gắn liền với nhiệm vụ này đòi phải có sự xem xét chuyên sâu.

*

* *

Một số những suy nghĩ và những nhận xét như vậy gắn liền với việc đang tìm kiếm và soạn thảo các cách tiếp cận lý luận - phương pháp luận đổi mới trong việc nghiên cứu sự phát triển lịch sử - xã hội. Các cách tiếp cận này bao trùm ở đây hoàn toàn không đầy đủ, chúng được đề cập tới, rất cần sự xem xét chuyên sâu. Đặc biệt cần phải chú ý tới tính cần thiết phải soạn thảo các vấn đề lý luận - phương pháp luận có liên quan với việc áp dụng vào các nghiên cứu lịch sử những phương pháp số lượng và kỹ thuật máy tính, bởi vì sự phát triển của một ngành khoa học không thể thiếu việc áp dụng rộng rãi các phương pháp này. Ngoài ra, cùng với việc tìm kiếm các cách tiếp cận mới và các nguyên tắc nghiên cứu của quá khứ đối với việc thực hiện trên thực tế của chúng còn cần phải có sự soạn thảo các phương pháp cụ thể để áp dụng chúng. Nói chung đây còn có một công việc to lớn, nhiệm vụ báo chí hiện nay là phải thu hút được sự quan tâm tới công việc này.

Trần Hải Hà
(Dịch)